

PHỤ LỤC SỐ: 01**Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2023***(Kèm theo Văn bản số /CBG-SXD ngày /4/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)***1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên**

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long.				
I	Giá bán kể từ ngày 20/3/2023				
1	Thép trơn CT3 ϕ 6- ϕ 8	kg	CB240 - T	16.400	Cuộn
2	Thép vằn ϕ 8	kg	SD295A; CB300-V	16.400	"
3	Thép vằn ϕ 9	kg	SD295A; CB300-V	16.700	L=11,7m
4	Thép vằn ϕ 10	kg	SD295A; CB300-V	16.450	Cuộn
5	Thép thanh vằn ϕ 10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.600	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ϕ 12	kg	SD295A; CB300-V	16.450	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ϕ 14 - ϕ 40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.400	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ϕ 10	kg	CB400-V, CB500-V	16.600	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ϕ 12	kg	CB400-V, CB500-V	16.450	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ϕ 14 - ϕ 40	kg	CB400-V, CB500-V	16.400	L=11,7m
II	Giá bán kể từ ngày 05/4/2023				
1	Thép trơn CT3 ϕ 6- ϕ 8	kg	CB240 - T	16.100	Cuộn
2	Thép vằn ϕ 8	kg	SD295A; CB300-V	16.100	"
3	Thép vằn ϕ 9	kg	SD295A; CB300-V	16.600	L=11,7m
4	Thép vằn ϕ 10	kg	SD295A; CB300-V	16.150	Cuộn
5	Thép thanh vằn ϕ 10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.500	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ϕ 12	kg	SD295A; CB300-V	16.350	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ϕ 14 - ϕ 40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.300	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ϕ 10	kg	CB400-V, CB500-V	16.500	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ϕ 12	kg	CB400-V, CB500-V	16.350	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ϕ 14 - ϕ 40	kg	CB400-V, CB500-V	16.300	L=11,7m
B	Giá bán thép hình các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (thành phố Thái Nguyên)				
	Giá bán từ ngày 31/3/2023				
1	Thép góc L40	Kg	SS400, CT38, CT42	17.150	L=6;9;12m
2	Thép góc L50	Kg	SS400, CT38, CT42	17.050	L=6;9;12m
3	Thép góc L60	Kg	SS400, CT38, CT42	17.050	L=6;9;12m
4	Thép góc L63-65	Kg	SS400, CT38, CT42	17.000	L=6;9;12m
5	Thép góc L70-80	Kg	SS400, CT38, CT42	17.050	L=6;9;12m
6	Thép góc L90	Kg	SS400, CT38, CT42	16.950	L=6;9;12m
7	Thép góc L100	Kg	SS400, CT38, CT42	16.950	L=6;9;12m
8	Thép góc L120-130	Kg	SS400, CT38, CT42	18.800	L=6;9;12m
9	Thép góc L150	Kg	SS400	19.100	L=6;9;12m

10	Thép góc L100	Kg	SS540	18.650	L=6;9;12m
11	Thép góc L120-130	Kg	SS540	19.150	L=6;9;12m
12	Thép góc L150	Kg	SS540	19.500	L=6;9;12m
13	Thép C8-10	Kg	SS400, CT38, CT42	17.000	L=6;9;12m
14	Thép C12	Kg	SS400, CT38, CT42	17.100	L=6;9;12m
15	Thép C14	Kg	SS400, CT38, CT42	17.850	L=6;9;12m
16	Thép C15	Kg	SS400, CT38, CT42	17.850	L=6;9;12m
17	Thép C16	Kg	SS400, CT38, CT42	17.850	L=6;9;12m
18	Thép C18	Kg	SS400, CT38, CT42	18.100	L=6;9;12m
19	Thép I10	Kg	SS400, CT38, CT42	17.000	L=6;9;12m
20	Thép I12	Kg	SS400, CT38, CT42	16.950	L=6;9;12m
21	Thép I15	Kg	SS400, CT38, CT42	17.500	L=6;9;12m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sdt: (84) 2083 83258

Giá bán từ ngày 20/3/2023, giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty (địa chỉ Khu công nghiệp Gang thép phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên).

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép cuộn		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	15.770	thép trơn
2	Ø8	kg	CB240 -T	15.770	thép trơn
3	Ø8	kg	CB240 -T	15.770	thép vân
II	Thép thanh		TCVN 1651-2:2008; ASTM		
a	CB300				
1	D9	kg	CB300	16.020	
2	D10	kg	CB300	16.020	
3	D12	kg	CB300	15.920	
4	D14	kg	CB300	15.870	
5	D16	kg	CB300	15.870	
6	D18	kg	CB300	15.870	
7	D20	kg	CB300	15.870	
8	D22	kg	CB300	15.870	
9	D25	kg	CB300	15.870	
10	D28	kg	CB300	15.870	
11	D32	kg	CB300	15.870	
b	CB400				
1	D10	kg	CB400	16.320	
2	D12	kg	CB400	16.220	
3	D14	kg	CB400	16.170	
4	D16	kg	CB400	16.170	
5	D18	kg	CB400	16.170	
6	D20	kg	CB400	16.170	
7	D22	kg	CB400	16.170	
8	D25	kg	CB400	16.170	
9	D28	kg	CB400	16.170	
10	D32	kg	CB400	16.170	
c	CB500				
1	D10	kg	CB400	16.420	
2	D12	kg	CB400	16.320	
3	D14	kg	CB400	16.270	
4	D16	kg	CB400	16.270	
5	D18	kg	CB400	16.270	
6	D20	kg	CB400	16.270	
7	D22	kg	CB400	16.270	
8	D25	kg	CB400	16.270	

9	D28	kg	CB400	16.270
10	D32	kg	CB400	16.270

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

TT	Danh mục thép xây dựng (TCVN 1651:2008)	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)		
				Thời điểm tháng 01/2023	Thời điểm tháng 02/2023	Thời điểm tháng 3/2023
1	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB300V	16.180	16.880	17.030
2	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB300V	16.080	16.780	16.930
3	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB300V	15.980	16.680	16.830
4	Đường kính 10 mm	kg	D10– CB400V	16.280	16.980	17.180
5	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB400V	16.180	16.880	17.080
6	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB400V	16.080	16.780	16.980
7	Đường kính 10 mm	kg	D10 - CB500V	16.280	16.980	17.180
8	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB500V	16.180	16.880	17.080
9	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB500V	16.080	16.780	16.980

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác (trừ Hạ Long)	
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009	1.136.364	1.136.364	
2	Xi măng rời PC40	tấn		1.136.364	1.136.364	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn		1.322.727	1.322.727	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018	1.181.818	1.181.818	
5	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn		1.350.000	1.350.000	
6	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	1.072.727	1.072.727	
7	Xi măng rời PCB30	tấn		1.000.000	1.000.000	
8	Xi măng bao PCB40	tấn		1.331.818	1.440.909	
9	Xi măng bao PCB30	tấn		1.222.727	1.350.000	
10	Xi măng bao PCB40 vỏ PP			1.231.818	1.350.000	
11	Xi măng bao PCB30 vỏ PP			1.113.636	1.240.909	
12	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn		1.259.091	1.259.091	
13	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn	1.140.909	1.140.909		
14	Xi măng xây trát cao cấp	tấn	TCVN 9202:2012	1.131.818	1.259.091	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho hoặc máng xuất nhà máy Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long). Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	1.350.000	
2	Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	1.250.000	

3	Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB40 CTDA	tấn	TCVN 6260-2020	1.150.000	
4	Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB30 CTDA	tấn	TCVN 6260-2020	1.100.000	
5	Xi măng rời PC50 Vicem Hạ Long	tấn	TCVN 2682-2020	1.200.000	
6	Xi măng rời PC40 Vicem Hạ Long	tấn	TCVN 2682-2020	1.200.000	
7	Xi măng rời PCB40 Vicem Hạ Long	tấn	TCVN 6260-2020	1.100.000	
8	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	1.200.000	
9	Xi măng PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	1.250.000	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Giá bán tại trung tâm nann chinn thann pno, nuyen, thị xa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 01/01/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PCmsr40	tấn		1.480.000	1.480.000	1.480.000
2	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PChsr40	tấn		1.630.000	1.630.000	1.630.000
3	Xi măng PCB40 bao	tấn	1.390.000	1.360.000	1.390.000	1.420.000
4	Xi măng PCB30 bao	tấn	1.310.000	1.300.000	1.310.000	1.340.000
5	Xi măng PCB40 rời	tấn	1.220.000	1.190.000	1.220.000	1.270.000
6	Xi măng PCB30 rời	tấn	1.180.000	1.150.000	1.180.000	1.230.000
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Cẩm Phả	Vân Đồn/ Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PCmsr40	tấn	1.580.000	1.580.000		
2	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PChsr40	tấn	1.730.000	1.730.000		
3	Xi măng PCB40 bao	tấn	1.440.000	1.430.000	1.430.000	1.460.000
4	Xi măng PCB30 bao	tấn	1.360.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
5	Xi măng PCB40 rời	tấn	1.270.000	1.310.000	1.310.000	1.350.000
6	Xi măng PCB30 rời	tấn	1.250.000	1.270.000	1.270.000	1.310.000
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PCmsr40	tấn	1.610.000	1.610.000	1.680.000	1.730.000
2	Xi măng pooc lăng bền sunfat loại PChsr40	tấn	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.780.000
3	Xi măng PCB40 bao	tấn	1.460.000	1.460.000	1.510.000	1.510.000
4	Xi măng PCB30 bao	tấn	1.380.000	1.380.000	1.430.000	1.430.000
5	Xi măng PCB40 rời	tấn	1.350.000	1.380.000	1.410.000	
6	Xi măng PCB30 rời	tấn	1.310.000	1.340.000	1.370.000	

7. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch - Hoàng Quế - Đông Triều. Giá bán kể từ ngày 01/3/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.362	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105A	1.476	2,9
3	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK100V3	4.768	3,9

4	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.904	11,2
5	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	2.270	4,3
6	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	1.438	3,0
7	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150V4	6.358	14,6
8	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150L3B	8.325	14,5
9	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	8.325	13,5
10	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	11.353	19,8
11	Gạch Lục Lăng KT: 220x220x60 mm	m2	"		94.554	5,0
12	Gạch chữ I KT: 200x165x60 mm	m2	"		94.554	3,5
13	mm	m2	1999		94.554	3,1
14	Gạch Terazo mắt nai KT: 400x400x30 mm	m2	2013	DKMN	89.301	11,0
15	Gạch Terazo bóng lông KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKBL	89.301	11,0
16	Gạch Terazo xoè quạt KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKXQ	89.301	11,0
17	Gạch Terazo dẫn hướng KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKDH	89.301	11,0

8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block xây dựng		TCVN 6477-2011			
1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10.5	viên			1.390	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long
2	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M7.5	viên			1.290	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	viên			9.700	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	viên			6.000	
II	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 240*240*60mm (17.5v/m ²)	m2			115.000	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m ²)	m2			115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh; KT: 125*110*60mm (24v/m ²)	m2			115.000	
III	Bó vỉa					
1	Bó vỉa dài KT: 23x26x100	viên			100.000	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long
2	Bó vỉa ngắn KT: 23x26x50cm	viên			50.000	
3	Bó vỉa hạ cấp KT: 23x25x80cm	viên			90.000	
4	Bó vỉa dải phân cách KT: 25x40x80cm	viên			200.000	
IV	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m ²)	m2			115.000	Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TX Đông Triều
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m ²)	m2			115.000	
3	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m ²)	m2			180.000	
4	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m ²)	m2			180.000	
5	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m ²)	m2			250.000	
6	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m ²)	m2			250.000	

V	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m2	TCVN 7744:2013			115.000
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m2				118.000
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m2				123.000
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m2				128.500
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*30mm	m2				118.000
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*35mm	m2				123.000
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*40mm	m2				128.500
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*45mm	m2				134.000

Nhà máy
sản xuất tại
P. Hà
Khánh - TP
Hạ Long và
Khu Lam
Sơn 2 - P.
Cẩm Sơn -
TP Cẩm
Phả - tỉnh
Quảng Ninh

9. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển trong bán kính <=5Km tính từ nhà máy gạch của công ty (địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái). Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x200	QCVN 16:2019/BX D	15.000	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x100	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	220x105x65	"	1.850	
4	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x100x65	"	1.800	

10. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.280	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65	"	1.470	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	3.650	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	6.300	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	12.500	

11. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Việt Úc Hạ Long

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long. Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông, mác M15	viên	220x105x60	QCVN 16:2019	1.380	
2	Gạch bê tông, mác M15	viên	200x95x60	"	1.350	
3	Gạch bê tông, mác M7,5	viên	200x100x400	"	5.900	
5	Gạch bê tông, mác M7,5	viên	200x200x400	"	9.600	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012	190.000	
2	Cát xây	m3		120.000	
3	Đá 1x2	m3	TCVN 7572-10-2006	165.000	
4	Đá 2x4	m3	TCVN 7572-10-2006	135.000	
5	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K95	m3	TCVN 8730:2012	30.000	
6	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K98	m3		40.000	
7	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012	100.000	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	245.455	
				22kg	695.455	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	368.182	
				22kg	1.286.364	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	377.273	
				22kg	1.295.455	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	577.273	
				19kg	1.959.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	195.455	
				4,7kg	718.182	
				19kg	2.500.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	418.182	
				21kg	1.600.000	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	318.182	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	109.091	
II	Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)					
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	336.364	
				22kg	1.254.545	
10	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	745.455	
				19kg	2.600.000	
11	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	594.455	
				21kg	2.090.909	
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	345.545	
				4,7kg	1.145.455	
13	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	627.273	
				21kg	2.168.182	

14	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	736.364	
				19kg	2.540.909	
15	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	418.182	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.788.182	
		lon		4,7	814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	1.618.182	
		lon		5,0	464.545	
II	Sơn ngoại thất		"			
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	"	22	1.217.273	
		lon		5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng	"	19	2.962.727	
		lon		4,7	809.091	
		kg		1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.255.455	
		kg		1,0	322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.561.818	
		kg		1,0	416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất - Interior					

1	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.028.182	
		Lon		5 kg	319.091	
2	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.873.636	
		Lon		4,7 kg	568.182	
3	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.326.364	
		Lon		4,7 kg	668.182	
		Kg		1 kg	188.182	
4	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	982.727	
		Kg		1 kg	309.091	
5	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	1.092.727	
		Lon		5 kg	417.273	
6	INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	1.472.727	
		Lon		4,7 kg	450.909	
II	Sơn ngoại thất - Exterior					
7	INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.482.727	
		Lon		5 kg	415.455	
8	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	2.508.182	
		Lon		5 kg	667.273	
9	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.058.182	
		Kg		1 kg	342.728	
10	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.226.364	
		Kg		1 kg	463.636	
11	INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.601.818	
		Kg		1 kg	580.909	
12	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21kg	1.981.818	
		Long		4,7 kg	640.909	
13	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.981.818	
		Lon		4,7 kg	670.909	
14	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELD Chống thấm màu cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.530.909	
		Lon		4,7 kg	756.364	
III	Sản phẩm khác					
15	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	438.750	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý I/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức	Ghi chú
I	Sơn phủ ngoại thất		QCVN			
1	JOTASHIELD COLOR EXTREME	lít	16:2019/BXD	403.490	9,8-13m2/lít	
2	JOTASHIELD ANTI FADE (NEW)	lít	"	326.593	9,3-12,3m2/lít	
3	TOUGH SHIELD	lít	"	136.989	9,3-12,3m2/lít	
II	Sơn phủ nội thất		"			
1	MAJESTIC TRUE BEAUTY	lít	"	232.484	9-12m2/lít	
2	ESSENCE EASY CLEAN (NEW)	lít	"	182.727	9-12m2/lít	
3	JOTAPLAST	lít	"	73.903	9-12m2/lít	
III	Sơn lót					

1	JOTASHIELD PRIMER	lít		203.796	8-10.7m2/lít	
2	JOTASEALER	lít		147.112	8,8-11.6m2/lít	
IV	Bột bả		"			
1	JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY	Kg	"	11.250	0,9-1,1m2/Kg	
2	SKIMCOAT	Kg	"	8.000	0,9-1,1m2/Kg	

17. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương

Giá bán thời điểm Quý I/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	HỆ SƠN GIAO THÔNG					
1	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12, 25kg/bao	kg	AASHTO M249 -12		29.000	
2	Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12, 25kg/bao	kg			29.500	
3	Hạt phản quang loại A, 25kg/bao	kg			23.320	
4	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011, 25kg/bao	kg	TCVN 8791-2011		24.000	
5	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011, 25kg/bao	kg			24.500	
6	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo, 18kg/thùng	kg			63.745	
7	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng, 25kg/bao	kg			110.000	
8	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen, 25kg/bao	kg			110.000	
9	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng, 25kg/bao	kg			127.272	
10	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ, 25kg/bao	kg			127.272	
II	SƠN TƯỜNG NHÀ					
1	Bột trét cao cấp Joton màu trắng,	kg	TCVN ISO 9001:2015		9.850	
2	Bột trét nội thất SP. Filler, 40kg/bao	kg			6.925	
3	Bột bả tường – nội thất Splus, 40kg/bao	kg			6.375	
4	Bột bả Jolia, 40kg/bao	kg			6.125	
5	Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp, 40kg/bao	kg			4.550	
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex, 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2017/BXD		89.827	
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin, 18	lít	"		71.333	
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex, 18 lít/thùng	lít	"		114.133	
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin, 18 lít/thùng	lít	"		75.200	
10	Sơn Joton Fa ngoại thất bóng, 17 lít/thùng	lít	"		244.855	
11	Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ, 18	lít	"		66.656	
12	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova, 18 lít/thùng	lít	"		100.888	
13	Sơn nội thất mịn Bella, 18 lít/thùng	lít	"		42.933	
14	Sơn Jony ngoại thất mịn, 18 lít/thùng	lít	"		106.518	

15	Sơn Jony nội thất mịn, 18 lít/thùng	lít	"		45.733	
16	Sơn chống thấm nước Joton JOTON – X, 20kg/thùng	kg	"		200,3	
17	Sơn chống thấm nước Joton CT - M	Kg	"		223,15	

18. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý I/2023, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Bao bì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Giá bao bì chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 lít chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 Kg chưa bao gồm VAT (đồng)
A. BỘT BẢ NỘI THẤT						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 Kg	40	447.000		11.175
2	INTERIOR PLASTER	40 Kg	40	450.000		11.250
3	INTERIOR SKIMCOAT	40 Kg	40	383.000		9.575
AA. BỘT BẢ NGOẠI THẤT						
1	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 Kg	40	555.000		13.875
2	WEATHERGARD PLASTER	40 Kg	40	555.000		13.875
3	WEATHERBOND SKIMCOAT	40 Kg	40	474.000		11.850
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1.559.000	91.706	65.504
2	MATEX SEALER	5 L	7	493.000	98.600	70.429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3.190.000	177.222	126.587
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	942.000	188.400	134.571
5	INTERIOR SEALER 18L	18 L	18	2.185.000	121.389	
6	VATEX	17 L	24.31	918.000	54.000	37.762
7	VATEX	4.8 Kg	4.8	261.000		54.375
8	MATEX	18 L	26.42	2.011.000	111.722	76.117
9	MATEX	5 Kg	5	490.000		98.000
10	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	17L		1.290.000	75.882	
11	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	5L		425.000	85.000	
12	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	2.011.000	111.722	79.236
13	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 Kg	4.8	490.000		102.083
14	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2.966.000	197.733	
15	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		220.000	220.000	
16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1.022.000	204.400	
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	3.308.000	183.778	129.624
18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	247.000	247.000	173.944
19	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	1.051.000	210.200	148.237
20	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	6.231.000	346.167	256.631
21	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	431.000	431.000	319.259
22	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1.918.000	383.600	284.148
23	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	472.000	472.000	368.750
24	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.099.000	419.800	327.969
25	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4.737.000	263.167	197.870
26	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	312.000	312.000	234.586
27	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1.402.000	280.400	210.827
28	MATEX LIGHT	18 L	18	1.897.000	105.389	
29	SUPER EASY WASH	17 L	17	2.945.000	173.235	

C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2.438.000	143.412	112.923
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	787.000	157.400	123.937
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4.349.000	241.611	185.855
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1.327.000	265.400	204.154
5	WEATHERBOND SEALER 18L	18 L	18	3.074.000	170.778	
6	WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	18 L	18	3.700.000	205.556	
7	SUPER MATEX	18 L	25.53	2.777.000	154.278	108.774
8	SUPER MATEX	5 L	7.09	900.000	180.000	126.939
9	SUPERGARD	18 L	25	4.585.000	254.722	183.400
10	SUPERGARD	5 L	6.94	1.346.000	269.200	193.948
11	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.691.000	538.200	420.469
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	556.000	556.000	434.375
13	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	8.293.000	460.722	362.773
14	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	7.054.000	470.267	370.289
15	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2.381.000	476.200	374.961
16	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	497.000	497.000	391.339
17	SUPERBOND	18 L	18	1.960.020	108.890	
18	WEATHERBOND	18 L	18	2.380.140	132.230	
19	WEATHERBOND FLEX	18 L	18	2.520.000	140.000	
20	DAN UNI	18 L	18	2.177.000	120.944	
D. SƠN CHỐNG THẤM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	18 Kg	18	3.963.000		220.167
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	5 Kg	5	1.139.000		227.800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	1 Kg	1	244.000		244.000
4	NIPPON WP 200	20 Kg	20	4.033.000		201.650
5	NIPPON WP 200	6 Kg	6	1.299.000		216.500

19. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Giá bán thời điểm Quý I/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m ² /kg
I	Các sản phẩm sơn lót		QCVN			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Th 21 Kg	16:2017/BXD	A-66	2.445.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Interior)	Lon 5 Kg	"		688.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Th 21 Kg	"	A-96	3.030.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Exterior)	Lon 5 Kg	"		1.006.000	
II	Các sản phẩm sơn phủ nội thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5 kg	"	E-63	1.788.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		540.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 19 kg	"	E-62	4.378.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.590.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-61	1.190.000	9-11
	(EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		390.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-60	1.887.000	8-10
	(EcoPlus - Super White Emulsion)	Lon 5 kg	"		660.000	

III	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp	Lon 5 kg	"	E-93	2.030.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		589.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng 19 kg	"	E-92	5.110.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.876.000	
		Kg 1 kg	"		369.000	
3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 22 kg	"	E-91	2.272.000	8-10
	(EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		688.000	
IV	Các sản phẩm sơn chống thấm		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19 kg	"	E-99A	3.690.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof)	Lon 5 kg	"		1.051.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng 19 kg	"	E-88A	4.010.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof Color)	Lon 5 kg	"		1.100.000	
V	Các sản phẩm sơn đặc biệt		"			
1	Sơn nhũ Vàng, Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	539.000	8-10
2	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	1.095.000	10-12
VI	Các sản phẩm Bột bả tường cao cấp					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	500.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	750.000	0,95

20. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn HT

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn nội thất HT18	thùng	QCVN 16:2017/BXD	23Kg/thùng	654.545	
2	Sơn nội thất cao cấp HT 06	thùng		22kg/thùng	1.381.818	
3	Sơn nội thất cao cấp HT 06	lon		5Kg/lon	463.636	
4	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	thùng		23Kg/thùng	1.645.455	
5	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	lon		5Kg/lon	554.545	
6	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	thùng		19Kg/thùng	3.054.545	
7	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	lon		5Kg/lon	990.909	
8	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	thùng		19Kg/thùng	3.690.909	
9	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	lon		5Kg/lon	1.236.364	
10	Sơn lót nội thất Building	thùng		21Kg/thùng	1.490.909	
11	Sơn lót nội thất Building	lon		4,5Kg/lon	481.818	
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng		21Kg/thùng	2.090.909	
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon		4,5Kg/lon	681.818	
14	Sơn ngoại thất HT19	thùng		22kg/thùng	1.681.818	
15	Sơn ngoại thất HT19	lon		5Kg/lon	554.545	

16	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	thùng		22kg/thùng	1.836.364	
17	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	lon		5Kg/lon	618.182	
18	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	thùng		19Kg/thùng	4.545.455	
19	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		5Kg/lon	1.290.909	
20	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		1Kg/lon	345.455	
21	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		5Kg/lon	1.381.818	
22	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		1Kg/lon	409.091	
23	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		5Kg/lon	1.845.455	
24	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		1Kg/lon	463.636	
25	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất HT21	Thùng		21Kg/thùng	3.072.727	
26	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất HT21	lon		4,5Kg/lon	863.636	
27	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		21kg/Thùng	2.690.909	
28	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon		4,5kg/Lon	745.455	
29	Sơn chống thấm cao cấp (HT 03)	Thùng		20kg/Thùng	2.736.364	
30	Sơn chống thấm cao cấp (HT 03)	Lon		4,5kg/Lon	836.364	
31	Sơn bóng không màu	Lon		4,4kg/lon	700.000	
32	Sơn bóng không màu	Lon		1kg/lon	218.182	
33	Sơn nhũ đồng cao cấp	Lon		1kg/lon	545.455	
34	Bột bả nội thất	Bao		40kg/bao	272.727	
35	Bột bả ngoại thất	Bao		40kg/bao	363.636	
36	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	thùng		20Kg/thùng	3.518.182	
37	Sơn nội thất siêu tiết kiệm S1	thùng		23kg/thùng	436.364	
38	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	lon		4,5Kg/Lon	1.163.636	

21. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bột bả tường Galaxy Silk Plaster	Kg	TCVN 7329-2014	9.626	
2	Bột bả tường Galaxy Protector	Kg	"	11.375	
3	Bột bả tường Avatar nội thất kháng kiềm	Kg	"	6.250	
4	Bột bả tường Avatar nội và ngoại thất kháng kiềm	Kg	"	6.996	
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất Galaxy Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD	125.611	
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Galaxy Primer	Lít	"	188.000	
7	Sơn nội thất Galaxy GJC lau chùi hiệu quả	Lít	"	61.588	
8	Sơn nội thất Galaxy GLITE	Lít	"	325.941	
9	Sơn ngoại thất Galaxy GLITTER	Lít	"	432.600	
10	Sơn ngoại thất Galaxy Shiner	Lít	"	308.941	
11	Sơn chống thấm Galaxy Pro+ chống thấm đa năng	Lít	"	229.222	
12	Sơn chống thấm Galaxy Pro+ siêu chống thấm màu	Lít	"	266.056	
13	Sơn chống rỉ Avatar	Lít	"	45.455	
14	Sơn dầu Avatar	Lít	"	63.636	
15	Sơn lót Galaxy EXP-550	Kg	"	250.000	
16	Sơn phủ Galaxy EXP-550	Kg	"	280.000	

22. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú	
I	Bột bả						
1	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2019/BXD	40	320.000		
2	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		40	400.000		
II	Sơn lót						
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất FUJI SEALER SH22	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	980.000		
		Lon		4,5	395.000		
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả FUJI SEALER F606	Thùng		22,0	1.600.000		
		Lon		4,5	450.000		
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	Thùng		21,5	1.850.000		
		Lon		4,5	590.000		
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER SH33	Thùng		20,0	1.800.000		
		Lon		5,0	570.000		
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	Thùng		20,0	2.500.000		
		Lon		5,0	760.000		
III	Sơn phủ trong nhà						
1	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	Thùng		QCVN 16: 2019/BXD	22,5	750.000	
		Lon	4,5		250.000		
2	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPERWHITE	Thùng	21,5		1.450.000		
		Lon	4,5		480.000		
3	Sơn Nano bóng mờ nội thất cao cấp FUJI N88	Thùng	20,0		2.360.000		
		Lon	5,0		785.000		
4	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	Thùng	18,0		3.000.000		
		Lon	5,0		980.000		
5	Sơn Nano siêu bóng nội thất đặc biệt FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	Lon	5,0		1.145.000		
		Kg	1,0		256.000		
IV	Sơn phủ ngoài nhà						
1	Sơn phủ ngoại thất mịn FUJI SILKY N77	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD		22,0	1.800.000	
2	Sơn Nano bóng mờ ngoại thất cao cấp FUJI N99	Thùng		20,0	2.800.000		
		Lon		5,0	920.000		
3	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	Thùng		18,5	3.300.000		
		Lon		5,0	1.100.000		
		Kg		1,0	240.000		
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt FUJI SHIELD FJ809	Lon		5,0	1.300.000		
		Kg		1,0	270.000		
V	Sơn chống thấm						
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	Thùng		QCVN 16: 2019/BXD	19,0	2.550.000	
		Lon			4,0	600.000	
2	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	Thùng		QCVN 16: 2019/BXD	19,0	2.750.000	
		Lon	4,0		660.000		

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Windy Vietnam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bột bả					
1	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	Kg	QCVN 16: 2019/BXD	40	7.964	Bao 40 kg
2	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất -BBN102	Kg		40	9.782	Bao 40 kg
3	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp - B8.3	Kg	"	40	7.964	Bao 40 kg
4	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp - B8.4	Kg	"	40	9.782	Bao 40 kg
II	Sơn lót		QCVN 16: 2019/BXD			
1	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	"	22	66.384	Thùng nhựa 18L
2		Kg	"	6,2	72.493	Lon nhựa 5L
3	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	"	21	87.061	Thùng nhựa 18L
4		Kg	"	6	95.561	Lon nhựa 5L
5	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	"	21	137.446	Thùng nhựa 18L
6		Kg	"	5,5	161.157	Lon nhựa 5L
7	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	Kg	"	5,5	198.926	Lon nhựa 5L
8	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	Kg	"	22	63.118	Thùng nhựa 18L
9		Kg	"	5,7	75.104	Lon nhựa 5L
10	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	"	21	129.134	Thùng nhựa 18L
11		Kg	"	5,7	143.381	Lon nhựa 5L
III	Sơn nội thất		QCVN 16: 2019/BXD			
1	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Kg	QCVN 16: 2019/BXD	22	29.421	Thùng nhựa 22kg
2	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg		"	22	69.285
3		Kg	"	5,7	98.038	Lon nhựa 6 kg
4	INPRO SATIN GLOSS Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Kg	"	19	137.563	Thùng nhựa 18L
5		Kg	"	5,3	144.082	Lon nhựa 5L
6		Kg	"	0,9	217.374	Lon thiếc 1L
7	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Kg	"	18,61	186.542	Thùng nhựa 18L
8		Kg	"	5,3	208.250	Lon thiếc 5L
9		Kg	"	0,9	283.636	Lon thiếc 1L
10	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	"	22	76.430	Thùng nhựa 18L
11		Kg	"	6,3	86.620	Lon nhựa 5L
12	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Kg	"	22	29.421	Thùng nhựa 18L

13	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Kg	"	18,9	125.329	Thùng nhựa 18L
14		Kg	"	5,2	142.517	Lon nhựa 5L
15		Kg	"	0,9	246.465	Lon nhựa 1L
16	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Kg	"	16,5	162.000	Thùng thiếc 18L
17		Kg	"	5,3	183.705	Lon thiếc 5L
18		Kg	"	0,9	306.364	Lon thiếc 1L
19	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	Kg	"	5,1	242.273	Lon thiếc 5L
20		Kg	"	0,9	331.414	Lon thiếc 1L
IV	Sơn ngoại thất		QCVN			
1	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	16: 2019/BXD	21,3	92.113	Thùng nhựa 1
2		Kg	"	5,9	107.889	Lon nhựa 5L
3		Kg	"	1	166.091	Lon thiếc 1L
4	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Kg	"	16,5	235.537	Thùng thiếc 1
5		Kg	"	5,28	238.326	Lon thiếc 5L
6		Kg	"	0,9	367.273	Lon thiếc 1L
7	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Kg	"	3,2	333.164	Lon thiếc 4L
8		Kg	"	0,9	496.970	Lon thiếc 1L
9	INPRO ALL EXTERIOR; Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	"	21,33	95.469	Lon nhựa 5L
10		Kg	"	6	106.061	Lon thiếc 1L
11		Kg	"	0,9	158.586	Lon nhựa 1L
12	INPRO RUBY FEEL, Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Kg	"	19	219.043	Lon thiếc 5L
12		Kg	"	5,5	232.231	Lon thiếc 5L
14		Kg	"	0,9	330.303	Lon thiếc 1L
15	INPRO DIAMOND NANO, Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	Kg	"	5,28	308.540	Lon thiếc 5L
V	Sơn chuyên dụng		"			
1	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Kg	"	19,5	164.364	Thùng nhựa 18L
2		Kg	"	5,5	168.506	Lon nhựa 5L
3	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Kg	"	19	144.517	Thùng nhựa 18L
4		Kg	"	5,2	155.437	Lon nhựa 5L
5	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	Kg	"	4,7	168.859	Lon nhựa 5L
6	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - nhũ	Kg	"	0,9	386.364	Lon thiếc 1L
7		Kg	"	19	54.732	Thùng nhựa 18L
8	INPRO WATER PROOF, Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	"	5	207.982	Lon nhựa 5L

24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Phát Triển Alo

Giá bán tại nhà máy của công ty (tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long) thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng thùng/lon (Kg)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	Các sản phẩm sơn lót		QCVN			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Netec	Kg	16:2019/BXD	5	150.000	10-12
2		Kg	"	21	126.667	

3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Netec	Kg	"	5	225.800	10-12
4		Kg	"	21	159.524	
II Các sản phẩm sơn phủ nội thất						
1	Sơn siêu mịn cao cấp nội thất Netec	Kg	"	5	84.000	9-11
2		Kg	"	22	61.364	
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Netec	Kg	"	5	194.000	10-12
4		Kg	"	19	163.158	
5	Sơn bóng nội thất cao cấp Netec	Kg	"	5	270.000	12-15
6		Kg	"	19	227.632	
7	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Netec	Kg	"	1	570.000	13-16
8		Kg	"	5	379.200	
9	Sơn siêu trắng trần cao cấp Netec	Kg	"	5	159.600	10-12
10		Kg	"	22	90.000	
III Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất						
1	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp Netec	Kg	"	5	186.000	8-10
2		Kg	"	22	90.273	
3	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Netec	Kg	"	5	265.000	12-14
4		Kg	"	19	221.053	
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Netec	Kg	"	5	312.000	12-15
6		Kg	"	19	310.526	
7	Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp Netec	Kg	"	1	660.000	13-16
8		Kg	"	5	438.000	
IV Các sản phẩm sơn chống thấm						
1	Sơn chống thấm pha xi măng Netec	Kg	"	5	235.600	10-12
2		Kg	"	19	198.737	
3	Sơn chống thấm màu cao cấp Netec	Kg	"	5	310.000	10-13
4		Kg	"	20	199.900	
V Các sản phẩm sơn đặc biệt						
1	Sơn nhũ vàng	Kg	"	1	995.000	8-10
2	Sơn nhũ đồng, bạc	Kg	"	1	735.000	8-10
VI Sản phẩm bột bả tường cao cấp						
1	Bột bả tường cao cấp nội thất Netec	Kg	"	40	11.250	0,95
2	Bột bả tường cao cấp ngoại thất Netec	Kg	"	40	16.250	0,95

25. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	

2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	26.500	
3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088	24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	77.500	

26. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long. Giá bán thời điểm Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	200.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2	1981	11	203.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	6	200.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2	1981	6	204.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	196.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	200.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	188.182	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2	1981	11	195.455	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	189.091	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	196.364	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	185.455	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	192.727	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	197.273	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	258.182	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	263.636	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	237.273	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	241.818	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	370.000	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	385.455	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	382.727	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	395.455	
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		324.545	

2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		335.455	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		345.455	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		357.273	
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	290.909	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	294.545	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	287.273	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	291.818	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	272.727	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	279.091	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	269.091	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	275.455	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		55.000	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			72.273	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		103.636	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		59.545	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		77.727	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		112.727	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		79.545	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		115.455	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc	"		11.000	
2	Vít 65mm	chiếc	"		2.300	
3	Vít 45mm	chiếc	"		1.700	
4	Vít 20mm	chiếc	"		1.200	

27. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM					
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V					
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m	"	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m	"	3.750	
4	VCSF 1x1.0	m	"	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V					
1	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	17.700	

6	VCSF 1x6.0	m	"	26.900
7	VCSF 1x8.0	m	"	36.850
8	VCSF 1x10	m	"	46.900
9	VCSF 1x16	m	"	74.700
10	VCSF 1x25	m	"	110.400
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				
1	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.050
2	VC 1 x 2,0	m	"	9.400
3	VC 1 x 2,5	m	"	11.150
4	VC 1 x 4,0	m	"	18.050
5	VC 1 x 6,0	m	"	26.950
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM				
1	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4.150
2	VCTFK 2x0.5	m	"	6.450
3	VCTFK 2x0.7	m	"	8.050
4	VCTFK 2x1.0	m	"	11.050
5	VCTFK 2x1.5	m	"	15.200
6	VCTFK 2x2.0	m	"	20.750
7	VCTFK 2x2.5	m	"	24.350
8	VCTFK 2x3.0	m	"	30.700
9	VCTFK 2x4.0	m	"	37.950
10	VCTFK 2x6.0	m	"	57.200
IV. DÂY SÚP RÀNH				
1	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.600
2	CV 2 x 0.5	m	"	5.500
3	CV 2 x 0.7	m	"	7.700
4	CV 2 x 1.0	m	"	9.550
5	CV 2 x 1.5	m	"	14.600
6	CV 2 x 2.0	m	"	19.100
7	CV 2 x 2.5	m	"	23.300
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				
1	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	9.200
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	12.400
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	14.050
4	VCTF 3x1.5	m	"	23.700
5	VCTF 3x2.5	m	"	38.050
6	VCTF 3x4.0	m	"	58.700
7	VCTF 3x6.0	m	"	88.800
8	VCTF 3x10	m	"	155.800
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM				
1	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	12.700
2	VCTF 4x0.75	m	"	17.900
3	VCTF 4x1.0	m	"	22.250
4	VCTF 4x1.5	m	"	31.050
5	VCTF 4x2.0	m	"	45.250
6	VCTF 4x2.5	m	"	49.600
7	VCTF 4x3.0	m	"	61.000
8	VCTF 4x4.0	m	"	77.000
9	VCTF 4x6.0	m	"	116.600
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	80.000
11	CVV 3x6+1x4	m	"	111.200
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)				
1	CV 1x1.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	7.300
2	CV 1x2.0	m	"	9.500

3	CV 1x2.5	m	"	11.650
4	CV 1x3.0	m	"	14.050
5	CV 1x4	m	"	18.200
6	CV 1x6	m	"	26.800
7	CV 1x10	m	"	43.200
8	CV 1x16	m	"	65.600
9	CV 1x25	m	"	102.150
10	CV 1x35	m	"	143.100
11	CV 1x50	m	"	197.300
12	CV 1x70	m	"	278.500
13	CV 1x95	m	"	390.200
14	CV 1x120	m	"	488.900
15	CV 1x150	m	"	609.400
16	CV 1x185	m	"	763.400
17	CV 1x240	m	"	999.300
18	CV 1x300	m	"	1.249.550
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	8.550
2	CXV 1x2	m	"	11.600
3	CXV 1x2.5	m	"	13.000
4	CXV 1x3	m	"	15.900
5	CXV 1x4	m	"	19.400
6	CXV 1x6	m	"	27.800
7	CXV 1x10	m	"	44.000
8	CXV 1x16	m	"	68.300
9	CXV 1x25	m	"	104.400
10	CXV 1x35	m	"	145.800
11	CXV 1x50	m	"	200.450
12	CXV 1x70	m	"	282.500
13	CXV 1x95	m	"	393.300
14	CXV 1x120	m	"	493.000
15	CXV 1x150	m	"	613.800
16	CXV 1x185	m	"	769.000
17	CXV 1x240	m	"	1.004.800
18	CXV 1x300	m	"	1.257.300
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	18.950
2	CXV 2x2.5	m	"	28.300
3	CXV 2x4	m	"	41.250
4	CXV 2x6	m	"	61.500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	26.600
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	39.300
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	57.600
8	CXV 2x10	m	"	94.700
9	CXV 2x16	m	"	143.500
10	CXV 2x25	m	"	220.750
11	CXV 2x35	m	"	306.000
12	CXV 2x50	m	"	419.700
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	74.900
2	CXV 3x6+1x4	m	"	107.550
3	CXV 3x10x1x6	m	"	165.350
4	CXV 3x16+1x10	m	"	256.200
5	CXV 3x25+1x16	m	"	392.300

6	CXV 3x35+1x16	m	"	517.400	
7	CXV 3x50+1x25	m	"	723.300	
8	CXV 3x70+1x35	m	"	1.018.000	
9	CXV 3x95+1x50	m	"	1.399.100	
10	CXV 3x120+1x70	m	"	1.787.000	
11	CXV 3x150+1x95	m	"	2.265.700	
12	CXV 3x185+1x120	m	"	2.838.300	
13	CXV 3x240+1x120	m	"	3.551.100	
14	CXV 3x300+1x150	m	"	4.438.200	
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	37.500	
2	CXV 4x2.5	m	"	56.000	
3	CXV 4x4	m	"	81.400	
4	CXV 4x6	m	"	117.500	
5	CXV 4x10	m	"	184.200	
6	CXV 4x16	m	"	278.800	
7	CXV 4x25	m	"	430.950	
8	CXV 4x35	m	"	598.400	
9	CXV 4x50	m	"	824.200	
10	CXV 4x70	m	"	1.162.200	
11	CXV 4x95	m	"	1.601.900	
12	CXV 4x120	m	"	2.005.000	
13	CXV 4x150	m	"	2.496.800	
14	CXV 4x185	m	"	3.125.000	
15	CXV 4x240	m	"	4.076.100	
16	CXV 4x300	m	"	5.104.550	
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	MULLER 2x4	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	51.900	
2	MULLER 2x6	m	"	71.500	
3	MULLER 2x7	m	"	82.100	
4	MULLER 2x10	m	"	105.400	
5	MULLER 2x11	m	"	112.200	
6	MULLER 2x16	m	"	158.000	
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	43.600	
2	DSTA 2x4	m	"	57.600	
3	DSTA 2x6	m	"	77.200	
4	DSTA 2x10	m	"	112.900	
5	DSTA 2x16	m	"	166.300	
6	DSTA 2x25	m	"	247.950	
7	DSTA 2x35	m	"	335.600	
8	DSTA 2x50	m	"	455.400	
9	DSTA 2x70	m	"	635.800	
10	DSTA 2x95	m	"	897.800	
11	DSTA 2x120	m	"	1.112.500	
12	DSTA 2x150	m	"	1.389.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	66.700	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	92.500	
3	DSTA 3x6+1x4	m	"	125.400	
4	DSTA 3x10x1x6	m	"	186.100	
5	DSTA 3x16+1x10	m	"	281.200	
6	DSTA 3x25+1x16	m	"	421.400	

7	DSTA 3x35+1x16	m	"	551.200	
8	DSTA 3x50+1x25	m	"	764.100	
9	DSTA 3x70+1x35	m	"	1.103.900	
10	DSTA 3x95+1x50	m	"	1.499.600	
11	DSTA 3x120+1x70	m	"	1.902.100	
12	DSTA 3x150+1x95	m	"	2.400.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m	"	2.995.500	
14	DSTA 3x240+1x150	m	"	3.858.200	
15	DSTA 3x300+1x150	m	"	4.635.000	
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	72.100	
2	DSTA 4x4	m	"	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	135.200	
4	DSTA 4x10	m	"	204.600	
5	DSTA 4x16	m	"	307.100	
6	DSTA 4x25	m	"	461.500	
7	DSTA 4x35	m	"	635.400	
8	DSTA 4x50	m	"	868.250	
9	DSTA 4x70	m	"	1.252.100	
10	DSTA 4x95	m	"	1.705.100	
11	DSTA 4x120	m	"	2.123.800	
12	DSTA 4x150	m	"	2.630.400	
13	DSTA 4x185	m	"	3.283.500	
14	DSTA 4x240	m	"	4.258.700	
14	DSTA 4x300	m	"	5.301.400	
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	8.900	
2	AV 25	m	"	13.300	
3	AV 35	m	"	16.500	
4	AV 50	m	"	22.800	
5	AV 70	m	"	31.400	
6	AV 95	m	"	41.700	
7	AV 120	m	"	51.800	
8	AV 150	m	"	65.100	
9	AV 185	m	"	79.000	
10	AV 240	m	"	102.700	
II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	m	TCVN 6447 (AS 3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	20.300	
2	ABC 2x25	m	"	28.300	
3	ABC 2x35	m	"	33.200	
4	ABC 2x50	m	"	45.300	
5	ABC 2x70	m	"	65.800	
6	ABC 2x95	m	"	88.500	
7	ABC 2x120	m	"	108.400	
8	ABC 2x150	m	"	130.900	
9	ABC 2x185	m	"	165.200	
10	ABC 2x 240	m	"	209.000	
III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN					
1	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40.300	
2	ABC 4x25	m	"	55.900	
3	ABC 4x35	m	"	66.000	
4	ABC 4x50	m	"	90.300	

5	ABC 4x70	m	"	125.600	
6	ABC 4x95	m	"	166.500	
7	ABC 4x120	m	"	205.700	
8	ABC 4x150	m	"	258.500	
9	ABC 4x185	m	"	316.900	
10	ABC 4x240	m	"	410.100	

IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP

1	AC 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116.000	
2	AC 70/11	kg	"	115.500	
3	AC 95/16	kg	"	115.200	
4	AC 120/19	kg	"	121.400	
5	AC 150/19	kg	"	124.500	
6	AC 150/24	kg	"	120.200	
7	AC 185/24	kg	"	122.900	
8	AC 185/29	kg	"	119.700	
9	AC 240/32	kg	"	120.700	
10	AC 300/39	kg	"	118.300	
11	AC 400/51	kg	"	120.800	
12	AC 400/93	kg	"	116.500	

V. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ

1	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117.100	
2	ACKII 70/11	kg	"	116.600	
3	ACKII 95/16	kg	"	116.300	
4	ACKII 120/19	kg	"	122.700	
5	ACKII 150/19	kg	"	125.700	
6	ACKII 150/24	kg	"	121.400	
7	ACKII 185/24	kg	"	124.100	
8	ACKII 185/29	kg	"	121.000	
9	ACKII 240/32	kg	"	121.900	
10	ACKII 300/39	kg	"	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	117.600	

28. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý I/2023

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán sỉ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói m/lô hoặc Cuộn
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
	cáp đồng trần ủ mềm ép chặt $\geq 10\text{mm}^2$ (TCVN 5604-1994 /6612)					
1	CF 10	kg	7/Compact		338.079	15.000
2	CF 16	kg	7/Compact		334.142	8.000
3	CF 25	kg	7/Compact		334.101	4.000
4	CF 35	kg	7/Compact		333.791	4.000
5	CF 50	kg	7/Compact		334.618	4.000
6	CF 70	kg	19/Compact		334.095	4.000
	cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)					
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		48.718	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		75.526	100

3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		104.375	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		142.772	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	19/Compact		203.639	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	19/Compact		282.613	2.000
7	CV 1x120 (V-75)	m	19/Compact		355.156	2.000
8	CV 1x150 (V-75)	m	19/Compact		441.374	1.000
9	CV 1x185 (V-75)	m	37/Compact		548.953	1.000
10	CV 1x240 (V-75)	m	37/Compact		723.541	1.000
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x70	m	19/compact		206.928	2.000
2	CXV 1x95	m	19/compact		286.129	2.000
3	CXV 1x120	m	19/compact		359.531	1.000
4	CXV 1x150	m	19/compact		446.411	1.000
5	CXV 1x185	m	37/compact		555.317	1.000
6	CXV 1x240	m	37/compact		730.267	1.000
7	CXV 1x300	m	37/compact		912.428	1.000
8	CXV 2x4	m	7/0.85		31.097	200
9	CXV 2x6	m	7/1.04		45.612	3.000
10	CXV 2x10	m	7/compact		70.218	2.000
11	CXV 2x16	m	7/compact		106.471	2.000
12	CXV 3x4	m	7/0.85		46.656	2.000
13	CXV 3x6	m	7/1.05		65.682	2.000
14	CXV 3x10	m	7/compact		102.671	2.000
15	CXV 3x16	m	7/compact		155.290	2.000
16	CXV 3x25	m	7/compact		240.575	1.000
17	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	79.471	2.000
18	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	122.218	1.000
19	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	188.648	1.000
20	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	289.653	1.000
21	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	377.372	1.000
22	CXV 3x35+1x25	m	7/Compact	7/Compact	406.150	1.000
23	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	524.247	1.000
24	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	741.742	1.000
25	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	1.012.677	1.000
26	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.297.916	500
27	CXV 3x150+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.559.006	500
28	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	1.638.423	500
29	CXV 3x185+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.044.485	500
30	CXV 3x240+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.572.176	250
31	CXV 3x240+1x150	m	37/Compact	19/Compact	2.659.427	250
32	CXV 3x300+1x150	m	37/Compact	19/Compact	3.208.165	250
33	CXV 3x300+1x240	m	37/Compact	37/Compact	3.495.149	250
34	CXV 4x4	m	7/0.85		60.326	2.000
35	CXV 4x6	m	7/1.05		85.791	2.000
36	CXV 4x10	m	7/compact		134.653	2.000
37	CXV 4x16	m	7/compact		204.701	1.000
38	CXV 4x25	m	7/compact		317.728	1.000
39	CXV 4x35	m	7/compact		435.459	1.000
40	CXV 4x50	m	7/compact		592.526	1.000
41	CXV 4x70	m	19/compact		844.633	1.000
42	CXV 4x95	m	19/compact		1.155.729	500
43	CXV 4x120	m	19/compact		1.450.873	500

44	CXV 4x150	m	19/compact		1.802.184	500
45	CXV 4x185	m	37/compact		2.241.456	500
46	CXV 4x240	m	37/compact		2.945.013	250
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)						
1	MULLER 2x4.0	m	7/0.85		38.406	2.000
2	MULLER 2x6.0	m	7/1.05		52.608	2.000
3	MULLER 2x10	m	7/Compact		77.607	2.000
6	MULLER 2x16	m	7/Compact		114.831	1.000
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DATA 1x120	m	37/compact		382.510	1.000
2	DATA 1x150	m	37/compact		471.312	1.000
3	DATA 1x185	m	37/compact		581.900	1.000
4	DATA 1x240	m	37/compact		760.451	1.000
5	DATA 1x300	m	37/compact		947.417	500
6	DATA 1x400	m	61/compact		1.220.751	500
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DSTA 2x4	m	7/0.85		40.487	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		54.405	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		80.100	2.000
4	DSTA 2x16	m	7/compact		118.108	1.000
5	DSTA 3x4	m	7/0.85		56.071	2.000
6	DSTA 3x6	m	7/1.05		75.104	2.000
7	DSTA 3x10	m	7/compact		112.781	1.000
8	DSTA 3x16	m	7/compact		168.326	1.000
9	DSTA 3x25	m	7/compact		253.253	1.000
10	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	133.133	1.000
11	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	201.032	1.000
12	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	302.989	1.000
13	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	392.285	1.000
14	DSTA 3x35+1x25	m	7/compact	7/compact	422.249	1.000
15	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	541.010	1.000
16	DSTA 3x50+1x35	m	7/compact	7/compact	572.709	1.000
17	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	787.189	1.000
18	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.062.311	500
19	DSTA 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.353.756	500
20	DSTA 3x150+1x70	m	19/compact	19/compact	1.623.064	500
21	DSTA 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	1.705.177	500
22	DSTA 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.039.449	250
23	DSTA 3x185+1x120	m	37/compact	19/compact	2.117.671	250
24	DSTA 3x240+1x150	m	37/compact	19/compact	2.740.384	250
25	DSTA 3x300+1x150	m	37/compact	19/compact	3.296.575	250
26	DSTA 3x300+1x240	m	37/compact	37/compact	3.591.326	250
27	DSTA 4x6	m	7/1.05		95.924	2.000
28	DSTA 4x10	m	7/compact		145.994	1.000
29	DSTA 4x16	m	7/compact		219.487	1.000
30	DSTA 4x25	m	7/compact		332.016	1.000
31	DSTA 4x35	m	7/compact		451.982	1.000
32	DSTA 4x50	m	7/compact		612.203	1.000
33	DSTA 4x70	m	19/compact		891.976	500
34	DSTA 4x95	m	19/compact		1.207.230	500
35	DSTA 4x120	m	19/compact		1.509.822	500
36	DSTA 4x150	m	19/compact		1.869.094	250

37	DSTA 4x185	m	37/compact		2.317.303	250
38	DSTA 4x240	m	37/compact		3.030.039	250
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...					
	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN 6610-3)					
1	VCSF 1x0.5	m	20/0.177		1.960	200
2	VCSF 1x0.75	m	30/0.177		2.810	200
3	VCSF 1x1.0	m	30/0.2		3.481	200
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)					
4	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		4.970	100
5	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		8.080	100
6	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		12.824	100
7	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		19.619	100
8	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		34.704	100
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005)					
1	CV 1x1.5 (V-75)	m	7/0.52		5.299	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	m	7/0.67		8.531	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	m	7/0.85		13.596	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	m	7/1.04		19.754	100
5	CV 1x10 (V-75)	m	7/compact		31.924	100
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)					
1	VCTFK 2x0.75	m	30/0.177		6.405	200
2	VCTFK 2x1.0	m	30/0.2		7.891	200
3	VCTFK 2x1.5	m	30/0.24		10.932	200
4	VCTFK 2x2.5	m	50/0.24		17.665	200
5	VCTFK 2x4.0	m	52/0.3		27.946	200
6	VCTFK 2x6.0	m	80/0.3		42.033	200
	Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)					
1	VCTF 2x1.5	m	30/0.24		11.991	200
2	VCTF 2x2.5	m	50/0.24		19.223	200
3	VCTF 2x4.0	m	52/0.3		30.093	200
4	VCTF 2x6.0	m	80/0.3		44.839	200
5	VCTF 3x0.75	m	30/0.177		9.861	200
6	VCTF 3x1.0	m	30/0.2		12.225	200
7	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		17.008	200
8	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		27.771	200
9	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		42.824	200
10	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		64.864	200
11	VCTF 4x1.5	m	30/0.24		22.274	200
12	VCTF 4x2.5	m	50/0.24		36.099	200
13	VCTF 4x4.0	m	52/0.3		56.164	200
14	VCTF 4x6.0	m	80/0.3		84.994	200
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)					
1	VCSH 1x2.5	m	1/1.75		8.137	200
2	VCSH 1x4.0	m	1/2.25		13.223	200
3	VCSH 1x6.0	m	1/2.77		19.812	200
	CÁP CHÔNG CHÁY					
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1 x.... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)					
1	FRN-CXV 1x10	m	7/compact		36.253	200
2	FRN-CXV 1x16	m	7/compact		54.467	200
3	FRN-CXV 1x25	m	7/compact		82.840	200
4	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		112.747	2.000
5	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		152.146	2.000

6	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		214.869	2.000
7	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		295.128	2.000
8	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	7/0.52		19.617	200
9	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	7/0.67		27.166	200
10	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		38.778	200
11	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		52.441	3.000
12	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		78.056	2.000
13	FRN-CXV 2x16	m	7/compact		114.465	2.000
14	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	45.190	2.000
15	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	65.671	2.000
16	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	90.029	2.000
17	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	134.689	1.000
18	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	203.044	1.000
19	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	308.006	1.000
20	FRN-CXV 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	398.391	1.000
21	FRN-CXV 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	548.388	1.000
22	FRN-CXV 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	771.790	1.000
23	FRN-CXV 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.046.184	500
24	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		147.306	2.000
25	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		219.975	1.000
26	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		338.090	1.000
27	FRN-CXV 4x35	m	7/compact		459.077	1.000
28	FRN-CXV 4x50	m	7/compact		619.034	1.000
CÁP ĐIỀU KHIỂN						
Cáp Cu/PVC/SB/PVC TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) - 300/500 V						
1	DVV/SB 5x1.0	m	30/0.2		28.677	500
2	DVV/SB 5x1.5	m	30/0.24		37.317	500
3	DVV/SB 5x2.5	m	50/0.24		55.935	500
4	DVV/SB 6x0.75	m	30/0.177		27.859	500
5	DVV/SB 6x1.0	m	30/0.2		32.859	500
6	DVV/SB 6x1.5	m	30/0.24		43.653	500
7	DVV/SB 14x1.5	m	30/0.24		91.902	200
8	DVV/SB 14x2.5	m	50/0.24		140.860	200
9	DVV/SB 22x0.75	m	30/0.177		83.433	200
10	DVV/SB 22x1.0	m	30/0.2		100.371	200
CÁP NHÔM						
Cáp nhôm trần (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	A 50	kg	7/3		114.362	6.000
2	A 70	kg	7/3.55		113.771	8.000
3	A 95	kg	7/4.1		113.380	6.000
4	A 120	kg	19/2.8		113.916	6.000
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AV 1x70 (V-75)	m	19/compact		25.818	2.000
2	AV 1x95 (V-75)	m	19/compact		35.282	1.500
3	AV 1x120 (V-75)	m	19/compact		43.614	1.000
4	AV 1x150 (V-75)	m	19/compact		53.861	1.000
5	AV 1x185 (V-75)	m	37/compact		66.980	500
6	AV 1x240 (V-75)	m	37/compact		86.156	500
7	AV 1x300 (V-75)	m	37/compact		106.768	500
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AXV 150	m	19/compact		59.011	1.000
2	AXV 185	m	37/compact		72.285	1.000

3	AXV 240	m	37/compact		92.772	1.000
4	AXV 300	m	37/compact		113.489	1.000
5	AXV 400	m	61/compact		149.445	1.000
6	AXV 500	m	61/compact		183.273	1.000
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ADSTA 4x120	m	19/compact		248.242	500
2	ADSTA 4x150	m	19/compact		300.155	250
3	ADSTA 4x185	m	37/compact		361.888	250
4	ADSTA 4x240	m	37/compact		455.016	250
5	ADSTA 4x300	m	37/compact		548.200	250
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ABC 2x16	m	7/compact		15.168	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		21.062	2.000
3	ABC 2x35	m	7/compact		27.304	1.500
4	ABC 2x50	m	7/compact		37.226	1.000
5	ABC 4x16	m	7/compact		29.061	2.000
6	ABC 4x25	m	7/compact		41.129	2.000
7	ABC 4x35	m	7/compact		53.565	1.500
8	ABC 4x50	m	7/compact		72.960	1.000
9	ABC 4x70	m	19/compact		101.399	800
10	ABC 4x95	m	19/compact		138.200	600
11	ABC 4x120	m	19/compact		171.003	500
12	ABC 4x150	m	19/compact		208.954	500
13	ABC 4x185	m	37/compact		258.764	500
14	ABC 4x240	m	37/compact		332.409	500
CÁP NHÔM TRẦN (TCVN 5604-1994 /6612)			phần Thép	Phần Nhôm		
1	As 50/8.0	kg	1/4.5	6/4.5	93.688	3.100
2	As 70/11	kg	37/2.2	24/2.2	93.346	2.300
3	As 95/16	kg	7/2.2	30/2.2	93.263	1.600
4	As 120/19	kg	7/2.1	26/2.7	95.368	3.100
5	As 150/24	kg	7/2.3	26/2.98	94.395	3.500
6	As 185/29	kg	7/2.4	24/3.6	94.637	2.000
CÁP TRUNG THỂ						
1	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	7/3.15		230.585	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		299.512	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		385.054	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	19/3.1		463.994	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	19/3.25		556.002	1.000
6	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	37/2.8		678.083	1.000
7	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	37/3.1		862.019	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		337.779	2.000
2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		426.656	2.000
3	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	19/3.1		507.974	1.000
4	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	19/3.25		600.914	1.000
5	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	37/2.8		725.246	1.000
6	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	37/3.1		913.925	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22(24)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	7/3.15		789.974	750
2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	19/2.25		1.009.920	750
3	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	19/2.64		1.275.285	500
4	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	19/3.1		1.522.361	500

5	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	19/3.25		1.807.327	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	37/2.8		2.216.808	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	37/3.1		2.795.218	250
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV						
1	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	19/3.1		514.250	1.000
2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	19/3.25		606.246	1.000
3	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	37/2.8		730.056	1.000
4	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	37/3.1		918.599	1.000
5	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	37/3.6		1.116.487	1.000
6	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	61/3.3		1.402.666	750
7	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.3		1.209.261	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	19/3.1		565.383	1.000
2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	19/3.25		661.114	1.000
3	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	37/2.8		787.284	1.000
4	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	37/3.1		979.230	1.000
5	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	37/3.6		1.180.150	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	7/3.15		952.090	500
2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	19/2.25		1.218.482	500
3	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	19/2.64		1.499.191	250
4	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	19/3.1		1.749.946	250
5	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	37/2.8		2.427.653	250
6	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	37/3.1		3.014.331	250
7	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m	37/3.6		3.626.824	250
AL/XLPE/CTS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	AXV/CTS-W 1x150 (24) kV	m	19/3.25		167.500	1.000
2	AXV/CTS-W 1x185 (24) kV	m	37/2.8		189.148	1.000
3	AXV/CTS-W 1x240 (24) kV	m	37/3.1		219.314	1.000
4	AXV/CTS-W 1x300 (24) kV	m	37/3.6		249.477	1.000
AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	ADATA/CTS-W 1x185 (24) kV	m	37/2.8		236.481	1.000
2	ADATA/CTS-W 1x240 (24) kV	m	37/3.1		272.330	1.000
3	ADATA/CTS-W 1x300 (24) kV	m	37/3.6		305.515	1.000
4	ADATA/CTS-W 1x400 (24) kV	m	61/3.3		353.371	500
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)						
1	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m	19/2.64		528.484	500
2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	19/3.1		579.685	500
3	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	19/3.25		640.120	250
4	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	37/2.8		749.045	250
5	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	37/3.1		865.700	250
6	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	37/3.6		969.585	250
7	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	61/3.3		1.124.550	250
AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
1	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	19/3.25		275.038	1.000
2	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	37/2.8		300.611	1.000
3	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	37/3.1		339.081	1.000
4	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	37/3.6		373.924	1.000
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
1	ADSTA/CTS-W 3x95 (40.5) kV	m	19/2.64		753.997	250
2	ADSTA/CTS-W 3x120 (40.5) kV	m	19/3.1		812.058	250
3	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m	19/3.25		880.562	250

4	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m	37/2.8		964.196	250
5	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m	37/3.1		1.088.460	250
CÁP NHÔM BÁN PHẦN						
Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV						
Cách điện XLPE dày 2.5mm			phần Thép	Phần Nhôm		
1	AsXV 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	34.185	2.000
2	AsXV 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	44.650	2.000
3	AsXV 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	58.775	2.000
4	AsXV 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	69.093	2.000
5	AsXV 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	84.726	1.000
Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV						
Cách điện XLPE dày 4.3mm			phần Thép	Phần Nhôm		
1	AsXV 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	80.672	2.000
2	AsXV 150/24-4.3	m	7/2.1	26/2.7	96.473	1.000
3	AsXV 185/29-4.3	m	7/2.3	26/2.98	112.494	1.000
4	AsXV 240/39-4.3	m	7/2.65	26/3.4	140.329	500
Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV						
Cách điện XLPE dày 2.5mm			phần Thép	Phần Nhôm		
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	46.255	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	57.350	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	72.187	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	82.014	2.000
5	AsXE/S 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	97.571	1.000
6	AsXE/S 185/29-2.5	m	7/2.3	26/2.98	113.366	1.000
Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV						
Cách điện XLPE dày 4.3mm			phần Thép	Phần Nhôm		
1	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	55.301	2.000
2	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	67.279	2.000
3	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	83.208	2.000
4	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	94.093	2.000
5	AsXE/S 150/24-4.3	m	7/2.1	26/2.7	111.189	1.000
6	AsXE/S 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	129.741	1.000
7	AsXE/S 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	158.638	500

29. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện của Công ty cổ phần Đông Quang

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty cổ phần Đông Giang (tại KCN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên). Giá tại thời điểm Quý I/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V - GOLDCUP - Cu/PVC						
1	1 x 0.5	m	TCVN 6610-3 /IEC 60227-3	CV 0.5R5-0.3	2.302	
2	1 x 0.75	m		CV 0.75R5-0.3	3.332	
3	1 x 1	m		CV 1R5-0.3	4.315	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V - GOLDCUP - Cu/PVC						
1	1 x 1.5	m		CV 1.5R5-0.45	6.159	
2	1 x 2.5	m		CV 2.5R5-0.45	10.069	
3	1 x 4	m		CV 4R5-0.45	15.809	
4	1 x 6	m		CV 6R5-0.45	23.461	
5	1 x 10	m		CV 10R5-0.45	40.122	
6	1 x 16	m		CV 16R5-0.45	61.432	

7	1 x 25	m	TCVN 6610-3 /IEC 60227-3	CV 25R5-0.45	95.466
8	1 x 35	m		CV 35R5-0.45	131.437
9	1 x 50	m		CV 50R5-0.45	188.889
10	1 x 70	m		CV 70R5-0.45	264.013
11	1 x 95	m		CV 95R5-0.45	351.069
12	1 x 120	m		CV 120R5-0.45	442.595
13	1 x 150	m		CV 150R5-0.45	556.010
14	1 x 185	m		CV 185R5-0.45	678.651
15	1 x 240	m		CV 240R5-0.45	897.385
16	1 x 300	m	CV 300R5-0.45	1.124.472	

DÂY DẸT OVAL 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - GOLDCUP - Cu/PVC/PVC/ TCVN 6610-5 /IEC 60227-5

1	2 x 0.5	m	CVV 2x0.5R5-0.3-O	5.789
2	2 x 0.75	m	CVV 2x0.75R5-0.3-O	7.972
3	2 x 1	m	CVV 2x1R5-0.3-O	10.041
4	2 x 1.5	m	CVV 2x1.5R5-0.3-O	13.915
5	2 x 2.5	m	CVV 2x2.5R5-0.3-O	22.113
6	2 x 4	m	CVV 2x4R5-0.3-O	34.576
7	2 x 6	m	CVV 2x6R5-0.3-O	51.591
8	3 x 0.75	m	CVV 3x0.75R5-0.3-O	11.895

DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - GOLDCUP - Cu/PVC/PVC

1	2 x 0.5	m	CVV 2x0.5R5-0.3	6.654
2	2 x 0.75	m	CVV 2x0.75R5-0.3	8.980
3	2 x 1	m	CVV 2x1R5-0.3	10.930
4	2 x 1.5	m	CVV 2x1.5R5-0.3	15.012
5	2 x 2.5	m	CVV 2x2.5R5-0.3	23.962
6	3 x 0.75	m	CVV 3x0.75R5-0.3	12.272
7	3 x 1.5	m	CVV 3x1.5R5-0.3	21.307
8	3 x 2.5	m	CVV 3x2.5R5-0.3	34.556
9	3 x 4	m	CVV 3x4R5-0.3	52.501
10	3 x 6	m	CVV 3x6R5-0.3	78.368
11	4 x 1.5	m	CVV 4x1.5R5-0.3	27.592
12	4 x 2.5	m	CVV 4x2.5R5-0.3	44.610

DÂY ĐIỆN 3,4 LỖI RUỘT MỀM 0.6/1kV - GOLDCUP - Cu/PVC/PVC

1	3 x 10	m	CVV 3x10R5-0.6	127.471
2	3 x 16	m	CVV 3x16R5-0.6	192.978
3	3 x 25	m	CVV 3x25R5-0.6	294.941
4	4 x 4	m	CVV 4x4R5-0.6	71.852
5	4 x 6	m	CVV 4x6R5-0.6	102.749
6	4 x 10	m	CVV 4x10R5-0.6	166.363
7	4 x 16	m	CVV 4x16R5-0.6	253.786
8	4 x 25	m	CVV 4x25R5-0.6	388.538
9	3 x 2.5 + 1.5	m	CVV 3x2.5+1.5R5-0.6	42.958
10	3 x 4 + 2.5	m	CVV 3x4+2.5R5-0.6	65.250
11	3 x 6 + 4	m	CVV 3x6+4R5-0.6	94.948
12	3 x 10 + 6	m	CVV 3x10+6R5-0.6	150.508
13	3 x 16 + 10	m	CVV 3x16+10R5-0.6	232.072
14	3 x 25 + 16	m	CVV 3x25+16R5-0.6	354.471

II. CÁP CỨNG

CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V - GOLDCUP - Cu/PVC

1	1 x 4	m	CV 4R2-0.45	15.717
2	1 x 6	m	CV 6R2-0.45	23.452

3	1 x 10	m	CV 10R2-0.45	38.492
4	1 x 16RC	m	CV 16RC-0.45	60.420
5	1 x 25RC	m	CV 25RC-0.45	94.566
6	1 x 35RC	m	CV 35RC-0.45	130.540
7	1 x 50RC	m	CV 50RC-0.45	176.830
8	1 x 70RC	m	CV 70RC-0.45	254.018
9	1 x 95RC	m	CV 95RC-0.45	353.784
10	1 x 120RC	m	CV 120RC-0.45	441.223
11	1 x 150RC	m	CV 150RC-0.45	544.848
12	1 x 185RC	m	CV 185RC-0.45	682.368
13	1 x 240RC	m	CV 240RC-0.45	896.875
14	1 x 300RC	m	CV 300RC-0.45	1.113.592

CÁP ĐIỆN 2,3,4 LỖI 0.6/1kV - GOLDCUP - Cu/XLPE/PVC

1	2 x 1.5	m	CXV 2x1.5R2-0.6	18.221
2	2 x 2.5	m	CXV 2x2.5R2-0.6	25.691
3	2 x 4 bện dứa	m	CXV 2x4R2-0.6	37.927
4	2 x 6	m	CXV 2x6R2-0.6	53.930
5	2 x 10	m	CXV 2x10R2-0.6	84.644
6	2 x 16RC	m	CXV 2x16RC-0.6	129.423
7	2 x 25RC	m	CXV 2x25RC-0.6	201.083
8	2 x 35RC	m	CXV 2x35RC-0.6	275.861
9	2 x 50RC	m	CXV 2x50RC-0.6	368.858
10	3 x 1.5	m	CXV 3x1.5R2-0.6	25.375
11	3 x 2.5	m	CXV 3x2.5R2-0.6	37.670
12	3 x 4	m	CXV 3x4R2-0.6	54.802
13	3 x 6	m	CXV 3x6R2-0.6	79.765
14	3 x 10	m	CXV 3x10R2-0.6	126.358
15	3 x 16	m	CXV 3x16RC-0.6	190.201
16	3 x 25	m	CXV 3x25RC-0.6	295.855
17	3 x 35	m	CXV 3x35RC-0.6	407.155
18	3 x 50	m	CXV 3x50RC-0.6	547.247
19	3 x 70	m	CXV 3x70RC-0.6	795.330
20	3 x 95	m	CXV 3x95RC-0.6	1.092.654
21	3 x 120	m	CXV 3x120RC-0.6	1.363.766
22	3 x 150	m	CXV 3x150RC-0.6	1.686.224
23	3 x 185	m	CXV 3x185RC-0.6	2.115.041
24	3 x 240	m	CXV 3x240RC-0.6	2.743.044
25	3 x 300	m	CXV 3x300RC-0.6	3.437.252
26	3 x 4 + 2.5	m	CXV 3x4+2.5R2-0.6	65.742
27	3 x 6 + 4	m	CXV 3x6+4R2-0.6	95.099
28	3 x 10 + 6	m	CXV 3x10+6R2-0.6	147.935
29	3 x 16 + 10RC	m	CXV 3x16+10RC-0.6	230.142
30	3 x 25 + 16RC	m	CXV 3x25+16RC-0.6	354.828
31	3 x 35 + 16RC	m	CXV 3x35+16RC-0.6	465.368
32	3 x 35 + 25RC	m	CXV 3x35+25RC-0.6	500.791
33	3 x 50 + 25RC	m	CXV 3x50+25RC-0.6	640.237
34	3 x 50 + 35RC	m	CXV 3x50+35RC-0.6	677.989
35	3 x 70 + 35RC	m	CXV 3x70+35RC-0.6	918.232
36	3 x 70 + 50RC	m	CXV 3x70+50RC-0.6	964.725
37	3 x 95 + 50RC	m	CXV 3x95+50RC-0.6	1.259.880
38	3 x 95 + 70RC	m	CXV 3x95+70RC-0.6	1.340.538
39	3 x 120 + 70RC	m	CXV 3x120+70RC-0.6	1.613.222
40	3 x 120 + 95RC	m	CXV 3x120+95RC-0.6	1.724.383
41	3 x 150 + 70RC	m	CXV 3x150+70RC-0.6	1.941.960
42	3 x 150 + 95RC	m	CXV 3x150+95RC-0.6	2.041.056

43	3 x 150 + 120RC	m	CXV 3x150+120RC-0.6	2.133.429
44	3 x 185 + 95RC	m	CXV 3x185+95RC-0.6	2.467.334
45	3 x 185 + 120RC	m	CXV 3x185+120RC-0.6	2.558.538
46	3 x 185 + 150RC	m	CXV 3x185+150RC-0.6	2.666.964
47	3 x 240 + 120RC	m	CXV 3x240+120RC-0.6	3.181.108
48	3 x 240 + 150RC	m	CXV 3x240+150RC-0.6	3.291.008
49	3 x 240 + 185RC	m	CXV 3x240+185RC-0.6	3.431.663
50	3 x 300 + 150RC	m	CXV 3x300+150RC-0.6	3.983.678
51	3 x 300 + 185RC	m	CXV 3x300+185RC-0.6	4.125.511
52	3 x 300 + 240RC	m	CXV 3x300+240RC-0.6	4.343.639
53	4 x 1.5	m	CXV 4x1.5R2-0.6	32.577
54	4 x 2.5	m	CXV 4x2.5R2-0.6	49.053
55	4 x 4	m	CXV 4x4R2-0.6	71.598
56	4 x 6	m	CXV 4x6R2-0.6	102.917
57	4 x 10	m	CXV 4x10R2-0.6	164.568
58	4 x 16RC	m	CXV 4x16RC-0.6	250.694
59	4 x 25RC	m	CXV 4x25RC-0.6	390.868
60	4 x 35RC	m	CXV 4x35RC-0.6	538.612
61	4 x 50RC	m	CXV 4x50RC-0.6	723.933
62	4 x 70RC	m	CXV 4x70RC-0.6	1.054.074
63	4 x 95RC	m	CXV 4x95RC-0.6	1.448.754
64	4 x 120RC	m	CXV 4x120RC-0.6	1.809.985
65	4 x 150RC	m	CXV 4x150RC-0.6	2.242.001
66	4 x 185RC	m	CXV 4x185RC-0.6	2.806.562
67	4 x 240RC	m	CXV 4x240RC-0.6	3.638.641
68	4 x 300RC	m	CXV 4x300RC-0.6	4.562.018

CÁP ĐIỆN KẾ 2 LỖI (MUYLER) 0.6/1KV - GOLDCUP - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

1	Muyle 2 x 4	m	CXV-ATA 2x4R2-0.6	46.754
2	Muyle 2 x 6	m	CXV-ATA 2x6R2-0.6	63.976
3	Muyle 2 x 7	m	CXV-ATA 2x7R2-0.6	72.267
4	Muyle 2 x 10	m	CXV-ATA 2x10R2-0.6	95.575
5	Muyle 2 x 11	m	CXV-ATA 2x11R2-0.6	106.526
6	Muyle 2 x 16RC	m	CXV-ATA 2x16RC-0.6	141.900
7	Muyle 2 x 25 RC	m	CXV-ATA 2x25RC-0.6	215.334

III. CÁP NGÂM

CÁP NGÂM 1,2,3,4 LỖI 0.6/1kV - GOLDCUP - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

1	Ngâm 1 x 50 RC	m	CXV-DATA 50RC-0.6	203.168
2	Ngâm 1 x 70 RC	m	CXV-DATA 70RC-0.6	285.335
3	Ngâm 1 x 95 RC	m	CXV-DATA 95RC-0.6	385.747
4	Ngâm 1 x 120 RC	m	CXV-DATA 120RC-0.6	474.687
5	Ngâm 1 x 150 RC	m	CXV-DATA 150RC-0.6	582.350
6	Ngâm 1 x 185 RC	m	CXV-DATA 185RC-0.6	725.727
7	Ngâm 1 x 240 RC	m	CXV-DATA 240RC-0.6	939.773
8	Ngâm 1 x 300 RC	m	CXV-DATA 300RC-0.6	1.162.590
9	Ngâm 2 x 1.5	m	CXV-DSTA 2x1.5R2-0.6	28.772
10	Ngâm 2 x 2.5	m	CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6	36.716
11	Ngâm 2 x 4	m	CXV-DSTA 2x4R2-0.6	50.141
12	Ngâm 2 x 6	m	CXV-DSTA 2x6R2-0.6	67.276
13	Ngâm 2 x 10	m	CXV-DSTA 2x10R2-0.6	98.119
14	Ngâm 2 x 16 RC	m	CXV-DSTA 2x16RC-0.6	145.697
15	Ngâm 2 x 25RC	m	CXV-DSTA 2x25RC-0.6	220.158
16	Ngâm 2 x 35RC	m	CXV-DSTA 2x35RC-0.6	299.548
17	Ngâm 2 x 50RC	m	CXV-DSTA 2x50RC-0.6	397.851

18	Ngâm 3 x 1.5	m	CXV-DSTA 3x1.5R2-0.6	35.286
19	Ngâm 3 x 2.5	m	CXV-DSTA 3x2.5R2-0.6	48.633
20	Ngâm 3 x 4	m	CXV-DSTA 3x4R2-0.6	68.423
21	Ngâm 3 x 6	m	CXV-DSTA 3x6R2-0.6	93.207
22	Ngâm 3 x 10	m	CXV-DSTA 3x10R2-0.6	141.023
23	Ngâm 3 x 16	m	CXV-DSTA 3x16RC-0.6	207.101
24	Ngâm 3 x 25	m	CXV-DSTA 3x25RC-0.6	315.119
25	Ngâm 3 x 35	m	CXV-DSTA 3x35RC-0.6	428.655
26	Ngâm 3 x 50	m	CXV-DSTA 3x50RC-0.6	573.676
27	Ngâm 3 x 70	m	CXV-DSTA 3x70RC-0.6	825.585
28	Ngâm 3 x 95	m	CXV-DSTA 3x95RC-0.6	1.148.095
29	Ngâm 3 x 120	m	CXV-DSTA 3x120RC-0.6	1.431.036
30	Ngâm 3 x 150	m	CXV-DSTA 3x150RC-0.6	1.768.385
31	Ngâm 3 x 185	m	CXV-DSTA 3x185RC-0.6	2.195.566
32	Ngâm 3 x 240	m	CXV-DSTA 3x240RC-0.6	2.861.176
33	Ngâm 3 x 300	m	CXV-DSTA 3x300RC-0.6	3.562.504
34	Ngâm 3 x 4 + 2.5	m	CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6	77.843
35	Ngâm 3 x 6 + 4	m	CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6	108.999
36	Ngâm 3 x 10 + 6	m	CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	162.866
37	Ngâm 3 x 16 + 10RC	m	CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	249.010
38	Ngâm 3 x 25 + 16RC	m	CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	377.544
39	Ngâm 3 x 35 + 16RC	m	CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	490.550
40	Ngâm 3 x 35 + 25RC	m	CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6	527.170
41	Ngâm 3 x 50 + 25RC	m	CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	669.546
42	Ngâm 3 x 50 + 35RC	m	CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6	709.611
43	Ngâm 3 x 70 + 35RC	m	CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6	963.562
44	Ngâm 3 x 70 + 50RC	m	CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6	1.012.972
45	Ngâm 3 x 95 + 50RC	m	CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6	1.333.929
46	Ngâm 3 x 95 + 70RC	m	CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6	1.414.708
47	Ngâm 3 x 120 + 70RC	m	CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	1.693.345
48	Ngâm 3 x 120 + 95RC	m	CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	1.796.196
49	Ngâm 3 x 150 + 70RC	m	CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	2.028.198
50	Ngâm 3 x 150 + 95RC	m	CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	2.124.846
51	Ngâm 3 x 150 + 120RC	m	CXV-DSTA 3x150+120RC-0.6	2.220.973
52	Ngâm 3 x 185 + 95RC	m	CXV-DSTA 3x185+95RC-0.6	2.561.205
53	Ngâm 3 x 185 + 120RC	m	CXV-DSTA 3x185+120RC-0.6	2.656.962
54	Ngâm 3 x 185 + 150RC	m	CXV-DSTA 3x185+150RC-0.6	2.770.578
55	Ngâm 3 x 240 + 120RC	m	CXV-DSTA 3x240+120RC-0.6	3.288.781
56	Ngâm 3 x 240 + 150RC	m	CXV-DSTA 3x240+150RC-0.6	3.402.907
57	Ngâm 3 x 240 + 185RC	m	CXV-DSTA 3x240+185RC-0.6	3.547.736
58	Ngâm 3 x 300 + 150RC	m	CXV-DSTA 3x300+150RC-0.6	4.110.560
59	Ngâm 3 x 300 + 185RC	m	CXV-DSTA 3x300+185RC-0.6	4.252.503
60	Ngâm 3 x 300 + 240RC	m	CXV-DSTA 3x300+240RC-0.6	4.462.630
61	Ngâm 4 x 1.5	m	CXV-DSTA 4x1.5R2-0.6	43.779
62	Ngâm 4 x 2.5	m	CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6	60.052
63	Ngâm 4 x 4	m	CXV-DSTA 4x4R2-0.6	83.601
64	Ngâm 4 x 6	m	CXV-DSTA 4x6R2-0.6	117.135
65	Ngâm 4 x 10	m	CXV-DSTA 4x10R2-0.6	178.779
66	Ngâm 4 x 16 RC	m	CXV-DSTA 4x16RC-0.6	267.888
67	Ngâm 4 x 25 RC	m	CXV-DSTA 4x25RC-0.6	411.475
68	Ngâm 4 x 35 RC	m	CXV-DSTA 4x35RC-0.6	561.829
69	Ngâm 4 x 50 RC	m	CXV-DSTA 4x50RC-0.6	754.367
70	Ngâm 4 x 70 RC	m	CXV-DSTA 4x70RC-0.6	1.113.539
71	Ngâm 4 x 95 RC	m	CXV-DSTA 4x95RC-0.6	1.519.803
72	Ngâm 4 x 120RC	m	CXV-DSTA 4x120RC-0.6	1.893.393
73	Ngâm 4 x 150RC	m	CXV-DSTA 4x150RC-0.6	2.343.944
74	Ngâm 4 x 185RC	m	CXV-DSTA 4x185RC-0.6	2.921.461
75	Ngâm 4 x 240RC	m	CXV-DSTA 4x240RC-0.6	3.772.286
76	Ngâm 4 x 300RC	m	CXV-DSTA 4x300RC-0.6	4.718.927

IV. CẤP ĐIỀU KHIỂN**CẤP ĐIỀU KHIỂN LỖI MỀM 300/500V - GOLDCUP - Cu/PVC/PVC**

1	5 x 1	m	CVV 5x1R5-0.3	26.710
2	6 x 1	m	CVV 6x1R5-0.3	31.100
3	7 x 1	m	CVV 7x1R5-0.3	35.567
4	9 x 1	m	CVV 9x1R5-0.3	46.253
5	10 x 1	m	CVV 10x1R5-0.3	51.437
6	12 x 1	m	CVV 12x1R5-0.3	59.625
7	14 x 1	m	CVV 14x1R5-0.3	68.971
8	16 x 1	m	CVV 16x1R5-0.3	78.472
9	19 x 1	m	CVV 19x1R5-0.3	92.090
10	20 x 1	m	CVV 20x1R5-0.3	101.390
11	24 x 1	m	CVV 24x1R5-0.3	117.498
12	5 x 1.5	m	CVV 5x1.5R5-0.3	37.257
13	6 x 1.5	m	CVV 6x1.5R5-0.3	44.034
14	7 x 1.5	m	CVV 7x1.5R5-0.3	50.375
15	9 x 1.5	m	CVV 9x1.5R5-0.3	67.091
16	10 x 1.5	m	CVV 10x1.5R5-0.3	72.516
17	12 x 1.5	m	CVV 12x1.5R5-0.3	84.267
18	14 x 1.5	m	CVV 14x1.5R5-0.3	99.109
19	16 x 1.5	m	CVV 16x1.5R5-0.3	113.463
20	19 x 1.5	m	CVV 19x1.5R5-0.3	131.876
21	20 x 1.5	m	CVV 20x1.5R5-0.3	138.768
22	24 x 1.5	m	CVV 24x1.5R5-0.3	164.394
23	5 x 2.5	m	CVV 5x2.5R5-0.3	58.383
24	6 x 2.5	m	CVV 6x2.5R5-0.3	70.022
25	7 x 2.5	m	CVV 7x2.5R5-0.3	81.431
26	9 x 2.5	m	CVV 9x2.5R5-0.3	105.072
27	10 x 2.5	m	CVV 10x2.5R5-0.3	115.792
28	12 x 2.5	m	CVV 12x2.5R5-0.3	136.240
29	14 x 2.5	m	CVV 14x2.5R5-0.3	157.286
30	16 x 2.5	m	CVV 16x2.5R5-0.3	180.640
31	19 x 2.5	m	CVV 19x2.5R5-0.3	211.867
32	20 x 2.5	m	CVV 20x2.5R5-0.3	227.179
33	24 x 2.5	m	CVV 24x2.5R5-0.3	271.974

CẤP ĐIỀU KHIỂN LỖI CỨNG 0.6/1KV - GOLDCUP - Cu/XLPE/PVC

1	5 x 1	m	CXV 5x1R2-0.6	29.040
2	6 x 1	m	CXV 6x1R2-0.6	34.246
3	7 x 1	m	CXV 7x1R2-0.6	38.667
4	9 x 1	m	CXV 9x1R2-0.6	49.764
5	10 x 1	m	CXV 10x1R2-0.6	54.468
6	12 x 1	m	CXV 12x1R2-0.6	63.175
7	14 x 1	m	CXV 14x1R2-0.6	72.849
8	16 x 1	m	CXV 16x1R2-0.6	82.710
9	19 x 1	m	CXV 19x1R2-0.6	96.982
10	20 x 1	m	CXV 20x1R2-0.6	102.951
11	24 x 1	m	CXV 24x1R2-0.6	122.379
12	5 x 1.5	m	CXV 5x1.5R2-0.6	39.214
13	6 x 1.5	m	CXV 6x1.5R2-0.6	46.403
14	7 x 1.5	m	CXV 7x1.5R2-0.6	53.021
15	9 x 1.5	m	CXV 9x1.5R2-0.6	68.245
16	10 x 1.5	m	CXV 10x1.5R2-0.6	74.561
17	12 x 1.5	m	CXV 12x1.5R2-0.6	86.732
18	14 x 1.5	m	CXV 14x1.5R2-0.6	100.253
19	16 x 1.5	m	CXV 16x1.5R2-0.6	113.975
20	19 x 1.5	m	CXV 19x1.5R2-0.6	134.016
21	20 x 1.5	m	CXV 20x1.5R2-0.6	141.367
22	24 x 1.5	m	CXV 24x1.5R2-0.6	168.468
23	5 x 2.5	m	CXV 5x2.5R2-0.6	60.651
24	6 x 2.5	m	CXV 6x2.5R2-0.6	72.108

25	7 x 2.5	m	CXV 7x2.5R2-0.6	82.736
26	9 x 2.5	m	CXV 9x2.5R2-0.6	106.469
27	10 x 2.5	m	CXV 10x2.5R2-0.6	116.451
28	12 x 2.5	m	CXV 12x2.5R2-0.6	136.884
29	14 x 2.5	m	CXV 14x2.5R2-0.6	158.096
30	16 x 2.5	m	CXV 16x2.5R2-0.6	180.108
31	19 x 2.5	m	CXV 19x2.5R2-0.6	212.250
32	20 x 2.5	m	CXV 20x2.5R2-0.6	228.851
33	24 x 2.5	m	CXV 24x2.5R2-0.6	273.243

V. CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN

CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN LỖI MỀM - 300/500V - GOLDCUP - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

1	Ngâm 5 x 1	m	CVV-DSTA 5x1R5-0.3	38.350
2	Ngâm 6 x 1	m	CVV-DSTA 6x1R5-0.3	44.282
3	Ngâm 7 x 1	m	CVV-DSTA 7x1R5-0.3	48.261
4	Ngâm 9 x 1	m	CVV-DSTA 9x1R5-0.3	62.440
5	Ngâm 10 x 1	m	CVV-DSTA 10x1R5-0.3	69.184
6	Ngâm 12 x 1	m	CVV-DSTA 12x1R5-0.3	74.842
7	Ngâm 14 x 1	m	CVV-DSTA 14x1R5-0.3	83.693
8	Ngâm 16 x 1	m	CVV-DSTA 16x1R5-0.3	95.051
9	Ngâm 19 x 1	m	CVV-DSTA 19x1R5-0.3	109.135
10	Ngâm 20 x 1	m	CVV-DSTA 20x1R5-0.3	117.048
11	Ngâm 24 x 1	m	CVV-DSTA 24x1R5-0.3	134.322
12	Ngâm 5 x 1.5	m	CVV-DSTA 5x1.5R5-0.6	49.270
13	Ngâm 6 x 1.5	m	CVV-DSTA 6x1.5R5-0.6	57.589
14	Ngâm 7 x 1.5	m	CVV-DSTA 7x1.5R5-0.6	65.494
15	Ngâm 9 x 1.5	m	CVV-DSTA 9x1.5R5-0.6	83.388
16	Ngâm 10 x 1.5	m	CVV-DSTA 10x1.5R5-0.6	89.292
17	Ngâm 12 x 1.5	m	CVV-DSTA 12x1.5R5-0.6	101.045
18	Ngâm 14 x 1.5	m	CVV-DSTA 14x1.5R5-0.6	115.534
19	Ngâm 16 x 1.5	m	CVV-DSTA 16x1.5R5-0.6	130.038
20	Ngâm 19 x 1.5	m	CVV-DSTA 19x1.5R5-0.6	150.704
21	Ngâm 20 x 1.5	m	CVV-DSTA 20x1.5R5-0.6	163.757
22	Ngâm 24 x 1.5	m	CVV-DSTA 24x1.5R5-0.6	187.003
23	Ngâm 5 x 2.5	m	CVV-DSTA 5x2.5R5-0.6	71.932
24	Ngâm 6 x 2.5	m	CVV-DSTA 6x2.5R5-0.6	84.094
25	Ngâm 7 x 2.5	m	CVV-DSTA 7x2.5R5-0.6	95.383
26	Ngâm 9 x 2.5	m	CVV-DSTA 9x2.5R5-0.6	123.467
27	Ngâm 10 x 2.5	m	CVV-DSTA 10x2.5R5-0.6	133.725
28	Ngâm 12 x 2.5	m	CVV-DSTA 12x2.5R5-0.6	153.703
29	Ngâm 14 x 2.5	m	CVV-DSTA 14x2.5R5-0.6	175.890
30	Ngâm 16 x 2.5	m	CVV-DSTA 16x2.5R5-0.6	197.704
31	Ngâm 19 x 2.5	m	CVV-DSTA 19x2.5R5-0.6	232.075
32	Ngâm 20 x 2.5	m	CVV-DSTA 20x2.5R5-0.6	244.658
33	Ngâm 24 x 2.5	m	CVV-DSTA 24x2.5R5-0.6	295.098

CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN LỖI CỨNG - 0.6/1kV - GOLDCUP - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

1	Ngâm 5 x 1	m	CXV-DSTA 5x1R2-0.6	39.520
2	Ngâm 6 x 1	m	CXV-DSTA 6x1R2-0.6	44.965
3	Ngâm 7 x 1	m	CXV-DSTA 7x1R2-0.6	49.838
4	Ngâm 9 x 1	m	CXV-DSTA 9x1R2-0.6	63.652
5	Ngâm 10 x 1	m	CXV-DSTA 10x1R2-0.6	68.558
6	Ngâm 12 x 1	m	CXV-DSTA 12x1R2-0.6	77.367
7	Ngâm 14 x 1	m	CXV-DSTA 14x1R2-0.6	86.574
8	Ngâm 16 x 1	m	CXV-DSTA 16x1R2-0.6	96.788
9	Ngâm 19 x 1	m	CXV-DSTA 19x1R2-0.6	112.401
10	Ngâm 20 x 1	m	CXV-DSTA 20x1R2-0.6	118.750
11	Ngâm 24 x 1	m	CXV-DSTA 24x1R2-0.6	138.884
12	Ngâm 5 x 1.5	m	CXV-DSTA 5x1.5R2-0.6	48.797
13	Ngâm 6 x 1.5	m	CXV-DSTA 6x1.5R2-0.6	56.273
14	Ngâm 7 x 1.5	m	CXV-DSTA 7x1.5R2-0.6	62.895
15	Ngâm 9 x 1.5	m	CXV-DSTA 9x1.5R2-0.6	80.344

16	Ngâm 10 x 1.5	m	CXV-DSTA 10x1.5R2-0.6	87.162	
17	Ngâm 12 x 1.5	m	CXV-DSTA 12x1.5R2-0.6	101.297	
18	Ngâm 14 x 1.5	m	CXV-DSTA 14x1.5R2-0.6	116.199	
19	Ngâm 16 x 1.5	m	CXV-DSTA 16x1.5R2-0.6	130.453	
20	Ngâm 19 x 1.5	m	CXV-DSTA 19x1.5R2-0.6	151.221	
21	Ngâm 20 x 1.5	m	CXV-DSTA 20x1.5R2-0.6	159.691	
22	Ngâm 24 x 1.5	m	CXV-DSTA 24x1.5R2-0.6	187.376	
23	Ngâm 5 x 2.5	m	CXV-DSTA 5x2.5R2-0.6	70.471	
24	Ngâm 6 x 2.5	m	CXV-DSTA 6x2.5R2-0.6	83.914	
25	Ngâm 7 x 2.5	m	CXV-DSTA 7x2.5R2-0.6	94.579	
26	Ngâm 9 x 2.5	m	CXV-DSTA 9x2.5R2-0.6	121.661	
27	Ngâm 10 x 2.5	m	CXV-DSTA 10x2.5R2-0.6	132.424	
28	Ngâm 12 x 2.5	m	CXV-DSTA 12x2.5R2-0.6	153.874	
29	Ngâm 14 x 2.5	m	CXV-DSTA 14x2.5R2-0.6	176.111	
30	Ngâm 16 x 2.5	m	CXV-DSTA 16x2.5R2-0.6	198.803	
31	Ngâm 19 x 2.5	m	CXV-DSTA 19x2.5R2-0.6	231.965	
32	Ngâm 20 x 2.5	m	CXV-DSTA 20x2.5R2-0.6	245.047	
33	Ngâm 24 x 2.5	m	CXV-DSTA 24x2.5R2-0.6	289.100	
CÁP NGÂM ĐIỀU KHIỂN SỢI ĐƠN - 0.6/1kV - GOLDCUP - Cu/PE/PVC/DSTA/PVC					
1	Ngâm 3 x 1	m	CEV-DSTA 3x1R1-0.6	27.000	
2	Ngâm 4 x 1	m	CEV-DSTA 4x1R1-0.6	32.784	
3	Ngâm 5 x 1	m	CEV-DSTA 5x1R1-0.6	37.798	
4	Ngâm 7 x 1	m	CEV-DSTA 7x1R1-0.6	47.649	
5	Ngâm 9 x 1	m	CEV-DSTA 9x1R1-0.6	60.445	
6	Ngâm 12 x 1	m	CEV-DSTA 12x1R1-0.6	74.001	
7	Ngâm 14 x 1	m	CEV-DSTA 14x1R1-0.6	83.577	
8	Ngâm 16 x 1	m	CEV-DSTA 16x1R1-0.6	93.689	
9	Ngâm 19 x 1	m	CEV-DSTA 19x1R1-0.6	107.578	
10	Ngâm 21 x 1	m	CEV-DSTA 21x1R1-0.6	118.577	
11	Ngâm 24 x 1	m	CEV-DSTA 24x1R1-0.6	133.526	
12	Ngâm 12 x 1.5	m	CXV-DSTA 12x1.5R1-0.6	100.816	
13	Ngâm 14 x 1.5	m	CXV-DSTA 14x1.5R1-0.6	114.484	
14	Ngâm 19 x 1.5	m	CXV-DSTA 19x1.5R1-0.6	150.920	
15	Ngâm 2 x 2.5	m	CXV-DSTA 2x2.5R1-0.6	35.663	
16	Ngâm 12 x 2.5	m	CXV-DSTA 12x2.5R1-0.6	151.850	
V. ĐỒNG TRẦN - GOLDCUP					
1	Trần M4	m	C 4R2	14.676	
2	Trần M6	m	C 6R2	22.274	
3	Trần M10	m	C 10R2	36.798	
4	Trần M16RC	m	C 16RC	58.218	
5	Trần M25RC	m	C 25RC	91.450	
6	Trần M35RC	m	C 35RC	126.821	
7	Trần M50RC	m	C 50RC	171.251	
8	Trần M70RC	m	C 70RC	247.227	
9	Trần M95RC	m	C 95RC	343.815	
10	Trần M120RC	m	C 120RC	430.750	
11	Trần M150RC	m	C 150RC	528.041	
12	Trần M185RC	m	C 185RC	661.441	
13	Trần M240RC	m	C 240RC	869.164	
14	Trần M300RC	m	C 300RC	1.079.087	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý I/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019			

1.1	Vonta - VTL02/40w - DIM	cái	Vonta - VT02/50w	6.550.000	
1.2	Vonta - VTL02/50w - DIM	cái	Vonta - VT02/70w	6.750.000	
1.3	Vonta - VTL02/80w - DIM	cái	Vonta - VT02/80w	6.900.000	
1.4	Vonta - VTL02/100w - DIM	cái	Vonta - VT02/100w	7.600.000	
1.5	Vonta - VTL02/120w - DIM	cái	Vonta - VT02/120w	8.400.000	
1.6	Vonta - VTL02/150w - DIM	cái	Vonta - VT02/150w	8.900.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)				
2.1	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	Vonta - VTL03/90w - DIM	6.100.000	
2.2	Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	Vonta - VTL03/100w - DIM	8.530.000	
2.3	Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	Vonta - VTL03/120w - DIM	8.850.000	
2.4	Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	Vonta - VTL03/150w - DIM	8.990.000	
2.5	Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	Vonta - VTL03/180w - DIM	9.130.000	
2.6	Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	Vonta - VTL03/200w - DIM	9.850.000	
2.7	Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	Vonta - VTL03/250w - DIM	10.650.000	
2.8	Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	Vonta - VTL03/350w - DIM	15.500.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB				
3.1	Vonta - VT06/50w	cái	Vonta - VT06/50w	1.950.000	
3.2	Vonta - VT06/70w	cái	Vonta - VT06/70w	2.535.000	
3.3	Vonta - VT06/80w	cái	Vonta - VT06/80w	2.730.000	
3.4	Vonta - VT06/100w	cái	Vonta - VT06/100w	3.250.000	
3.5	Vonta - VT06/120w	cái	Vonta - VT06/120w	3.380.000	
3.6	Vonta - VT06/150w	cái	Vonta - VT06/150w	4.160.000	
3.7	Vonta - VT06/200w	cái	Vonta - VT06/200w	5.135.000	
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth				
4.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	Vonta - VT08D/80w - DIM	4.750.000	
4.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	Vonta - VT08D/100w - DIM	4.850.000	
4.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	Vonta - VT08D/150w - DIM	6.220.000	
4.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	Vonta - VT08D/180w - DIM	6.890.000	
4.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	Vonta - VT08D/200w - DIM	7.890.000	
4.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	Vonta - VT08D/220w - DIM	8.200.000	
4.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	Vonta - VT08D/250w - DIM	8.890.000	
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD				
5.1	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	Vonta - VT14D/80w - DIM	8.400.000	
5.2	Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	Vonta - VT14D/100w - DIM	8.550.000	
5.3	Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	Vonta - VT14D/120w - DIM	8.850.000	
5.4	Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	Vonta - VT14D/150w - DIM	9.750.000	
5.5	Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	Vonta - VT14D/160w - DIM	10.400.000	
5.6	Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	Vonta - VT14D/180w - DIM	11.550.000	
5.7	Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	Vonta - VT14D/200w - DIM	12.750.000	
5.8	Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	Vonta - VT14D/220w - DIM	13.850.000	
5.9	Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	Vonta - VT14D/250w - DIM	15.400.000	
6	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD				
6.1	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	Vonta - VT24D/80w - DIM	7.900.000	
6.2	Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	Vonta - VT24D/100w - DIM	8.050.000	
6.3	Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	Vonta - VT24D/120w - DIM	8.450.000	
6.4	Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	Vonta - VT24D/150w - DIM	9.350.000	
6.5	Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	Vonta - VT24D/160w - DIM	10.000.000	
6.6	Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	Vonta - VT24D/180w - DIM	11.050.000	
6.7	Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	Vonta - VT24D/200w - DIM	12.450.000	

6.8	Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	Vonta - VT24D/220w - DIM	13.350.000	
6.9	Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	Vonta - VT24D/250w - DIM	15.000.000	
7	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA		
7.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 6m	2.900.000	
7.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 7m	3.350.000	
7.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 8m	4.250.000	
7.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 9m	5.150.000	
7.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 10m	5.510.000	
7.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 11m	6.900.000	
8	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
8.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	3.880.000	
8.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	5.010.000	
8.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	5.460.000	
8.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	6.020.000	
8.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	7.860.000	
8.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	8.340.000	
8.7	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT01	1.940.000	
8.8	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK01	2.340.000	
8.9	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT06	978.000	
8.10	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK06	1.200.000	
8.11	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT03	1.890.000	
8.12	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK03	2.280.000	
9	Cột đèn nâng hạ				
9.1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	VONTA - CDNH - 20M	140.000.000	

9.2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	VONTA - CDNH - 25M	170.000.000	
9.3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	VONTA - CDNH - 30M	210.000.000	
10	Cột đèn sân vườn - Vonta				
10.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	bộ	VTCDSV01	7.500.000	
10.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	bộ	VTCDSV02	8.500.000	
10.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	bộ	VTCDSV03	8.150.000	
11	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		TCVN 8699:2011		
11.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	VONTA - HDPE 32/25	12.800	
11.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	VONTA - HDPE 40/30	14.900	
11.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	VONTA- HDPE 50/40	21.400	
11.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	VONTA- HDPE 65/50	29.300	
11.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	VONTA- HDPE 85/65	42.500	
11.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	VONTA- HDPE 93/72	49.500	
11.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 100/80	52.300	
11.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 105/80	55.300	
11.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	VONTA- HDPE 110/90	68.500	
11.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	VONTA- HDPE 115/95	72.300	
11.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 125/100	76.500	
11.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 130/100	78.100	
11.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	VONTA- HDPE 145/115	112.500	
11.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	VONTA- HDPE 142/117	112.500	
11.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	VONTA- HDPE 160/125	121.400	
11.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	VONTA- HDPE 188/150	165.800	
11.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	VONTA- HDPE 210/160	195.300	
11.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	VONTA- HDPE 230/175	247.200	

11.19	Ổng nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	VONTA- HDPE 260/200	295.500	
11.20	Ổng nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	VONTA- HDPE 320/250	593.600	
12	Thiết bị điện trong nhà		TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		
12.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB1S101	36.000	
12.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB2S102	57.600	
12.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S103	79.200	
12.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S104	98.400	
12.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S106	140.400	
12.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB1M101	37.500	
12.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S102	60.600	
12.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S101	42.600	
12.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB1S201	43.800	
12.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB2S202	73.200	
12.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S203	102.600	
12.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB1M201	48.500	
12.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	0533TB3S202	82.600	
12.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	0533TB3S000TIS	229.000	
12.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	VTAS066	5.100	
12.16	MCB 1 cực 63A 6kA (VMA06163)	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	123.600	
12.17	MCB 1 cực 50A 6kA (VMA06150)	chiếc		123.600	
12.18	MCB 1 cực 40A 6kA (VMA06140)	chiếc		94.800	
12.19	Ổng nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta (VT-SP051-16)	md	BS 6099:2,2:1982	7.397	
12.20	Ổng nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-20	10.479	
12.21	Ổng nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-25	14.301	
12.22	Ổng nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-32	28.767	
12.23	Ổng gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-16	4.560	
12.24	Ổng gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-20	5.568	
12.25	Ổng gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-25	7.830	
12.26	Ổng gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-32	17.088	

31. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	TCVN 7722:2009	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái		RQ360	60.000	

3	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RAT9110- RAT9140	71.000	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RAT9150- RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RAT9206- RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RAT9250- RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	ELB9010W/36 W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	ELL9016W/40 W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	"	ELL1DT120.2 +2ELL8012/20 W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	"	ELL1DT120.1+ ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	"	ELL1DT60.1+E LL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	cái	"	ELP01212ANG + 2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	cái	"	ELP01306ANG + 3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	cái	"	ELP01312ANG + 3ELL8019/19W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led

29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	cái	"	ELP020606/42W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	cái	"	ELP020312/42W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	cái	"	ELW101/606036W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	cái	"	ELW101/1203040W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	cái	"	ELT8007S/12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	cái	"	ELT8007S/18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	cái	"	ELW7046/10W	175.000	
44	Đèn exit Roman	cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

32. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		3.070.200	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"		3.535.350	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.462.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	"		4.375.500	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.407.500	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.722.500	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		6.247.500	"
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.804.000	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					

1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		3.502.800	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	"		4.420.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	"		5.324.550	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	"		6.213.900	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	"		7.046.550	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	"		7.906.500	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		1.648.500	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		2.289.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		1.701.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		2.499.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		1.603.350	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		2.068.500	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		1.102.500	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	"		1.501.500	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	BS 5135, AWS D1.1		10.097.850	
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		10.829.700	
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		11.268.600	
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.853.450	
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	"		10.389.750	
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		11.121.600	
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		11.707.500	
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		12.146.400	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A123		21.042.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái			28.595.322	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái			41.517.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái			4.032.000	
VI	Cột đèn trang trí sân vườn					

1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135,		4.567.500	
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái	AWS D1.1		5.827.500	
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	cái	"		9.292.500	
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái	"		4.987.500	
5	Cột NOUVO + thân nhôm	cái	"		4.935.000	
6	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	cái	"		9.975.000	
VII	Chùm tay cột đèn sân vườn	cái				
1	Chùm CH02-4	cái	BS 5135,		1.417.500	
2	Chùm CH02-5	cái	AWS D1.1		1.552.500	
3	Chùm CH04-4	cái	"		1.995.000	
4	Chùm CH04-5	cái	"		2.677.500	
5	Chùm CH06-4	cái	"		1.102.500	
6	Chùm CH06-5	cái	"		1.470.000	
7	Chùm CH08-4	cái	"		1.312.500	
8	Chùm CH08-5	cái	"		1.522.500	
9	Chùm CH09-1	cái	"		1.837.500	
10	Chùm CH09-2	cái	"		2.677.500	
11	Chùm CH11-2	cái	"		1.094.436	
12	Chùm CH11-3	cái	"		1.781.640	
13	Chùm CH11-4	cái	"		2.150.694	
14	Chùm CH11-5	cái	"		2.467.500	
15	Chùm CH12-4	cái	"		2.152.500	
VIII	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái			577.500	
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		682.500	
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	"		509.250	
4	Đèn tulip lắp bóng led 20w	cái	"		997.500	
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái	"		1.496.250	
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái	"		2.992.500	
7	Đèn Jebi lắp led 18w	cái	"		1.312.500	
IX	Đèn LED đường phố					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-		8.550.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	3:2007/IEC 60598-1:2018		8.950.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"		9.150.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	"		10.450.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	"		10.850.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	"		11.000.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	"		11.650.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	"		12.850.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	"		13.500.000	

10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	"		15.500.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	"		5.860.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	"		6.050.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	"		6.250.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	"		6.450.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	"		6.650.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	"		6.950.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	"		7.850.000	
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	"		7.450.000	
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	"		8.320.000	
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	"		8.735.000	
21	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	"		9.215.000	
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	"		7.410.000	
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	"		8.450.000	
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	"		8.653.000	
25	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	"		9.325.000	
26	Đèn đường Led B - WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	"		6.050.000	
27	Đèn đường Led B - WIN công suất 50-80W DIM 5 cấp	bộ	"		7.120.000	
28	Đèn đường Led B - WIN công suất 85-100W DIM 5 cấp	bộ	"		8.640.000	
29	Đèn đường Led B - WIN công suất 105-120W DIM 5 cấp	bộ	"		9.550.000	
30	Đèn đường Led B - WIN công suất 125-150W DIM 5 cấp	bộ	"		11.050.000	
X	Đèn LED tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		12.000.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		12.400.000	

3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		12.400.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		12.600.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		12.600.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		13.200.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		13.800.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		13.800.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		14.200.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		15.200.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		"		17.000.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.100.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.400.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.400.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.500.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.600.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.700.000	
18	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, tích hợp Bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	"		10.800.000	
XI	Đèn Pha LED					

1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ		8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ		10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ	"	12.500.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ	"	15.500.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ	"	19.500.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ	"	22.500.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ	"	23.500.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ	"	25.500.000	
11	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ	"	27.500.000	
XII	Phụ kiện chiếu sáng				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	913.500	
2	KM cột M16x340x340x500	cái		609.000	
3	KM cột M16x260x260x500	cái	"	573.300	
4	KM cột M16x240x240x525	cái	"	537.600	
5	KM cột M24x300x300x675	cái	"	753.900	
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	"	3.675.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	"	16.327.500	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"	17.029.950	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"	13.650.000	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"	16.342.200	
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	"	13.125.000	
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	"	80.000.000	
XIII	Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)				
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"	29.300	

5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"		52.400	
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"		55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"		63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"		78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"		121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"		165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"		247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"		295.500	

33. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐÈN ĐƯỜNG LED				
A	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN) (TCVN 7722-2-3:2007; (IEC 60598 -2-3-2002))				
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	bộ	CONI-LUX - 40W	6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	bộ	CONI-LUX - 50W	7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	bộ	CONI-LUX - 60W	8.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 80W	9.750.000	
4,1	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI-LUX - 80W - LCU	12.950.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 100W	10.700.000	
5,5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI-LUX - 100W - LCU	15.200.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 120W	12.200.000	
6,1	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI-LUX - 120W - LCU	16.700.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 150W	13.500.000	
7,1	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI-LUX - 150W - LCU	18.000.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 180W	14.800.000	
8,1	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI-LUX - 180W - LCU	19.300.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	bộ	CONI-LUX - 200W	15.700.000	

9,1	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	CONI- LUX - 200W - LCU	20.200.000	
B	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
10	Đèn LED ACURA 40W	bộ	ACURA -40W	6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	bộ	ACURA -50W	6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	bộ	ACURA -60W	7.100.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -80W	8.620.000	
13,1	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -80W - LCU	10.700.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -100W	10.100.000	
14,1	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -100W - LCU	14.300.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -120W	11.200.000	
15,1	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -120W - LCU	15.700.000	
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -150W	12.700.000	
16,1	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -150W - LCU	17.200.000	
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -180W	13.100.000	
17,1	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -180W - LCU	17.600.000	
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	bộ	ACURA -200W	15.200.000	
18,1	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ACURA -200W - LCU	19.700.000	
C	ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$-120LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x144MM, 6,8KG(SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
19	Đèn LED RAVA-MINI 40W	bộ	RAVA - 40W	4.305.000	

20	Đèn LED RAVA-MINI 50W	bộ	RAVA - 50W	5.515.000	
21	Đèn LED RAVA-MINI 60W	bộ	RAVA - 60W	5.720.000	
22	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	bộ	RAVA - 80W	6.140.000	
22,1	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	RAVA - 80W - LCU	9.340.000	
23	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	bộ	RAVA - 100W	7.325.000	
23,1	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	RAVA - 100W - LCU	9.825.000	
24	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	bộ	RAVA - 120W	7.700.000	
24,1	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	RAVA - 120W - LCU	10.200.000	
25	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	bộ	RAVA - 150W	8.040.000	
25,1	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	RAVA - 150W - LCU	10.540.000	
26	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	bộ	RAVA - 180W	9.380.000	
26,1	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	RAVA - 180W - LCU	10.880.000	
D	ĐÈN LED ECO: HIỆU: SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG \geq 110LM/W-120LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
27	Đèn LED ECO-MINI 40W	bộ	ECO - 40W	4.105.000	
28	Đèn LED ECO-MINI 50W	bộ	ECO - 50W	5.315.000	
29	Đèn LED ECO-MINI 60W	bộ	ECO - 60W	5.520.000	
30	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 80W	5.940.000	
30,1	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 80W - LCU	10.140.000	
31	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 100W	6.125.000	
31,1	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 100W - LCU	10.625.000	
32	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 120W	7.500.000	

32,1	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 120W - LCU	12.000.000	
33	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 150W	7.840.000	
33,1	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 150W - LCU	12.340.000	
34	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 180W	8.180.000	
34,1	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 180W - LCU	12.680.000	
35	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	bộ	ECO - 200W	10.520.000	
35,1	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp Bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	bộ	ECO - 200W - LCU	15.020.000	
E	ĐÈN LED E-KONA, HIỆU: SUNNING, CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG \geq 110LM/W-120LM/W, KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W), 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W), BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
36		bộ	E-KONA -40W	5.210.000	
37	Đèn LED E-KONA 50W	bộ	E-KONA -50W	5.815.000	
38	Đèn LED E-KONA 60W	bộ	E-KONA -60W	6.120.000	
39	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -100W	7.350.000	
40	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -100W	7.900.000	
41	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -120W	8.120.000	
42	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -150W	8.650.000	
43	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -180W	9.010.000	
44	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	bộ	E-KONA -200W	9.590.000	
F	ĐÈN LED S433 - NIKKON, CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG \geq 115LM/W, KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG, HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
45	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	bộ	S433 -85W	9.950.000	
46	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	bộ	S433 -100W	10.850.000	
47	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	bộ	S433 -115W	12.015.000	
48	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	bộ	S433 -145W	13.950.000	
49	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	bộ	S436 -165W	15.370.000	
50	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	bộ	S436 -185W	16.650.000	
G	ĐÈN LED MURA - NIKKON, CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG \geq 115LM/W, KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG, HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
51	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -60W	8.875.000	

52	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -80W	9.550.000	
53	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -100W	10.215.000	
54	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -120W	12.150.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -150W	13.570.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	bộ	MURA -180W	14.850.000	
H	ĐÈN LED ROSA, CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
57	Đèn LED ROSE 40W	bộ	ROSE -40W	3.900.000	
58	Đèn LED ROSE 50W	bộ	ROSE -50W	4.050.000	
59	Đèn LED ROSE 60W	bộ	ROSE -60W	4.250.000	
60	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -70W	4.650.000	
61	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -80W	5.000.000	
62	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -100W	5.350.000	
63	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -120W	5.620.000	
64	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -150W	5.800.000	
65	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	bộ	ROSE -180W	6.100.000	
I	ĐÈN LED VENUS CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
66	Đèn LED VENUS 40W	bộ	VENUS -40W	3.600.000	
67	Đèn LED VENUS 50W	bộ	VENUS -50W	3.850.000	
68	Đèn LED VENUS 60W	bộ	VENUS -60W	4.015.000	
69	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	bộ	VENUS -80W	4.200.000	
70	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	bộ	VENUS -100W	4.400.000	
71	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	bộ	VENUS -120W	4.650.000	
72	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	bộ	VENUS -150W	5.220.000	
73	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	bộ	VENUS -180W	5.790.000	
L	ĐÈN PHA LED MANGO, CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
80	Đèn pha LED Mango 200W	bộ	MANGO- 200W	7.550.000	
81	Đèn pha LED Mango 300W	bộ	MANGO- 300W	9.540.000	
82	Đèn pha LED Mango 400W	bộ	MANGO- 400W	11.490.000	
83	Đèn pha LED Mango 500W	bộ	MANGO- 500W	13.570.000	
84	Đèn pha LED Mango 600W	bộ	MANGO- 600W	15.610.000	
85	Đèn pha LED Mango 700W	bộ	MANGO- 700W	17.520.000	
86	Đèn pha LED Mango 800W	bộ	MANGO- 800W	19.640.000	
87	Đèn pha LED Mango 900W	bộ	MANGO- 900W	21.570.000	
88	Đèn pha LED Mango 1000W	bộ	MANGO- 1000W	23.520.000	
M	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT HIỆU: SUNNING, ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, TẮM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5, BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
89	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	bộ	ECO - 50W	15.000.000	

90	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	bộ	ECO - 50W	16.000.000	
91	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	bộ	ECO - 50W	17.000.000	
92	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	bộ	ECO - 50W	18.000.000	
93	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	bộ	ECO - 50W	20.000.000	
94	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	bộ	ECO - 50W	21.000.000	
95	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	bộ	ECO - 50W	23.000.000	
96	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	bộ	ECO - 50W	25.000.000	
II	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIÊN CẦN ĐƠN				
97	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M16X240-H=6M-3MM	4.550.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M16X240-H=7M-3MM	4.810.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M16X240- H=8M-3MM	5.540.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M24X300 -H=8M-3MM	5.660.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	bộ	BG,TC-M24X300- H=8M-3,5MM	5.920.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	7.430.000	
103	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	bộ	BG,TC - M24X300-H=9M-3,5MM	7.740.000	
104	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	bộ	BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	7.920.000	
105	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	bộ	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	8.240.000	
106	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	bộ	BG,TC- M24X30 -H=11M-3,5MM	8.680.000	
107	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	bộ	BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	9.010.000	
III	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI C				
108	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	bộ	BG,TC- H=6M- D78-3MM	3.220.000	
109	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	bộ	BG,TC- H=7M- D78-3MM	3.450.000	
110	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	bộ	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	3.750.000	
111	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	bộ	BG,TC- H=8M- D78-4MM	5.460.000	
112	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	bộ	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM	6.070.000	
113	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	bộ	BG,TC- H=9M- D78-4MM	6.390.000	
114	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	bộ	BG,TC- H=10M- D78-4MM	6.530.000	
IV	CẦN ĐÈN				
115	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B01	1.500.000	
116	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B01	1.850.000	
117	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B02	1.410.000	
118	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B02	1.750.000	

119	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B03	1.450.000	
120	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B03	1.950.000	
121	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B04	1.480.000	
122	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B04	2.000.000	
123	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B05	1.410.000	
124	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B05	1.750.000	
125	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	CD-B06	1.070.000	
126	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	CK-B06	1.450.000	
V	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	bộ			
127	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	bộ	HG08 gang/gang	10.120.000	
128	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	bộ	HG08 gang/nhôm	11.820.000	
129	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	bộ	HG08 nhôm/nhôm	13.520.000	
130	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	DC06	4.500.000	
131	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	DC07	5.580.000	
132	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	bộ	DC05 -B	9.947.000	
133	Cột Pine	bộ	Cột Pine	4.740.000	
134	NOVO+Thân nhôm	bộ	Cột Novo	5.230.000	
135	CỘT SƯ TỬ	bộ	Cột sư tử	8.700.000	
VI	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN				
136	CH02-4	bộ	CH02-4	1.400.000	
137	CH02-5	bộ	CH02-5	1.500.000	
138	CH04-4	bộ	CH04-4	1.950.000	
139	CH04-5	bộ	CH04-5	2.850.000	
140	CH06-4	bộ	CH06-4	1.100.000	
141	CH06-5	bộ	CH06-5	1.450.000	
142	CH08-4	bộ	CH08-4	1.250.000	
143	CH08-5	bộ	CH08-5	1.480.000	
144	CH09-1	bộ	CH09-1	1.785.000	
145	CH09-2	bộ	CH09-2	2.567.000	
146	CH11-4	bộ	CH11-4	2.100.000	
147	CH11-5	bộ	CH11-5	2.450.000	
148	CH12-4	bộ	Ch12-4	2.140.000	
VII	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ				
149	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	bộ	D400- Trắng đục	450.000	
150	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	bộ	D400- Trắng trong	650.000	
151	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	bộ	D400- sọc mờ	550.000	
152	Đèn con mắt	bộ	Con mắt	2.480.000	
153	Đèn miria	bộ	Miria	1.552.000	
154	Đèn Tuylip	bộ	Tuylip	840.000	
155	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	bộ	Jupiter	1.248.000	
156	Đèn nữ Hoàng (đứng)	bộ	Nữ hoàng đứng	2.864.000	
157	Đèn nữ Hoàng treo	bộ	Nữ hoàng treo	2.320.000	

158	Đèn Mai chiếu thủy	bộ	Mai chiếu thủy	800.000	
159	Đèn Jebi	bộ	Jebi	1.152.000	
160	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	bộ	Zalda	600.000	
VIII	PHỤ KIỆN KHÁC				
161	Bảng điện cửa cột	bộ	Bảng điện cửa cột	150.000	
162	Khung móng M16x240x240x500	bộ	M16-240x240x500	310.000	
163	Khung móng M24x300x300x675	bộ	M24-300x300x675	520.000	
IX	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỬ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)				
164	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	bộ		550.000	
165	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt Bộ điều khiển thông minh"	bộ		200.000	
166	Tủ điện 50A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 50A	32.000.000	
167	Tủ điện 60A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 60A	34.000.000	
168	Tủ điện 75A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 75A	37.000.000	
169	Tủ điện 100A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 100A	43.000.000	
X	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ				
170	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG27			3.400.000	
171	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D			550.000	
172	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	bộ		45.000.000	
173	Tủ điện 50A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 50A	38.000.000	
174	Tủ điện 60A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 60A	40.000.000	
175	Tủ điện 75A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 75A	43.000.000	
176	Tủ điện 100A lắp đặt Bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 100A	49.000.000	
XI	CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI				
177	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	bộ	1084-190	14.100.000	
178	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	bộ	1859-791	12.000.000	

34. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý I/2023

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				

1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 50W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn <	bộ		8.850.000	
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 70W-<80W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007	9.470.000	
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 80W-<90W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn <	bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	9.830.000	
4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 90W-<100W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		10.285.000	
5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 100W-<110W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		10.857.000	
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 110W-<120W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		11.330.000	
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-<130W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		11.868.000	

8	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 130W-<140W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn <	bộ		12.560.000	
9	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 140W-<160W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	13.875.000	
10	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-<180W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	15.200.000	
11	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 180W-<200W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	15.930.000	
12	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 200W-<220W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		16.850.000	
13	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 220W-<240W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn <	bộ		17.820.000	
14	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 240W-<260W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	18.630.000	

15	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 260W-<280W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	19.350.000	
16	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 280W-<300W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		20.250.000	
17	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 300W-320W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		20.980.000	
II	<p>Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h)</p> <p>- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).</p>				
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 40W-<60W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		7.300.000	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 60W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	7.800.000	
20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 70W-<80W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015	8.300.000	

21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 80W-<90W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.900.000	
22	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 90W-<100W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		9.400.000	
23	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 100W-<110W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		9.900.000	
24	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 110W-<120W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		10.400.000	
25	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-<130W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	11.250.000	
26	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 130W-<140W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	11.760.000	
27	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 140W-<160W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	13.100.000	

28	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-<180W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	CARINA LED SMD (Có dữ liệu sáng IES)	14.600.000	
29	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 180W-200W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		15.320.000	
III	<p>Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).</p>				
30	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 30W-<40W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	5.720.000	
31	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 40W-<50W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		6.080.000	
32	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 50W-<60W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		6.660.000	
33	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 60W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		7.290.000	
				TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	

34	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 70W-<80W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	7.990.000	
35	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 80W-<90W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		8.600.000	
36	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 90W-<100W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		8.960.000	
37	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 100W-<110W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		9.400.000	
38	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 110W-<120W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn <	bộ		9.750.000	
39	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-<130W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		10.680.000	
40	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 130W-<140W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)	11.360.000

41	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 140W-<160W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	12.150.000	
42	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-<180W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		12.980.000	
43	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 180W-<200W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		13.850.000	
44	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 200W-220W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		14.720.000	
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh)				
45	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 40W-<50W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90% công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ		6.850.000	
46	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 50W-<60W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	

47	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 60W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	TCVN 1122-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015	7.850.000	
48	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 70W-<80W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.350.000	
49	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 80W-<90W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		8.950.000	
50	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 90W-<100W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		9.450.000	
51	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 100W-<110W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		9.950.000	
52	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 110W-<120W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		10.450.000	
53	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-<130W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ		11.300.000	

54	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 130W-<140W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.730.000	
55	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 140W-<160W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		13.150.000	
56	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-<180W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		14.650.000	
57	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 180W-<200W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		15.370.000	
58	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 200W-220W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		15.960.000	
V	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh)				
59	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 30W-<50W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	

60	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 50W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.850.000	
61	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 70W-<80W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		9.520.000	
62	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 80W-<90W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		9.880.000	
63	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 90W-<100W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ		10.350.000	Sản phẩm mới
64	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 100W-<110W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011	10.920.000	Sản phẩm mới
65	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 110W-<120W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		11.380.000	
66	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-<130W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10kA	bộ		11.920.000	

67	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 130W-<140W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	IEC 61075-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	12.650.000	
68	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 140W-<160W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ		14.170.000	
69	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-<180W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		15.750.000	
70	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 180W-<200W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		16.630.000	
71	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 200W-<220W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	17.750.000	
72	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 220W-<240W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		18.920.000	
73	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 240W-<260W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		19.930.000	

74	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 260W-<280W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		20.850.000	
75	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 280W-<300W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		21.950.000	
VI	<p>Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh) 				
76	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 120W-150W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		16.300.000	
77	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 160W-190W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		18.750.000	
78	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 200W-230W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013	19.700.000	
79	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 240W-270W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét	bộ		21.600.000	

80	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 280W-310W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét	bộ	(IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	23.200.000	
81	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 320W-350W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét	bộ		24.700.000	
82	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 360W-400W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		26.800.000	
83	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 420W-450W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver > 90%, công suất tổng của Bộ đèn < 90%	bộ		27.700.000	
84	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 460W-510W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		28.600.000	
85	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 520W-610W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	30.700.000
86	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 620W-700W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA	bộ	32.800.000		

87	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 720W-800W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét	bộ	(IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	34.900.000	
88	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 820W-900W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét	bộ		37.000.000	
89	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của Bộ đèn 920W-1000W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của Bộ đèn ≥ 140 lm/W (theo công suất tổng của Bộ đèn), hiệu suất của Bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của Bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của Bộ driver, chống sét 10KA.	bộ		39.100.000	
VII	Bộ đèn trang trí SMD LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
90	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 20W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	9.680.000	
91	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	bộ		9.960.000	
92	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	bộ		10.570.000	
93	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	bộ		11.240.000	
94	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	bộ		12.060.000	
95	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	bộ		8.270.000	
96	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	bộ		8.870.000	
97	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	bộ		9.470.000	
98	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	bộ		10.070.000	
99	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	bộ		7.260.000	
100	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	bộ	7.510.000		

101	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	bộ		7.760.000		
102	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	bộ		3.280.000		
VIII	<p>Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và Bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).</p>					
103	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và Bộ sạc.	bộ	<p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202</p>	18.500.000		
104	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-55W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		11.600.000		
105	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-75W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		12.300.000		
106	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 80W-95W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		13.500.000		
107	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 100W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		16.800.000		
108	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		18.000.000		
109	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		22.900.000		
110	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		25.700.000		
111	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		26.800.000		
112	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 280W-300W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		33.300.000		
113	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	bộ		35.800.000		
IX	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
114	Bộ điều khiển Nema thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		<p>QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008</p>	2.750.000	
115	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ	49.140.000			
116	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ	70.665.000			
117	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ	76.230.000			
118	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68 (có đèn báo)	bộ	1.510.000			
119	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68 (có đèn báo)	bộ	210.000			
120	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2 IP68 (có đèn báo)	bộ	420.000			
121	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B3 IP68 (có đèn báo)	bộ	420.000			

35. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý I/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66		TCVN 7722-2-3:2019			Ghi Chú
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	bộ	LH - A-20W		3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	bộ	LH - A-30W		5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	bộ	LH - A-40W		6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	bộ	LH -A-50W		7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	bộ	LH - A-60W		7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	bộ	LH - A-80W		7.800.000	
7	Đèn cao áp LH LED - A-90W	bộ	LH - A-90W		8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	bộ	LH - A-100W		8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	bộ	LH - A-120W		9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	bộ	LH -A-150W		9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	bộ	LH - A-200W		10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	bộ	LH -A-250W		11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-40W		6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-50W		7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-60W		9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-80W		9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-90W		10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-100W		11.250.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH -A-120W		12.950.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	bộ	LH -A-150W		13.500.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	bộ	LH -A-200W		14.000.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	bộ	LH -A-250W		15.500.000	
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	bộ	LH -AAA-90W		16.000.000	
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	bộ	LH -A-120W		18.000.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	bộ	LH LED-B40W		6.350.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	bộ	LH LED-B50W		6.760.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	bộ	LH LED-B60W		7.000.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	bộ	LH LED-B80W		7.300.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	bộ	LH LED-B90W		7.600.000	
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	bộ	LH LED-B100W		7.900.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	bộ	LH LED-B120W		8.490.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	bộ	LH LED-B150W		9.090.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	bộ	LH LED-B200W		9.990.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	bộ	LH LED-B250W		10.490.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B40W		6.650.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B50W		7.000.000	
37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B60W		7.250.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B80W		7.520.000	
39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B90W		7.920.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B100W		8.150.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B120W		9.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B150W		9.850.000	
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B200W		11.000.000	
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED-B250W		11.900.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	bộ	LH LED- C-40W		6.270.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	bộ	LH LED- C-50W		6.610.000	

47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	bộ	LH LED- C-60W	6.720.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	bộ	LH LED- C-80W	6.920.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	bộ	LH LED- C-90W	7.220.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	bộ	LH LED- C-100W	7.720.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C-120W	bộ	LH LED- C-120W	8.920.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	bộ	LH LED- C-150W	8.820.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	bộ	LH LED- C-200W	9.320.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	bộ	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-90W	7.560.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	bộ	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	bộ	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	bộ	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	bộ	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	bộ	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	bộ	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	bộ	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	bộ	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	bộ	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W		LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D100W	7.890.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D200W	10.570.000	
84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	bộ	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	bộ	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	bộ	LH LED - E-60W	4.420.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - E-120W	4.895.000	

91	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	bộ	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	bộ	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	bộ	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	bộ	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	bộ	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	bộ	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	bộ	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	bộ	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	bộ	LH LED - H-100W	1.700.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	bộ	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED -H-150W	bộ	LH LED -H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	bộ	LH LED - H-200W	2.000.000	
107	Đèn cao áp LH - LED /90W	bộ	LH - LED- NLMT/ 90W	16.000.000	
108	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	bộ	LH - LED- NLMT/120W	18.300.000	
109	Đèn cao áp LH- LED/200W	bộ	LH - LED- NLMT/200W	27.450.000	
II	Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA60A - SMD52W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	bộ	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	bộ	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	bộ	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	bộ	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	bộ	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	bộ	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	bộ	LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	bộ	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	bộ	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	bộ	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	bộ	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	bộ	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	bộ	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	bộ	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	bộ	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	bộ	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	bộ	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	bộ	LH-B150W	2.389.500	
19	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	bộ	LH- ĐNX/NLMT/120W	16.000.000	
20	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	bộ	LH- ĐNX/NLMT/150W	18.300.000	
21	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	bộ	LH- ĐNX/NLMT/200W	27.450.000	
22	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	bộ	LH- ĐNX/NLMT/300W	30.450.000	

IV	Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp : 85-265V Chống sét : 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66				
1	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	bộ	LH-FACĐ/10w	362.500	
2	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	bộ	LH-FACĐ/10w/RGB	412.500	
3	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	bộ	LH-FACĐ/20w	641.094	
4	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	bộ	LH-FACĐ/20w/RGB	690.000	
5	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	bộ	LH-FACĐ/50w	1.200.594	
6	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	bộ	LH-FACĐ/50w/RGB	1.250.000	
7	Đèn pha LED LH-FA 10W	bộ	LH-FA 10W	321.100	
8	Đèn pha LED LH-FA 20W	bộ	LH-FA 20W	543.400	
9	Đèn pha LED LH-FA 30W	bộ	LH-FA 300W	623.675	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	bộ	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	bộ	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	bộ	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	bộ	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	bộ	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	bộ	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	bộ	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	bộ	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	bộ	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	bộ	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB200W	4.422.000	
32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	bộ	LH - FB800W	15.800.000	
37	Đèn pha LED LH-FA/100W	bộ	LH-802A-NLMT100W	16.000.000	
38	Đèn pha LED LH-FA/150W	bộ	LH- 802A-NLMT150W	18.300.000	
39	Đèn Pha LED LH-FA/200W	bộ	LH- 802A-NLMT200W	27.450.000	
VII	Đèn panel		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	353.970	

2	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/82W	bộ	công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP20	546.345	
3	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	546.345	
4	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.023.435	
5	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH -PN300*600/24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	407.835	
6	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH -PN600*600/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	507.870	
7	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH -PN300*1200/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	584.820	
8	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH -PN600*1200/96W	bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.069.605	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON300*600/24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	392.445	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/82W	bộ	công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP20	592.515	
11	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	592.515	
12	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.146.555	
13	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH -PNON300*600/24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	461.700	
14	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH -PNON600*600/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	600.210	
15	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH -PNON300*1200/48W	bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	677.160	
16	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH -PNON600*1200/96W	bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.261.980	
VIII	Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20		TCVN7722 - 2-1 :2013		
1	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Tròn	cái	LH-SMVG 601/6W		
2	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 9W /Tròn	cái	LH-SMVG 601/9W	108.576	
3	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W /Tròn	cái	LH-SMVG 601/12W	119.503	
4	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W /Tròn	cái	LH-SMVG 601/18W	150.437	
5	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Tròn	cái	LH-SMVG 601/24W	219.077	
6	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Vuông	cái	LH-SMVG 602/6W	86.261	

7	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W/Vuông	cái	LH-SMVG 602/12W	121.966	
8	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W/Vuông	cái	LH-SMVG 602/18W	162.211	
9	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Vuông	cái	LH-SMVG 602/24W	230.542	
10	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/6W	cái	LH-ONVG 603/6W	118.137	
11	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/12W	cái	LH-ONVG 603/12W	163.003	
12	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/18W	cái	LH-ONVG 603/18W	219.815	
13	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/24W	cái	LH-ONVG 603/24W	292.645	
14	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/6W	cái	LH-ONVG 604/6W	121.943	
15	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/12W	cái	LH-ONVG 604/12W	173.888	
16	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/18W	cái	LH-ONVG 604/18W	239.461	
17	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/24W	cái	LH-ONVG 604/24W	316.449	
18	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/6W	cái	LH-ONVĐ 609/6W	106.633	
19	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/12W	cái	LH-ONVĐ 609/12W	142.561	
20	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/18W	cái	LH-ONVĐ 609/18W	191.055	
21	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/24W	cái	LH-ONVĐ 609/24W	253.708	
22	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/6W	cái	LH-ONVĐ 610/6W	111.943	
23	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/12W	cái	LH-ONVĐ 610/12W	152.561	
24	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/18W	cái	LH-ONVĐ 610/18W	209.285	
25	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/24W	cái	LH-ONVĐ 610/24W	278.397	
26	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/6W	cái	LH-ONVT 614/6W	97.873	
27	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/12W	cái	LH-ONVT 614/12W	135.040	
28	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/18W	cái	LH-ONVT 614/18W	185.038	
29	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/24W	cái	LH-ONVT 614/24W	247.425	
30	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/6W	cái	LH-ONVT 615/6W	103.005	
31	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/12W	cái	LH-ONVT 615/12W	144.154	

32	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/18W	cái	LH-ONVT 615/18W	197.604	
33	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/24W	cái	LH-ONVT 615/24W	265.212	
34	Đèn siêu mỏng tròn 3 chế độ 3+3W	cái	LH-SMBCĐ701/3+3W	74.809	
35	Đèn siêu mỏng tròn 3 chế độ 6+3W	cái	LH-SMBCĐ701/6+3W	108.239	
36	Đèn siêu mỏng tròn 3 chế độ 12+4W	cái	LH-SMBCĐ701/12+4W	143.555	
37	Đèn siêu mỏng tròn 3 chế độ 18+6W	cái	LH-SMBCĐ701/18+6W	181.901	
38	Đèn siêu mỏng Vuông 3 chế độ 3+3W	cái	LH-SMBCĐ702/3+3W	79.070	
39	Đèn siêu mỏng vuông 3 chế độ 6+3W	cái	LH-SMBCĐ702/6+3W	112.992	
40	Đèn siêu mỏng vuông 3 chế độ 12+4W	cái	LH-SMBCĐ702/12+4W	147.651	
41	Đèn siêu mỏng vuông chế độ 18+6W	cái	LH-SMBCĐ702/18+6W	191.734	
42	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 3+3W	cái	LH-ONBCĐ703/3+3W	85.707	
43	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 6+3W	cái	LH-ONBCĐ703/6+3W	120.530	
44	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 12+4W	cái	LH-ONBCĐ703/12+4W	155.026	
45	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 18+6W	cái	LH-ONBCĐ703/18+6W	195.831	
46	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 3+3W	cái	LH-ONBCĐ704/3+3W	86.936	
47	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 6+3W	cái	LH-ONBCĐ704/6+3W	124.217	
48	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 12+4W	cái	LH-ONBCĐ704/12+4W	167.316	
49	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 18+6W	cái	LH-ONBCĐ704/18+6W	208.531	
50	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/tròn	cái	LH-22304BT/10W	100.050	
51	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/tròn	cái	LH-22304BT/18W	120.750	
52	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/tròn	cái	LH-22304BT/24W	163.875	
53	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/tròn	cái	LH-22304BT/36W	276.000	
54	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/Vuông	cái	LH-22304BV/10W	112.125	
55	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/Vuông	cái	LH-22304BV/18W	134.550	
56	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/Vuông	cái	LH-22304BV/24W	189.750	
57	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/Vuông	cái	LH-22304BV/36W	301.875	
58	Đèn downlight mặt vuông đơn màu LH-ATCOB132/7W*1	cái	LH-ATCOB132/7W*1	244.519	
59	Đèn downlight mặt vuông 3 màu LH-ATCOB132/7W*1	cái	LH-ATCOB132/7W*1	280.744	
60	Đèn downlight đơn màu LH-ATCOB132/7W*2	cái	LH-ATCOB132/7W*2	280.744	
61	Đèn downlight 3 màu LH-ATCOB132/7W*2	cái	LH-ATCOB132/7W*2	316.969	
62	Đèn downlight đơn màu LH-AT3COB03/7W*3	cái	LH-AT3COB03/7W*3	498.094	

63	Đèn downlight 3 màu LH-AT3COB03/7W*3	cái	LH-AT3COB03/7W*3	552.431	
64	Đèn downlight LH-ATCOB01/ 3W	cái	LH-ATCOB01/ 3W	108.675	
65	Đèn downlight LH-ATCOB02/5W	cái	LH-ATCOB02/5W	153.956	
66	Đèn downlight LH-ATCOB03/7W	cái	LH-ATCOB03/7W	163.013	
67	Đèn downlight đồng LH-ATCOB015/7W	cái	LH-ATCOB015/7W	195.615	
68	Đèn downlight hoa văn LH- ATHV-COB/7W	cái	LH- ATHV- COB/7W/φ75mm	115.532	
69	Đèn downlight Vân gỗ LH- ATVG-COB/7W	cái	LH- ATVG-COB/7W/φ75mm	134.378	
70	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB127/7W	cái	LH-ATCOB127/7W	344.138	
71	Đèn downlight mạ vàng LH- ATCOB129/10W	cái	LH-ATCOB129/10W	353.194	
72	Đèn downlight mạ vàng LH- ATCOB132/12W	cái	LH-ATCOB132/12W	371.306	
73	Đèn downlight mạ vàng LH- ATCOB135/15W	cái	LH-ATCOB135/15W	371.306	
74	Đèn downlight tán dày viền trắng LH-ATM 012/7W	cái	LH-ATM 012/7W/φ90mm	163.013	
75	Đèn downlight tán dày viền trắng LH-ATM 012/12W	cái	LH-ATM 012/7W/φ110mm	235.463	
76	Đèn downlight tán dày viền vàng LH-ATVV 068/7W	cái	LH-ATVV 068/7Wφ/90mm	181.125	
77	Đèn downlight tán dày viền vàng LH-ATVV 068/9W	cái	LH-ATVV 090/9W/φ110mm	217.350	
78	Đèn downlight tán dày viền vàng LH- ATVV068/12W	cái	LH-ATVV 0120/12W/φ120mm	235.463	
79	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ- SMD01/3W	cái	LH-ATĐĐ- SMD01/3W/φ65mm	90.563	
80	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ- SMD02/5W	cái	LH-ATĐĐ- SMD02/5W/φ75mm	108.675	
81	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ- SMD03/7W	cái	LH-ATĐĐ- SMD03/7W/φ90mm	112.298	
82	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ- SMD04/9W	cái	LH-ATĐĐ- SMD04/9W/φ110mm	141.278	
83	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ- SMD05/12W	cái	LH-ATĐĐ- SMD05/12W/φ120mm	148.523	
84	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ- SMD01/3W	cái	LH-ATĐĐ- SMD01/3W/φ65mm	94.185	
85	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ- SMD02/5W	cái	LH-ATĐĐ- SMD02/5W/φ75mm	108.675	
86	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ- SMD03/7W	cái	LH-ATĐĐ- SMD03/7W/φ90mm	114.109	
87	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ- SMD04/9W	cái	LH-ATĐĐ- SMD04/9W/φ110mm	144.900	
88	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ- SMD05/12W	cái	LH-ATĐĐ- SMD05/12W/φ120mm	153.956	
89	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ- Nguồn philips	cái	LH-COB 170/7W	315.000	

90	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ - Nguồn philips	cái	LH-COB 170/12W	360.000	
91	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 160/7W/φ110mm	225.000	
92	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 160/12W/φ110mm	255.000	
93	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 180/7W/φ120mm	240.000	
94	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 180/12W/φ120mm	435.000	
95	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 190/7W*2/φ90mm	555.000	
96	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 190/12W*3/φ90mm	570.000	
97	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 200/7W*3/φ90mm	720.000	
98	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	cái	LH-COB 200/12W*3/φ90mm	750.000	
99	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-7W/φ75mm	262.500	
100	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-12W/φ75mm	285.000	
101	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-7W/φ110mm	382.500	
102	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-12W/φ110mm	412.500	
103	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-15W/φ110mm	547.500	
104	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-20W/φ110mm	570.000	
105	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	cái	LH-COB-30W/φ125mm	570.000	
106	Đèn LED downlight Cao cấp Hoa văn - Nguồn philips	cái	LH-COB-7W/φ75mm	180.000	
107	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	cái	LH-OBV4001 COB/3W	157.500	
108	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	cái	LH-OBV4002 COB/7W	225.000	
109	Đèn ống bơ Tròn ốp trần LH-OBT4003		LH-BT4003/7W/φ90*H50MM	173.000	
110	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	cái	LH-OBT4004/φ73*H100mm	173.000	
111	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	cái	LH-OBT4004/φ100*H100mm	240.000	
112	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	cái	LH-OBT04/12W/HL/φ100*100mm	195.000	
113	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	cái	LH-OBT4004/φ100*H150mm	307.500	
114	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	cái	LH-MZ3COB	127.000	

IX	Đèn Tube led		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	450.000	
4	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	450.000	
5	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	bộ	công suất: 72W, điện áp: 110V-265V	777.952	
6	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	327.152	
7	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	370.944	
8	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	211.232	
9	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	270.480	
10	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	bộ	công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	236.992	
11	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	334.880	
12	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	193.200	
13	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	236.992	
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 600mm - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	139.104	
15	Bộ đèn Tube LED T8, 1200mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	180.320	
16	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	229.264	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 300m - 7W	bộ	công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	97.888	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	121.072	
19	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 900 - 13W	bộ	công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	146.832	
20	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 1200mm - 18W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	170.016	
21	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	70.840	
22	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	102.010	
23	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	116.178	
24	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	233.680	

25	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	264.960	
26	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	150.880	
27	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	193.200	
28	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	99.360	
29	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	128.800	
30	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	163.760	
31	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-	50.600	
32	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-	72.862	
33	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	bộ	LH - Q5/60	22.430	
34	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	bộ	LH - Q5/120	30.841	
35	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	bộ	LH - Q5/120*2	70.131	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	bộ	LH-M01/1200*2	505.613	
37	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	bộ	LH-M01/1200*3	638.669	
38	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	bộ	LH-M01/600*3	372.557	
X	Bóng Led tròn		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	cái	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	33.768	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	cái	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	35.832	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	cái	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	39.879	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	cái	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	46.235	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	cái	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	47.309	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	cái	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	54.739	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	67.950	
8	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	71.400	
9	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	80.325	

10	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	121.380	
11	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	139.230	
12	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	178.500	
13	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V	240.975	
14	Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH - BTNKCC-56	cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	271.320	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	64.800	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	80.000	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	88.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	116.800	
19	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	355.200	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	547.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	643.200	
XI	Đèn led Rọi ray		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	220.800	
2	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	257.600	
3	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	349.600	
4	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	173.880	
5	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	193.200	
6	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	cái	Công suất: 15W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	183.540	
7	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	241.500	
8	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	270.480	
9	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	193.200	

10	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	cái	Công suất: 20W điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	251.160	
11	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	289.800	
12	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	cái	Công suất: 9W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	1.130.220	
13	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	1.449.000	
14	Đèn pha từ tính MT30C - 20- 12W	cái	MT30C-20-12W	224.250	Bổ xung
15	Đèn pha từ tính MT60C - 20- 20W	cái	MT60C-20-20W	317.850	
16	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	cái	MT60C-20-24W	406.770	
17	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	cái	PQ - GX20-6W	320.580	
18	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	cái	PQ - GX20-10W	320.580	
19	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	cái	PQ - GX20-12W	320.580	
20	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	cái	PQ - GX20-20W	446.550	
21	Rọi ray từ tính thả dài	cái	PQ - GX20-10W	416.910	
22	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 6W	cái	MG06C - 20- 6W	221.520	
23	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 12W	cái	MG06C - 20- 12W	273.390	
24	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 18W	cái	MG06C - 20- 18W	325.260	
25	Nguồn điện từ tính	cái	Điện áp: 48V/100W-200W	431.730	
26	Thanh ray 1m- Đen	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	64.400	
27	Thanh ray 1,5m Đen	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	78.200	
28	Thanh ray 2m Đen	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	96.600	
29	Đầu nối thanh ray thẳng	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	27.600	
30	Đầu nối thanh ray vuông	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	36.800	
31	Đầu nối thanh ray 3 đầu	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	46.000	
32	Đầu nối thanh ray 4 đầu	cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	55.200	
XII	Đèn led âm đất		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	741.000	

9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	630.000	
17	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
18	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	915.000	
19	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01	cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	2.425.000	
20	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01/RGB	cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	2.512.000	
21	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02	cái	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	3.637.500	
22	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02/RGB	cái	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	3.768.000	
23	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03	cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	4.365.000	
24	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03/RGB	cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	4.521.600	
XIII	Đèn led âm nước		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67/RGB	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67	984.060	

10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	2.154.000	
XIV	Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Thanh led hắt LH-G9W-01	cái	Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65	564.300	
2	Thanh led hắt LH-G18W-01	cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	768.300	
3	Thanh led hắt LH-G24W-01	cái	Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	943.920	
4	Thanh led hắt LH-G36W-01	cái	Công suất: 36W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	1.251.720	

5	Thanh led hắt LH-G48W-01	cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	1.805.760	
6	Thanh led hắt inox âm đất IP66	cái	LH-TLAD1/1000*90*75mm	1.477.000	
XV	Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất,nội thất công suất 15W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	873.432	
2	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất,nội thất - công suất 10W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	823.894	
3	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	675.281	
4	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	955.996	
5	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	477.129	
6	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	576.205	
7	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất, nội thất - công suất 8W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	757.844	
8	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	1.053.333	
9	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoài thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	789.131	
10	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	768.000	
11	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	1.344.000	
12	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	cái	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	1.760.000	
13	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	384.000	
14	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	999.000	
15	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	cái	Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65	888.000	
16	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	612.000	
17	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	cái	Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65	884.000	
18	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	918.000	
19	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	cái	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	1.564.000	
20	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	cái	Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65	2.244.000	

21	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	cái	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	1.734.000	
22	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	1.107.533	
23	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	1.099.478	
24	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	800.000	
25	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	cái	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	960.000	
26	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	cái	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	1.168.000	
27	Đèn hắt sân vườn 3W	cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	208.000	
28	Đèn hắt sân vườn 5W	cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	332.800	
29	Đèn hắt sân vườn 12W	cái	Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65	959.310	
30	Đèn hắt sân vườn 18W	cái	Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65	1.247.103	
31	Đèn hắt sân vườn 24W	cái	Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65	1.534.896	
32	Đèn hắt sân vườn 36W	cái	Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65	1.822.689	
XVI	Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn				
1	Đèn trang trí sân vườn LH- SV01- H500mm	cái	Điện áp: AC220V, IP66	5.220.000	
2	Đèn trang trí sân vườn LH- SV02- H600mm	cái	Điện áp: AC220V, IP66	8.002.000	
3	Đèn trang trí sân vườn LH- SV03- H1200mm	cái	Điện áp: AC220V, IP66	11.782.000	
4	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H1800mm	cái	Điện áp: AC220V, IP66	37.000.000	
5	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H2000mm	cái	Điện áp: AC220V, IP66	45.000.000	
XVII	Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên				
1	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	2.386.245	
2	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	6.629.490	
3	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2bóng*H3M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	7.429.490	
4	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	5.371.760	

5	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	9.841.036	
6	Đèn sân vườn công viên hàng tuồng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H2M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	12.487.221	
7	Đèn sân vườn công viên hàng tuồng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H2M	cái	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	16.100.000	
XVIII	Dây led , Mu dun Full Color		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Dây led , 2835	mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	65.500	
2	Dây led , 5730	mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	60.500	
3	Dây led , 5050	mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	52.500	
4	Dây led , RGB	mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	70.500	
5	Dây led , 2835	mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	75.500	
6	Dây led , 5730	mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	68.500	
7	Dây led , 5050	mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	67.500	
8	Dây led , RGB	mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	82.500	
9	Hạt led Module 512	Hạt	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	25.000	
10	Hạt led Module 512	Hạt	Công suất:5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	35.000	
11	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	35.000	
12	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	47.000	
13	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	thanh	Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68	12.000	
14	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt	DC5V/0.3W/led; IP65	17.743	
15	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	DC5V/0.3W/led; IP66	12.283	
16	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	DC5V/0.2W/led; IP67	3.548	
17	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	DC12V/0.2W/led; IP68	5.460	
18	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt	DC5V/0.3W/led; IP66	22.500	
19	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	DC5V/0.3W/led; IP67	20.000	

20	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	DC12V/0.3W/led; IP68	15.000	
21	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng	bộ	Điện áp: AC:85V-265V , IP65	62.500.000	
XIX	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản trên tàu		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC50-50W	cái	Công suất: 50W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	1.864.000	
2	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC100-100W	cái	Công suất: 100W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	2.941.500	
3	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC150-150W	cái	Công suất: 150W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	4.704.000	
4	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC200-200W	cái	Công suất: 200W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	5.200.000	
5	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC300-300W	cái	Công suất:300W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	6.300.000	
6	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC400-400W	cái	Công suất: 400W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	6.800.000	
7	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC500-500W	cái	Công suất: 500W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	7.800.000	
8	Đèn đánh bắt thủy Hải Sản LH-DDC600-600W	cái	Công suất: 600W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP67	9.200.000	
XXI	Đèn quang phổ (trồng cây)		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-18W	cái	Công suất: 18W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	80.000	
2	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-28W	cái	Công suất: 28W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	100.000	
3	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-38W	cái	Công suất: 38W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	120.000	
4	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-48W	cái	Công suất:48W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	140.000	
5	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-5W	cái	Công suất:5W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	25.000	
6	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-7W	cái	Công suất: 7W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	35.000	
7	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-9W	cái	Công suất: 9W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu Bộ đàm , IP65	45.000	

8	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-12W	cái	Công suất:12W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiều Bộ đàm , IP65	55.000	
XXII	Đèn Giao thông				
1	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	1.230.000	
2	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	3.380.000	
3	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.582.000	
4	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	1.350.000	
5	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.780.800	
6	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	3.476.000	
7	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.214.000	
8	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	10.200.000	
9	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	15.300.000	
10	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (Đỏ, xanh,vàng)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	17.000.000	
11	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	11.200.000	
12	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	19.550.000	
13	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ,xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.714.000	
14	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.571.100	
15	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.840.000	
16	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo ,xanh arrow)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.664.000	
17	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	8.000.000	
18	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	8.800.000	
19	Đèn THGT 2 màu cho người đi Bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.050.000	

20	Đèn THGT đèn cho người đi Bộ 2*D200mm	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.090.000	
21	Đèn THGT đèn cho người đi Bộ 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.620.000	
22	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	16.000.000	
23	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	10.450.000	
24	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.400.000	
25	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm		Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	19.760.000	
26	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	9.216.000	
27	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.596.370	
28	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.915.644	
29	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	9.486.084	
30	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.600.000	
31	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.789.000	
32	Đèn báo THGT 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.520.000	
33	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	bộ	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.000.000	
34	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	cái	NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	366.000	

35	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	bộ	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động - Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	132.000.000	
36	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	bộ	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động - Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	158.400.000	
XXIII	Thanh Led nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất				
1	Thanh led nhôm định hình kích thước: 08mm*09mm PCB:6.5mm	m	LH- TNĐH/CN-101	82.800	
2	Thanh led nhôm định hình kích thước: 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m	LH- TNĐH/CN-101B	82.800	
3	Thanh led nhôm định hình kích thước: 10mm*10mm PCB:8mm	m	LH- TNĐH/CN-102	92.000	
4	Thanh led nhôm định hình kích thước: 35mm*14mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-103B	257.600	
5	Thanh led nhôm định hình kích thước: 30mm*20mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-104	253.000	
6	Thanh led nhôm định hình kích thước: 20mm*15mm PCB:17mm	m	LH- TNĐH/CN-121	184.000	
7	Thanh led nhôm định hình kích thước: 20mm*20mm PCB:17mm	m	LH- TNĐH/CN-122	207.000	
8	Thanh led nhôm định hình kích thước: 23.8mm*8.8mm PCB:5mm	m	LH- TNĐH/201	216.200	
9	Thanh led nhôm định hình kích thước: 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m	LH- TNĐH/CN-123	211.600	
10	Thanh led nhôm định hình kích thước: 30mm*20.4mm PCB:20mm	m	LH- TNĐH/CN-123B	220.800	
11	Thanh led nhôm định hình kích thước: 30mm*10mm PCB:27mm	m	LH- TNĐH/CN-124	207.000	
12	Thanh led nhôm định hình kích thước: 64mm*14mm PCB:21mm	m	LH- TNĐH/CN-130	354.200	
13	Thanh led nhôm định hình kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-130B	506.000	
14	Thanh led nhôm định hình kích thước: 35mm*35mm PCB:25mm	m	LH- TNĐH/CN-131	524.400	

15	Thanh led nhôm định hình kích thước: 35mm*35mm PCB:26mm	m	LH- TNĐH/CN-131B	616.400	
16	Thanh led nhôm định hình kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m	LH- TNĐH/CN-132	653.200	
17	Thanh led nhôm định hình kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m	LH- TNĐH/CN-151	400.200	
18	Thanh led nhôm định hình kích thước: 50mm*20mm PCB:46mm	m	LH- TNĐH/CN-151B	667.000	
19	Thanh led nhôm định hình kích thước: 55mm*35mm PCB:36mm	m	LH- TNĐH/CN-152	699.200	
20	Thanh led nhôm định hình kích thước: 70mm*32mm PCB:36mm	m	LH- TNĐH/CN-152B	805.000	
21	Thanh led nhôm định hình kích thước: 75mm*35mm PCB:55mm	m	LH- TNĐH/CN-153	851.000	
22	Thanh led nhôm định hình kích thước: 90mm*35mm PCB:54mm	m	LH- TNĐH/CN-153B	1.012.000	
23	Thanh led nhôm định hình kích thước: 102mm*35mm PCB:80mm	m	LH- TNĐH/CN-154	1.035.000	
24	Thanh led nhôm định hình kích thước: 117mm*35mm PCB:80mm	m	LH- TNĐH/CN-154B	1.104.000	
25	Thanh led nhôm định hình kích thước: 120mm*35mm PCB:96mm	m	LH- TNĐH/CN-156	1.127.000	
26	Thanh led nhôm định hình kích thước: 135mm*35mm PCB:96mm	m	LH- TNĐH/CN-156B	680.800	
27	Thanh led nhôm định hình kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-301	713.000	
XXIV	Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước				
1	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	cái	Điện Áp 12V/24V	950.906	
2	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 60W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.056.563	
3	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 80	cái	Điện Áp 12V/24V	1.141.088	
4	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 100W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.162.219	
5	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 120W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.267.875	
6	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 160W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.373.531	
7	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 200W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.584.844	
8	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.796.156	
9	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 360W	cái	Điện Áp 12V/24V	1.901.813	
10	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 400W	cái	Điện Áp 12V/24V	2.113.125	
11	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 500W	cái	Điện Áp 12V/24V	2.324.438	
12	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 600W	cái	Điện Áp 12V/24V	2.535.750	
13	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 800W	cái	Điện Áp 12V/24V	3.803.625	
14	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1000W	cái	Điện Áp 12V/24V	4.226.250	
15	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1200W	cái	Điện Áp 12V/24V	6.128.063	
16	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1500W	cái	Điện Áp 12V/24V	9.509.063	

17	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 2000W	cái	Điện Áp 12V/24V	13.735.313	
18	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 3000W	cái	Điện Áp 12V/24V	20.074.688	
19	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 4000W	cái	Điện Áp 12V/24V	25.357.500	
20	Nguồn điện 12V/5A	cái	Điện áp 12V- IP55	439.200	
21	Nguồn điện 12V/8.33A	cái	Điện áp 12V- IP55	594.000	
22	Nguồn điện 12V/10A	cái	Điện áp 12V- IP55	630.000	
23	Nguồn điện 12V/12.5A	cái	Điện áp 12V- IP55	684.000	
24	Nguồn điện 5V/40A	cái	Điện áp 5V- IP55	900.000	
25	Nguồn điện 12V/20.83A	cái	Điện áp 12V- IP55	936.000	
26	Nguồn điện 5V/60A	cái	Điện áp 5V- IP55	1.188.000	
27	Nguồn điện 12V/29.16A	cái	Điện áp 12V- IP55	1.188.000	
28	Nguồn điện 24V/14.58A	cái	Điện áp 24V- IP55	1.188.000	
29	Nguồn điện 12V/33.33A	cái	Điện áp 12V- IP55	1.242.000	
30	Nguồn điện 24V/16.66A	cái	Điện áp 24V- IP55	1.242.000	
31	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	cái	Điện áp 220V/4A/8A	40.000	
32	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu : 10mm/12mm	cái	Điện áp 220V/4A/8A	80.000	
33	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	cái	Điện áp 220V/4A/8A	110.000	
XXV	Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời I + năng lượng gió xường				
1	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	cái	Mô tả tải trọng: Nó có thể mang tải 6000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 Bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.	303.739.077	
2	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	cái	Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 Bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.	475.648.383	
3	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	cái	Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 Bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thấp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.	688.133.970	
XXVII	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố				
1	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	cái	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	320.000	

2	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	cái	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	360.000	
3	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	cái	Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	600.000	
4	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	cái	Điện áp: 24V/220V IP68	400.899	
5	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	cái	Điện áp: 24V/220V IP68	445.900	
6	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	cái	Điện áp: 24V/220V IP68	482.300	
7	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước 300*150mm	cái	Điện áp: 24V/220V IP68	491.400	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng đường phố					
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	SL22 30W-45W	5.250.000	
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 50W-80W	6.350.000	
3	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 85W-100W	7.450.000	
4	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 105W-130W	7.895.000	
5	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 135W-150W	8.350.000	
6	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 155W-180W	8.930.000	
7	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL22 185W-220W	9.650.000	
8	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		SL10 30W-40W	5538000	
9	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL10 50W-80W	6.650.000	
10	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL10 85W-120W	7850000	
11	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL10 125W-160W	9.022.000	
12	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL10 165W-200W	10.850.000	
13	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 30W-45W	6.350.000	

14	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 50W-80W	8.550.000	
15	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 85W-100W	9.150.000	
16	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 105W-130W	9.653.000	
17	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 135W-150W	11.850.000	
18	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 155W-180W	12.150.000	
26	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	bộ	"	SL15 185W-200W	12.550.000	
27	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ	"	FL9 50W-90W	8.220.000	
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ	"	FL9 95W-135W	9.298.000	
29	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ	"	FL9 140W-180W	10.586.300	
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ	"	FL9 185W-230W	18.000.000	
31	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	bộ	"	FL9 235W-280W	18.650.000	
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (280w-360w)	bộ	"	FL9 285W-360W	18.972.500	
33	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	bộ	"	FL9 365W-400W	22.150.000	
34	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	bộ	"	FL9 405W-450W	26.972.500	
35	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	bộ	"	FL9 455W-520W	34.800.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng					
36	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	BG, TC H=6-3MM	2.950.000	
37	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=7-3MM	3.468.000	
38	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=8-3MM	4.537.200	
39	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		BG, TC H=9-3,5MM	5.472.000	
40	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=10-3,5MM	5.773.200	
41	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=10-4MM	6.073.200	
42	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=11-4MM	6.522.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng					
43	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		3.580.632	
44	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.870.967	
45	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			4.271.000	
46	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột			4.797.419	
47	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			5.438.710	
48	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"		6.606.451	
49	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"		7.522.580	
50	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	cái	"	CD01	1.280.000	

51	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32	1.536.000	
52	Cần đèn cánh buồm CD15	cái	"	CD15	3.850.000	
53	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	CK01	1.820.400	
54	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32	1.914.000	
55	Cần cánh buồm CK15	cái	"	CK15	4.320.000	
Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng						
56	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	ĐG14/130-5MM	19.129.806	
57	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		ĐG17/150-5MM	27.125.549	
58	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		ĐG20/180-5MM	39.840.000	
59	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	cái			3.845.262	
Cột đèn trang trí sân vườn						
60	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	DC05-3,7M	8.950.000	
61	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột		DC06-3,2M	4.874.706	
62	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m	Cột		DC07-3,2M	5.450.000	
63	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột		DC08-3,4M	6.339.250	
64	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột		C09-4M	6.546.480	
65	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột		C10-3,95M	9.450.000	
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí						
66	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06- 4, CH1-2	1.423.000	
67	Chùm CH08-4	cái		CH08-4	1.670.000	
68	Chùm CH09-1	cái		CH09-1	1.685.000	
69	Chùm CH09-2	cái		CH09-2	2.866.380	
70	Chùm CH11-4	cái		CH11-4	2.350.000	
71	Chùm CH12-4	cái		CH12-4	1.930.000	
Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng						
72	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	SV3-D400	720.000	
Đèn cao áp						
73	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	TCVN 7722- 1:2017; IEC60598-1 :2014.	SLI-S6 250W	2.615.000	
74	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái		SLI-S6 150W/100W	2.770.000	
Cọc tiếp địa						
75	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		920.000	
Tủ điện và phụ kiện cột thép						
76	KM cột M16x340x340x500	bộ	"	M16-340x340	570.000	
77	KM cột M16x260x260x500	bộ	"	M16-260x260	550.000	
78	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	M16-240x240	530.000	

79	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	M24-300x300	830.000	
80	KM cột M24x300x300x750	bộ	"	M24-300x300	870.000	
81	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	M24-1350x8	4.385.000	
82	KM cột đa giác M24x1350x12	bộ	"	M24-1350x12	5.885.000	
83	KM cột đa giác M30x1750x20	bộ	"	M30-1750x20	15.260.000	
84	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		17.280.000	
85	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		16.310.000	
86	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với Bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng Bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		2.800.000	
87	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn Bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001: 2015		140.000.000	

37. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	

12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

38. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty cổ phần Nhựa Sunshine

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 25/32 (mm) (đường kính trong/ đường kính ngoài)	m	TCVN 7997:2009	200	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 30/40 (mm)	m	"	200	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/50(mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/65 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/85 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 80/105(mm)	m	"	100	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 90/115 (mm)	m	"	100	63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 100/130 (mm)	m	"	100	78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 125/160 (mm)	m	"	50	121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 150/195 (mm)	m	"	50	165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 175/230 (mm)	m	"	50	247.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 200/260 (mm)	m	"	30	295.500	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 250/320 (mm)	m	"	30	585.000	

39. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần Visuco

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	KSC 8455:2016, ISO 9001:2015	200-500	12.200	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø40/30 (mm)	m	"	200-500	14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø50/40 (mm)	m	"	200	21.200	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø65/50 (mm)	m	"	100	29.200	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø85/65 (mm)	m	"	100	42.200	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø105/80 (mm)	m	"	100	55.200	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø130/100 (mm)	m	"	100	78.200	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø160/125 (mm)	m	"	100	121.200	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø195/150 (mm)	m	"	50-100	165.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ø260/200 (mm)	m	"	50-100	290.200	

40. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Nyoko

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sản phẩm ống nhựa xoắn					
1	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 25/32	m	TCVN 7997:2009	200-400	12.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 30/40	m	"	200-300	14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 40/50	m	"	200-300	21.300	
4	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 50/65	m	"	100-200	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 65/85	m	"	100	42.300	
6	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 80/105	m	"	100	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 90/110	m	"	100	65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 100/130	m	"	100	78.000	
9	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 125/160	m	"	50	121.300	
10	Ống nhựa xoắn HDPE- SPE – Ø 150/195	m	"	50	165.600	
II	Sản phẩm Măng sông HDPE		Trọng lượng (Gam)	Chiều dài (cm)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	
1	Măng xông HDPE - SPE – Ø 25/32	cái	10	8	5.000	
2	Măng xông HDPE - SPE – Ø 30/40	cái	12	8.3	6.100	
3	Măng xông HDPE - SPE – Ø 40/50	cái	30	9.8	9.200	
4	Măng xông HDPE - SPE – Ø 50/65	cái	40	11.8	13.770	
5	Măng xông HDPE - SPE – Ø 65/85	cái	80	16	18.200	
6	Măng xông HDPE - SPE – Ø 80/105	cái	150	16	23.130	
7	Măng xông HDPE - SPE – Ø 90/110	cái	150	13	30.130	
8	Măng xông HDPE - SPE – Ø100/130	cái	220	22.6	37.000	
9	Măng xông HDPE - SPE – Ø125/160	cái	220	24	48.000	
10	Măng xông HDPE - SPE – Ø150/195	cái	700	28	62.300	
11	Măng xông HDPE - SPE – Ø160/205	cái	720	34	68.650	
12	Măng xông HDPE - SPE – Ø175/230	cái	700	30	75.000	
13	Măng xông HDPE - SPE – Ø200/260	cái	1000	28	86.000	

41. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	22.182	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	
7	φ75mm	m	dày 6,8mm		224.909	
8	φ90mm	m	dày 8,2mm		326.182	
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	521.727	
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000	
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545	
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909	
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818	
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545	

II	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)				
1	φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636
3	φ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727
4	φ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636
5	φ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000
6	φ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000
7	φ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000
8	φ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000
9	φ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000
10	φ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545
11	φ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545
12	φ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000
13	φ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636
14	φ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909
III	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)				
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909
4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909
8	φ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091
12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182
13	φ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000
IV	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)				
1	φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825
2	φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725
3	φ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035
4	φ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210
5	φ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560
6	φ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930
7	φ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755
8	φ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420
9	φ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370
III	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)				
IV	Ống tránh				
1	φ20mm	cái		"	14.273
2	φ25mm	cái		"	23.727
	Cút 90°				
1	φ20mm	cái		"	5.545
2	φ25mm	cái		"	7.364
3	φ32mm	cái		"	12.727
4	φ40mm	cái		"	21.091
5	φ50mm	cái		"	36.727
6	φ63mm	cái		"	112.364

7	φ75mm	cái		"	146.273
8	φ90mm	cái		"	230.091
9	φ110mm	cái		"	415.455
V	Mãng sông				
1	φ20mm	cái		"	2.909
2	φ25mm	cái		"	4.909
3	φ32mm	cái		"	7.636
4	φ40mm	cái		"	12.182
5	φ50mm	cái		"	22.091
6	φ63mm	cái		"	46.273
7	φ75mm	cái		"	73.273
8	φ90mm	cái		"	124.000
9	φ110mm	cái		"	201.091
VI	Chéch 45°				
1	φ20mm	cái		"	4.545
2	φ25mm	cái		"	7.364
3	φ32mm	cái		"	11.091
4	φ40mm	cái		"	21.909
5	φ50mm	cái		"	41.909
6	φ63mm	cái		"	97.182
7	φ75mm	cái		"	147.545
8	φ90mm	cái		"	184.000
9	φ110mm	cái		"	306.000
VII	Tê				
1	φ20mm	cái		"	6.455
2	φ25mm	cái		"	10.000
3	φ32mm	cái		"	16.455
4	φ40mm	cái		"	26.364
5	φ50mm	cái		"	52.636
6	φ63mm	cái		"	126.364
7	φ75mm	cái		"	158.091
8	φ90mm	cái		"	249.818
9	φ110mm	cái		"	441.727
VIII	Côn thu				
1	φ25mm	cái		"	4.545
2	φ32mm	cái		"	6.455
3	φ40mm	cái		"	10.000
4	φ50mm	cái		"	18.000
5	φ63mm	cái		"	34.818
6	φ75mm	cái		"	60.727
7	φ90mm	cái		"	98.545
8	φ110mm	cái		"	174.455
IX	Tê thu				
1	φ25mm	cái		"	10.000
2	φ32mm	cái		"	17.636
3	φ40mm	cái		"	38.727
4	φ50mm	cái		"	68.636
5	φ63mm	cái		"	119.455
6	φ75mm	cái		"	163.455
7	φ90mm	cái		"	254.818
8	φ110mm	cái		"	430.273
X	Bịt				
1	φ20mm	cái		"	2.727
2	φ25mm	cái		"	4.727

3	φ32mm	cái	"	6.455
4	φ40mm	cái	"	9.364
XI	Mặt bích			
1	φ50mm	cái	"	28.545
2	φ63mm	cái	"	36.364
3	φ75mm	cái	"	60.000
4	φ90mm	cái	"	93.909
5	φ110mm	cái	"	139.182
XII	Cút ren trong 90°			
1	φ20*1/2mm	cái	"	40.182
2	φ25*1/2mm	cái	"	45.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	61.455
4	φ32*1mm	cái	"	113.545
XIII	Cút ren ngoài 90°			
1	φ20*1/2mm	cái	"	56.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	63.909
3	φ25*3/4mm	cái	"	79.364
4	φ32*1mm	cái	"	120.273
XIV	Măng sông ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	36.091
2	φ25*1/2mm	cái	"	44.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	49.273
4	φ32*1mm	cái	"	80.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	209.545
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	283.182
7	φ63*2mm	cái	"	534.455
XV	Măng sông ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	45.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	53.455
3	φ25*3/4mm	cái	"	64.182
4	φ32*1mm	cái	"	94.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	287.818
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	359.091
7	φ63*2mm	cái	"	579.545
XVI	Tê ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	40.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	43.364
3	φ25*3/4mm	cái	"	63.182
XVII	Tê ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	50.000
2	φ25*1/2mm	cái	"	54.182
3	φ25*3/4mm	cái	"	68.909
XIX	Rắc co ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	91.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	142.545
3	φ25*3/4mm	cái	"	224.727
4	φ32*1mm	cái	"	333.455
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	588.545
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	796.091
XX	Rắc co ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	86.091
XXI	Van cửa hàm ếch tay nhựa			
1	φ20mm	cái	"	141.545
2	φ25mm	cái	"	194.364

3	φ32mm	cái		"	223.000	
4	φ40mm	cái		"	343.545	
5	φ50mm	cái		"	568.636	
XXII	Van cửa đồng tay nhựa					
1	φ20mm	cái		"	189.545	
2	φ25mm	cái		"	221.455	
3	φ32mm	cái		"	314.273	
4	φ40mm	cái		"	527.273	
5	φ50mm	cái		"	812.273	
6	φ63mm	cái		"	1.263.545	
XXIII	Van bi tay ba cạnh					
1	φ20mm	cái		"	372.091	
2	φ25mm	cái		"	392.909	
XXIV	Van bi rắc co					
1	φ40mm	cái		"	475.000	
2	φ50mm	cái		"	617.545	
XXV	Van bi nhựa					
1	φ20mm	cái		"	168.636	
2	φ25mm	cái		"	226.273	
XXVI	Rắc co					
1	φ20mm	cái		"	36.182	
2	φ25mm	cái		"	56.182	
3	φ32mm	cái		"	81.727	
4	φ40mm	cái		"	90.273	
5	φ50mm	cái		"	137.818	
XXVII	Bộ máy hàn					
1	φ20mm - φ50mm	cái		"	1.090.909	
2	φ63mm - φ110mm	cái		"	2.000.000	
XXIX	Đầu hàn					
1	φ20mm - φ25mm	cái		"	20.000	
2	φ32mm - φ40mm	cái		"	40.000	
3	φ50mm	cái		"	50.000	
4	φ63mm	cái		"	80.000	
5	φ75mm	cái		"	120.000	
6	φ90mm	cái		"	150.000	
7	φ110mm	cái		"	170.000	

B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ống nhựa HDPE PN8					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	
	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	

	Φ 315	m	dày 15mm	965.909
	Φ 355	m	dày 16,9mm	1.235.636
	Φ 400	m	dày 19,1mm	1.556.909
	Φ 450	m	dày 21,5mm	1.987.273
	Φ 500	m	dày 23,9mm	2.467.091
2	Ống nhựa HDPE PN10			
	Φ 32	m	dày 1,9mm	13.455
	Φ 40	m	dày 2,4mm	20.091
	Φ 50	m	dày 3,0mm	31.273
	Φ 63	m	dày 3,8mm	49.727
	Φ 75	m	dày 4,5mm	70.364
	Φ 90	m	dày 5,4mm	101.909
	Φ 110	m	dày 6,6mm	148.182
	Φ 125	m	dày 7,4mm	189.364
	Φ 140	m	dày 8,3mm	237.455
	Φ 160	m	dày 9,5mm	309.727
	Φ 180	m	dày 10,7mm	392.818
	Φ 200	m	dày 11,9mm	488.091
	Φ 225	m	dày 13,4mm	616.273
	Φ 250	m	dày 14,8mm	757.364
	Φ 280	m	dày 16,6mm	950.818
	Φ 315	m	dày 18,7mm	1.203.545
	Φ 355	m	dày 21,1mm	1.516.909
	Φ 400	m	dày 23,7mm	1.937.091
	Φ 450	m	dày 26,7mm	2.436.000
	Φ 500	m	dày 29,7mm	3.026.455
3	Ống nhựa HDPE PN12,5			
	Φ 25	m	dày 1,9mm	9.818
	Φ 32	m	dày 2,4mm	15.727
	Φ 40	m	dày 3,0mm	24.273
	Φ 50	m	dày 3,7mm	37.364
	Φ 63	m	dày 4,7mm	59.636
	Φ 75	m	dày 5,6mm	85.273
	Φ 90	m	dày 6,7mm	120.818
	Φ 110	m	dày 8,1mm	182.545
	Φ 125	m	dày 9,2mm	232.909
	Φ 140	m	dày 10,3mm	290.364
	Φ 160	m	dày 11,8mm	380.909
	Φ 180	m	dày 13,3mm	481.636
	Φ 200	m	dày 14,7mm	599.455
	Φ 225	m	dày 16,6mm	740.455
	Φ 250	m	dày 18,4mm	915.636
	Φ 280	m	dày 20,6mm	1.148.545
	Φ 315	m	dày 23,2mm	1.453.091
	Φ 355	m	dày 26,1mm	1.844.818
	Φ 400	m	dày 29,4mm	2.345.545
	Φ 450	m	dày 33,1mm	2.970.000
	Φ 500	m	dày 36,8mm	3.660.545
4	Ống nhựa HDPE PN16			
	Φ 20	m	dày 1,9mm	7.545
	Φ 25	m	dày 2,3mm	11.455
	Φ 32	m	dày 3,0mm	18.909
	Φ 40	m	dày 3,7mm	29.182
	Φ 50	m	dày 4,6mm	45.182

	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	Ống nhựa HDPE PN20					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	

D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PVC dán keo					
1	Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00		7.182	
2	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20		8.818	
3	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50		9.636	
4	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60		11.636	
5	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40		13.636	
6	Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00		8.909	
7	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30		11.182	
8	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60		13.182	
9	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00		14.636	
10	Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00		20.727	

11	Ống thoát $\Phi 34$ dày 1.0	m	1,00		11.636
12	Class 0 $\Phi 34$ dày 1.3	m	1,30		13.636
13	Class 1 $\Phi 34$ dày 1.7	m	1,70		16.636
14	Class 2 $\Phi 34$ dày 2.0	m	2,00		20.182
15	Class 3 $\Phi 34$ dày 2.6	m	2,60		23.182
16	Class 4 $\Phi 34$ dày 3.8	m	1,20		34.182
17	Ống thoát $\Phi 42$ dày 1.2	m	1,50		17.273
18	Class 0 $\Phi 42$ dày 1.5	m	1,70		19.364
19	Class 1 $\Phi 42$ dày 1.7	m	2,00		22.727
20	Class 2 $\Phi 42$ dày 2.0	m	2,50		25.909
21	Class 3 $\Phi 42$ dày 2.5	m	1,40		30.364
22	Class 4 $\Phi 42$ dày 3.2	m	1,60		37.727
23	Class 5 $\Phi 42$ dày 4.7	m	1,90		50.636
24	Ống thoát $\Phi 48$ dày 1.4	m	2,30		20.182
25	Class 0 $\Phi 48$ dày 1.6	m	2,90		23.727
26	Class 1 $\Phi 48$ dày 1.9	m	1,40		27.000
27	Class 2 $\Phi 48$ dày 2.3	m	1,50		31.182
28	Class 3 $\Phi 48$ dày 2.9	m	1,80		37.818
29	Class 4 $\Phi 48$ dày 3.6	m	2,30		47.545
30	Class 5 $\Phi 48$ dày 5.4	m	2,90		68.000
31	Ống thoát $\Phi 60$ dày 1.4	m	1,50		26.273
32	Class 0 $\Phi 60$ dày 1.5	m	1,90		31.545
33	Class 1 $\Phi 60$ dày 1.8	m	2,20		38.364
34	Class 2 $\Phi 60$ dày 2.3	m	2,90		44.727
35	Class 3 $\Phi 60$ dày 2.9	m	3,60		54.000
36	Class 4 $\Phi 60$ dày 3.6	m	1,50		67.818
37	Class 5 $\Phi 60$ dày 4.5	m	1,80		81.364
38	Ống thoát $\Phi 75$ dày 1.5	m	2,20		36.909
39	Class 0 $\Phi 75$ dày 1.9	m	2,70		43.091
40	Class 1 $\Phi 75$ dày 2.2	m	3,50		48.727
41	Class 2 $\Phi 75$ dày 2.9	m	1,90		63.636
42	Class 3 $\Phi 75$ dày 3.6	m	2,20		78.727
43	Class 4 $\Phi 75$ dày 4.5	m	2,70		99.091
44	Class 5 $\Phi 75$ dày 5.6	m	3,20		119.727
45	Ống thoát $\Phi 90$ dày 1.5	m	4,20		45.091
46	Class 0 $\Phi 90$ dày 1.8	m	2,00		51.545
47	Class 1 $\Phi 90$ dày 2.2	m	2,50		60.182
48	Class 2 $\Phi 90$ dày 2.7	m	3,10		69.727
49	Class 3 $\Phi 90$ dày 3.5	m	3,70		91.364
50	Class 4 $\Phi 90$ dày 4.3	m	4,80		113.364
51	Class 5 $\Phi 90$ dày 5.4	m	2,20		140.818
52	Ống thoát $\Phi 110$ dày 1.9	m	2,80		68.000
53	Class 0 $\Phi 110$ dày 2.2	m	3,50		76.909
54	Class 1 $\Phi 110$ dày 2.7	m	4,10		89.727
55	Class 2 $\Phi 110$ dày 3.2	m	5,40		102.091
56	Class 3 $\Phi 110$ dày 4.2	m	2,50		143.000
57	Class 4 $\Phi 110$ dày 5.3	m	3,20		171.182

58	Class 5 Φ 110 dày 6.6	m	4,00		211.273
59	Ổng thoát Φ 125 dày 2.0	m	4,70		75.091
60	Class 0 Φ 125 dày 2.5	m	6,20		94.636
61	Class 1 Φ 125 dày 3.1	m	3,20		110.909
62	Class 2 Φ 125 dày 3.7	m	3,90		131.273
63	Class 3 Φ 125 dày 4.8	m	4,90		166.727
64	Class 4 Φ 125 dày 6.0	m	5,90		209.909
65	Class 5 Φ 125 dày 7.4	m	7,70		257.364
66	Ổng thoát Φ 140 dày 2.2	m	3,90		92.545
67	Class 0 Φ 140 dày 2.8	m	4,90		117.818
68	Class 1 Φ 140 dày 3.5	m	6,20		138.636
69	Class 2 Φ 140 dày 4.1	m	7,30		163.364
70	Class 3 Φ 140 dày 5.4	m	9,60		218.545
II	Phụ kiện nhựa dán keo				267.545
1	Cút nhựa 90°				328909
	Φ 21 PN10	cái			1.545
	Φ 27 PN10	cái			2.273
	Φ 34 PN10	cái			3.636
	Φ 42 PN10	cái			5.818
	Φ 48 PN10	cái			9.182
	Φ 60 PN8	cái			13.636
	Φ 60 PN10	cái			18.727
	Φ 75 PN8	cái			24.182
	Φ 75 PN10	cái			43.727
	Φ 90 PN8	cái			31.909
	Φ 90 PN10	cái			51.273
	Φ 110 PN8	cái			50.909
	Φ 110 PN10	cái			79.364
	Φ 125 PN6	cái			89.364
	Φ 125 PN10	cái			136.727
	Φ 140 PN6	cái			129.545
	Φ 140 PN10	cái			169.364
	Φ 160 PN6	cái			156.273
	Φ 160 PN10	cái			313.818
	Φ 200 PN6	cái			320.000
	Φ 200 PN10	cái			429.818
	Φ 225 PN10	cái			754.636
	Φ 250 PN10	cái			1.215.182
	Φ 315 PN10	cái			3.386.909
2	Tê nhựa 90°				
	Φ 21 PN10	cái			2.273
	Φ 27 PN10	cái			4.000
	Φ 34 PN10	cái			5.364
	Φ 42 PN10	cái			7.727
	Φ 48 PN10	cái			11.364
	Φ 60 PN8	cái			18.000
	Φ 60 PN10	cái			27.273

	Φ75 PN8	cái			30.818
	Φ75 PN10	cái			46.273
	Φ90 PN8	cái			44.182
	Φ90 PN10	cái			73.273
	Φ110 PN8	cái			72.091
	Φ110 PN10	cái			100.091
	Φ125 PN6	cái			119.091
	Φ125 PN10	cái			150.182
	Φ140 PN6	cái			192.909
	Φ140 PN10	cái			223.364
	Φ160 PN6	cái			205.182
	Φ160 PN10	cái			330.091
	Φ200 PN6	cái			482.364
	Φ200 PN10	cái			753.364
	Φ225 PN10	cái			931.818
	Φ250 PN10	cái			1.745.273
	Φ315 PN10	cái			3.346.818
3	Măng sông nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.364
	Φ27 PN10	cái			1.909
	Φ34 PN10	cái			2.091
	Φ42 PN10	cái			3.636
	Φ48 PN10	cái			4.636
	Φ60 PN8	cái			7.909
	Φ75 PN8	cái			10.818
	Φ75 PN10	cái			11.000
	Φ90 PN8	cái			20.818
	Φ90 PN10	cái			34.909
	Φ110 PN6	cái			18.545
	Φ110 PN10	cái			51.727
	Φ125 PN6	cái			41.727
	Φ125 PN10	cái			74.091
	Φ140 PN6	cái			60.000
	Φ140 PN10	cái			85.636
	Φ160 PN6	cái			85.364
	Φ160 PN10	cái			135.182
	Φ200 PN6	cái			188.727
	Φ200 PN10	cái			226.545
	Φ225 PN10	cái			310.636
	Φ250 PN10	cái			414.818
4	Cút nhựa 45°				0
	Φ21 PN10	cái			1.545
	Φ27 PN10	cái			2.000
	Φ34 PN10	cái			2.909
	Φ42 PN10	cái			4.364
	Φ48 PN10	cái			7.000
	Φ60 PN8	cái			11.636

	Φ60 PN10	cái		16.182
	Φ75 PN8	cái		20.000
	Φ75 PN10	cái		26.636
	Φ90 PN8	cái		26.182
	Φ90 PN10	cái		36.364
	Φ110 PN8	cái		40.000
	Φ110 PN10	cái		68.364
	Φ125 PN6	cái		70.818
	Φ125 PN10	cái		87.091
	Φ140 PN6	cái		77.182
	Φ140 PN10	cái		109.818
	Φ160 PN6	cái		116.818
	Φ160 PN10	cái		165.000
	Φ200 PN6	cái		224.000
	Φ200 PN10	cái		323.636
	Φ225 PN10	cái		599.182
	Φ250 PN10	cái		912.818
	Φ315 PN10	cái		1.877.909
5	Tê nhựa 45°			
	Φ60 PN8	cái		22.273
	Φ60 PN10	cái		29.636
	Φ75 PN8	cái		42.909
	Φ75 PN10	cái		53.909
	Φ90 PN8	cái		52.545
	Φ90 PN10	cái		78.091
	Φ110 PN8	cái		79.364
	Φ110 PN10	cái		119.727
	Φ125 PN6	cái		156.273
	Φ125 PN10	cái		244.182
	Φ140 PN6	cái		254.000
	Φ140 PN10	cái		384.727
	Φ160 PN6	cái		360.273
	Φ160 PN10	cái		542.091
	Φ200 PN6	cái		671.000
	Φ200 PN10	cái		1.012.000
6	Nút bịt nhựa			
	Φ42 PN10	cái		2.364
	Φ48 PN10	cái		3.636
	Φ60 PN10	cái		11.000
	Φ75 PN10	cái		14.636
	Φ90 PN10	cái		24.545
	Φ110 PN10	cái		36.636
	Φ125 PN10	cái		42.182
	Φ140 PN10	cái		68.364
	Φ160 PN10	cái		83.727
	Φ200 PN10	cái		258.909
	Φ225 PN10	cái		347.182
	Φ250 PN10	cái		470.727
	Φ315 PN10	cái		997.545
7	Tê cong nhựa			
	Φ90 PN6	cái		49.000

	Φ110 PN6	cái			72.273
8	Ren trong nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.364
	Φ27 PN10	cái			1.818
	Φ34 PN10	cái			3.091
	Φ42 PN10	cái			4.273
	Φ48 PN10	cái			6.182
	Φ60 PN10	cái			9.727
9	Ren ngoài nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.364
	Φ27 PN10	cái			1.818
	Φ34 PN10	cái			3.091
	Φ42 PN10	cái			4.273
	Φ48 PN10	cái			6.182
	Φ60 PN10	cái			9.818
10	Nút bịt nhựa				
	Φ75 PN10	cái			3.091
	Φ90 PN10	cái			4.000
	Φ110 PN10	cái			4.273
	Φ125 PN10	cái			5.273
	Φ140 PN10	cái			5.909
	Φ160 PN10	cái			7.000
	Φ200 PN10	cái			8.545
	Φ225 PN10	cái			8.727
	Φ250 PN10	cái			9.182
	Φ315 PN10	cái			11.818
11	Tê giảm nhựa				10727
	Φ27/21 PN10	cái			12.000
	Φ34/21 PN10	cái			13.182
	Φ34/27 PN10	cái			14.545
	Φ42/21 PN10	cái			15.273
	Φ42/27 PN10	cái			20.000
	Φ42/34 PN10	cái			21.545
	Φ48/21 PN10	cái			24.182
	Φ48/27 PN10	cái			27.091
	Φ48/34 PN10	cái			34.545
	Φ48/42 PN10	cái			28.182
	Φ60/21 PN8	cái			32.545
	Φ60/27 PN8	cái			41.727
	Φ60/34 PN8	cái			48.182
	Φ60/42 PN8	cái			50.909
	Φ60/48 PN8	cái			51.727
	Φ75/34 PN8	cái			45.909
	Φ75/42 PN8	cái			48.364
	Φ75/48 PN8	cái			53.364
	Φ75/60 PN8	cái			61.273
	Φ90/34 PN8	cái			188.364
	Φ90/42 PN8	cái			187.636
	Φ90/48 PN8	cái			214.545
	Φ90/60 PN8	cái			227.909
	Φ90/75 PN8	cái			268.818
	Φ110/34 PN8	cái			382.636
	Φ110/42 PN8	cái			382.636
	Φ110/48 PN8	cái			382.636

	Φ110/60 PN8	cái			392.273
	Φ110/75 PN8	cái			409.636
	Φ110/90 PN8	cái			531.091
12	Côn giảm nhựa				
	Φ27/21 PN10	cái			1.364
	Φ34/21 PN10	cái			2.000
	Φ34/27 PN10	cái			2.545
	Φ42/21 PN10	cái			2.909
	Φ42/27 PN10	cái			3.091
	Φ42/34 PN10	cái			3.273
	Φ48/21 PN10	cái			4.000
	Φ48/27 PN10	cái			4.182
	Φ48/34 PN10	cái			4.273
	Φ48/42 PN10	cái			4.364
	Φ60/21 PN8	cái			5.545
	Φ60/27 PN8	cái			6.636
	Φ60/34 PN8	cái			6.636
	Φ60/42 PN8	cái			6.636
	Φ60/48 PN8	cái			7.000
	Φ75/34 PN8	cái			10.545
	Φ75/42 PN8	cái			10.545
	Φ75/48 PN8	cái			10.545
	Φ75/60 PN8	cái			11.000
	Φ90/34 PN8	cái			14.000
	Φ90/42 PN8	cái			15.182
	Φ90/48 PN8	cái			15.273
	Φ90/60 PN8	cái			16.273
	Φ90/75 PN8	cái			17.091
	Φ110/34 PN8	cái			23.000
	Φ110/42 PN8	cái			22.091
	Φ110/48 PN8	cái			22.091
	Φ110/60 PN8	cái			23.182
	Φ110/75 PN8	cái			23.364
	Φ110/90 PN8	cái			24.000
	Φ125/75 PN10	cái			67.818
	Φ125/90 PN10	cái			75.818
	Φ125/110 PN10	cái			102.909
	Φ140/90 PN10	cái			112.818
	Φ140/110 PN10	cái			115.818
	Φ160/90 PN10	cái			122.364
	Φ160/110 PN10	cái			139.182
	Φ160/125 PN10	cái			169.000
	Φ160/140 PN10	cái			208.909
	Φ200/110 PN10	cái			261.818
	Φ200/160 PN10	cái			297.000
	Φ225/160 PN10	cái			407.727
	Φ225/200 PN10	cái			352.909
	Φ250/110 PN10	cái			406.545
	Φ250/160 PN10	cái			429.182
	Φ250/200 PN10	cái			495.727
	Φ315/160 PN10	cái			906.545
	Φ315/200 PN10	cái			940.091
	Φ315/250 PN10	cái			968.091
13	Bạc chuyên bậc				

	Φ75/34 PN10	cái			10.182
	Φ75/42 PN10	cái			10.182
	Φ75/48 PN10	cái			10.182
	Φ75/60 PN10	cái			10.182
	Φ90/34 PN10	cái			15.545
	Φ90/42 PN10	cái			15.636
	Φ90/48 PN10	cái			16.545
	Φ90/60 PN10	cái			17.818
	Φ90/75 PN10	cái			15.818
	Φ110/34 PN10	cái			
	Φ110/42 PN10	cái			27.818
	Φ110/48 PN10	cái			31.000
	Φ110/60 PN10	cái			29.364
	Φ110/75 PN10	cái			34.545
	Φ110/90 PN10	cái			36.364
	Φ125/75 PN10	cái			49.727
	Φ125/90 PN10	cái			49.727
	Φ125/110 PN10	cái			49.727
	Φ140/75 PN10	cái			56.545
	Φ140/90 PN10	cái			57.000
	Φ140/110 PN10	cái			57.000
	Φ140/125 PN10	cái			57.000
	Φ160/90 PN10	cái			85.545
	Φ160/110 PN10	cái			93.909
	Φ160/125 PN10	cái			93.909
	Φ160/140 PN10	cái			93.909
	Φ200/110 PN10	cái			166.818
	Φ200/125 PN10	cái			167.000
	Φ200/140 PN10	cái			168.909
	Φ200/160 PN10	cái			175.545
	Φ225/200 PN10	cái			629.909
14	Tê giảm nhựa 45°				
	Φ75/60 PN10	cái			49.091
	Φ90/60 PN10	cái			68.636
	Φ90/75 PN10	cái			81.727
	Φ110/60 PN10	cái			93.727
	Φ110/75 PN10	cái			105.636
	Φ125/75 PN10	cái			158.727
	Φ125/90 PN10	cái			156.909
	Φ125/110 PN10	cái			207.636
	Φ140/75 PN10	cái			181.182
	Φ140/90 PN10	cái			239.364
	Φ140/110 PN10	cái			257.545
	Φ160/90 PN10	cái			288.545
	Φ160/110 PN10	cái			312.000
15	Bít xả thông tắc				
	Φ60	cái			12.182
	Φ75	cái			17.727
	Φ90	cái			25.727
	Φ110	cái			34.182
	Φ125	cái			48.818
	Φ140	cái			64.727
	Φ160	cái			86.727
	Φ200	cái			304.545
16	Xi phông				

	Φ60	cái			32.091	
	Φ75	cái			61.182	
	Φ90	cái			80.909	
17	Keo dán					
	15g	hộp			3.727	
	30g	hộp			8.818	
	50g	hộp			79.182	
	1000g	hộp			158.545	

42. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần kỹ thuật Hạ tầng đô thị THD

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (đồng) Chưa VAT	Ghi chú
1	Van cổng 2MB (F4), ty chìm, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF6000)					
	DN50	cái	EN 1171/ EN 1074	FAF	3.527.000	
	DN65	cái		FAF	4.559.000	
	DN80	cái		FAF	5.019.000	
	DN100	cái		FAF	6.023.000	
	DN125	cái		FAF	8.174.000	
	DN150	cái		FAF	10.037.000	
	DN200	cái		FAF	18.490.000	
	DN250	cái		FAF	28.787.000	
	DN300	cái		FAF	36.446.000	
	DN350	cái		FAF	83.979.000	
	DN400	cái		FAF	95.071.000	
	DN450	cái		FAF	177.464.000	
	DN500	cái		FAF	195.420.000	
DN600	cái	FAF		262.497.000		
2	Van bướm 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF3800)					
	DN150	cái	EN593	FAF	28.244.000	
	DN200	cái		FAF	38.636.000	
	DN250	cái		FAF	50.624.000	
	DN300	cái		FAF	65.212.000	
	DN350	cái		FAF	83.460.000	
	DN400	cái		FAF	109.704.000	
	DN450	cái		FAF	125.890.000	
	DN500	cái		FAF	166.515.000	
	DN600	cái		FAF	234.696.000	
	DN700	cái		FAF	372.319.000	
	DN800	cái		FAF	447.791.000	
	DN900	cái		FAF	577.542.000	
DN1000	cái	FAF		802.067.000		
3	Van 1 chiều quả bóng 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2290)					
	DN50	cái	EN 12334/ EN16767	FAF	5.429.000	
	DN65	cái		FAF	6.063.000	
	DN80	cái		FAF	7.380.000	
	DN100	cái		FAF	9.858.000	
	DN125	cái		FAF	13.441.000	
	DN150	cái		FAF	17.972.000	
	DN200	cái		FAF	33.570.000	
	DN250	cái		FAF	58.813.000	
DN300	cái	FAF		79.415.000		

4	Van 1 chiều kiểu "Tilting" 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2280)				
	DN200	cái	EN 12334/ EN16767	FAF	30.934.000
	DN250	cái		FAF	41.244.000
	DN300	cái		FAF	52.527.000
	DN350	cái		FAF	67.019.000
	DN400	cái		FAF	88.784.000
	DN450	cái		FAF	102.531.000
	DN500	cái		FAF	123.150.000
	DN600	cái		FAF	175.960.000
	DN700	cái		FAF	257.067.000
	DN800	cái		FAF	315.032.000
DN900	cái	FAF		403.814.000	
5	Y Lọc 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2500)				
	DN50	cái		FAF	3.718.000
	DN65	cái		FAF	4.765.000
	DN80	cái		FAF	6.300.000
	DN100	cái		FAF	7.264.000
	DN125	cái		FAF	10.975.000
	DN150	cái		FAF	15.979.000
	DN200	cái		FAF	28.560.000
	DN250	cái		FAF	56.710.000
	DN300	cái		FAF	83.892.000
	DN350	cái		FAF	159.712.000
DN400	cái	FAF		240.371.000	
6	Van xả khí đơn nối ren, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7360)		EN1074-4		
	DN25	cái		FAF	4.552.000
	DN50	cái		FAF	6.955.000
7	Van xả khí đơn MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7310)		EN 1074-4		
	DN50	cái		FAF	4.257.000
	DN65	cái		FAF	4.846.000
	DN80	cái		FAF	5.284.000
	DN100	cái		FAF	6.017.000
	DN125	cái		FAF	10.123.000
	DN150	cái		FAF	11.740.000
DN200	cái	FAF	15.990.000		
8	Van thu xả khí MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7330)		EN 1074-4		
	DN50	cái		FAF	8.160.000
	DN65	cái		FAF	8.916.000
	DN80	cái		FAF	11.711.000
	DN100	cái		FAF	17.451.000
	DN125	cái		FAF	41.623.000
	DN150	cái		FAF	72.294.000
DN200	cái	FAF	109.985.000		

9	Van Đáy/Rọ Bơm MB, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7200)				
	DN50	cái	EN 1171	FAF	12.758.000
	DN65	cái		FAF	15.812.000
	DN80	cái		FAF	17.607.000
	DN100	cái		FAF	20.721.000
	DN125	cái		FAF	29.223.000
	DN150	cái		FAF	36.590.000
	DN200	cái		FAF	61.022.000
	DN250	cái		FAF	97.610.000
	DN300	cái		FAF	130.544.000
	DN350	cái		FAF	176.952.000
	DN400	cái		FAF	265.518.000
10	Van cổng 2MB, điều khiển điện, Bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: FAF6000E)				
	DN50	cái	EN 1171	FAF	107.390.000
	DN65	cái		FAF	108.310.000
	DN80	cái		FAF	111.504.000
	DN100	cái		FAF	121.597.000
	DN125	cái		FAF	123.680.000
	DN150	cái		FAF	139.947.000
	DN200	cái		FAF	164.065.000
	DN250	cái		FAF	188.611.000
	DN300	cái		FAF	198.487.000
	DN350	cái		FAF	231.003.000
	DN400	cái		FAF	324.530.000
	DN450	cái		FAF	367.205.000
	DN500	cái		FAF	501.870.000
DN600	cái	FAF		592.318.000	
11	Van bướm 2MB kiểu lệch tâm, điều khiển điện, Bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: 3800E)				
	DN100	cái	EN593	FAF	115.991.000
	DN125	cái		FAF	128.438.000
	DN150	cái		FAF	129.836.000
	DN200	cái		FAF	143.855.000
	DN250	cái		FAF	185.120.000
	DN300	cái		FAF	200.051.000
	DN350	cái		FAF	225.494.000
	DN400	cái		FAF	236.336.000
	DN450	cái		FAF	279.650.000
	DN500	cái		FAF	309.060.000
	DN600	cái		FAF	368.943.000
	DN700	cái		FAF	481.324.000
	DN800	cái		FAF	620.993.000
	DN900	cái		FAF	815.948.000
DN1000	cái	FAF		1.150.347.000	
	Khớp Nối Mềm BE, gioăng rời, thương hiệu Sychong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia				

12	DN80	cái	ISO 2531:2009	CHE	2.189.000	
	DN100	cái		CHE	2.882.000	
	DN150	cái		CHE	4.345.000	
	DN200	cái		CHE	5.650.000	
	DN250	cái		CHE	7.425.000	
	DN300	cái		CHE	8.629.000	
	DN350	cái		CHE	14.920.000	
	DN400	cái		CHE	16.634.000	
	DN450	cái		CHE	19.012.000	
	DN500	cái		CHE	22.442.000	
	DN600	cái		CHE	24.177.000	
13	Khớp Nối Mềm EE, gioăng rời, thương hiệu Sychong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia					
	DN80	cái	ISO 2531:2009	CHE	1.868.000	
	DN100	cái		CHE	2.810.000	
	DN150	cái		CHE	3.886.000	
	DN200	cái		CHE	5.017.000	
	DN250	cái		CHE	6.043.000	
	DN300	cái		CHE	6.923.000	
	DN350	cái		CHE	12.728.000	
	DN400	cái		CHE	14.191.000	
	DN450	cái		CHE	16.218.000	
DN500	cái	CHE		19.143.000		
14	Khớp Nối Mềm BB, gioăng rời, thương hiệu Sychong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia					
	DN80	cái	ISO 2531:2009	CHE	2.576.000	
	DN100	cái		CHE	3.393.000	
	DN150	cái		CHE	5.114.000	
	DN200	cái		CHE	6.646.000	
	DN250	cái		CHE	8.735.000	
	DN300	cái		CHE	10.152.000	
	DN350	cái		CHE	17.554.000	
	DN400	cái		CHE	19.571.000	
	DN450	cái		CHE	22.367.000	
DN500	cái	CHE		26.406.000		

43. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK				
1	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	1.700.000	

2	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	1.850.000	
3	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	2.550.000	
4	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	3.000.000	
5	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	4.500.000	
6	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	5.250.000	
7	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	8.000.000	
8	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	13.620.000	
9	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	18.670.000	
II	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK				

1	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16	1.650.000	
2	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái	"	1.800.000	
3	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái	"	2.500.000	
4	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái	"	2.950.000	
5	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái	"	4.250.000	
6	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái	"	5.150.000	
7	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái	"	7.800.000	
8	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái	"	12.840.000	
9	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái	"	17.790.000	
III	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF hiệu ATK chuyên dùng cho ống HDPE				
1	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái	Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Ngoàm giữ ren đồng	2.500.000	
2	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái	"	2.850.000	
3	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái	"	3.900.000	
4	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái	"	4.900.000	
5	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái	"	8.300.000	
6	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	"	11.900.000	
7	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D 225	cái	"	12.000.000	
IV	Khớp nối mềm và phụ kiện gang				
<i>a</i>	<i>Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống</i>	bộ	ISO 2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	Gang cầu	488.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ	Gang cầu	535.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ	Gang cầu	744.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ	Gang cầu	913.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ	Gang cầu	1.009.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ	Gang cầu	1.144.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ	Gang cầu	1.359.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ	Gang cầu	1.569.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ	Gang cầu	1.901.000	

10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ	Gang cầu	2.031.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ	Gang cầu	2.726.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ	Gang cầu	3.261.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ	Gang cầu	3.508.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ	Gang cầu	4.922.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ	Gang cầu	5.845.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ	Gang cầu	7.568.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ	Gang cầu	9.721.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	bộ	Gang cầu	12.920.000	
<i>b</i>	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống</i>		ISO 2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	Gang cầu	615.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ	Gang cầu	738.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ	Gang cầu	923.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ	Gang cầu	1.144.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ	Gang cầu	1.286.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ	Gang cầu	1.374.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ	Gang cầu	1.618.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ	Gang cầu	1.822.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ	Gang cầu	2.031.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ	Gang cầu	2.338.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ	Gang cầu	3.322.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ	Gang cầu	3.631.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ	Gang cầu	3.938.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ	Gang cầu	5.845.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ	Gang cầu	6.584.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ	Gang cầu	8.614.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	bộ	Gang cầu	10.459.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	bộ	Gang cầu	13.536.000	
<i>c</i>	<i>Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE</i>	bộ	ISO 2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	Gang cầu	736.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ	Gang cầu	818.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ	Gang cầu	971.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ	Gang cầu	1.235.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ	Gang cầu	1.345.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ	Gang cầu	1.469.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ	Gang cầu	1.808.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ	Gang cầu	2.218.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ	Gang cầu	2.489.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ	Gang cầu	2.704.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ	Gang cầu	3.554.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ	Gang cầu	4.712.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ	Gang cầu	5.129.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ	Gang cầu	7.000.000	

15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ	Gang cầu	8.732.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ	Gang cầu	10.396.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ	Gang cầu	13.168.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	bộ	Gang cầu	17.048.000	
19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	bộ	Gang cầu	17.326.000	
<i>d</i>	<i>Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE</i>		ISO 2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	Gang cầu	874.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ	Gang cầu	1.136.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ	Gang cầu	1.373.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ	Gang cầu	1.802.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ	Gang cầu	1.940.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ	Gang cầu	2.080.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ	Gang cầu	2.564.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ	Gang cầu	2.898.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ	Gang cầu	3.188.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ	Gang cầu	3.354.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ	Gang cầu	4.367.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ	Gang cầu	5.336.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ	Gang cầu	5.891.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ	Gang cầu	9.494.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ	Gang cầu	10.880.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ	Gang cầu	14.969.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	bộ	Gang cầu	19.404.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 560 (mm)	bộ	Gang cầu	22.453.000	
19	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	bộ	Gang cầu	22.870.000	
<i>e</i>	<i>Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống</i>		ISO 2531:2009		
1	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	Gang cầu	1.107.000	
2	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	Gang cầu	1.354.000	
3	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	Gang cầu	2.215.000	
4	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	Gang cầu	2.830.000	
5	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	Gang cầu	3.138.000	
6	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	Gang cầu	4.257.000	
7	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	Gang cầu	4.738.000	
8	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	Gang cầu	5.599.000	
9	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	Gang cầu	5.969.000	
10	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	Gang cầu	9.082.000	
11	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	Gang cầu	10.828.000	
12	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	Gang cầu	1.170.000	
13	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	Gang cầu	1.416.000	
14	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	Gang cầu	2.277.000	
15	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	Gang cầu	3.076.000	
16	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	Gang cầu	3.322.000	

17	Cút 90 độ EE DN 225	bộ	Gang cầu	4.331.000	
18	Cút 90 độ EE DN 250	bộ	Gang cầu	4.762.000	
19	Cút 90 độ EE DN 280	bộ	Gang cầu	5.906.000	
20	Cút 90 độ EE DN 300	bộ	Gang cầu	6.399.000	
21	Cút 90 độ EE DN 350	bộ	Gang cầu	9.721.000	
22	Cút 90 độ EE DN 400	bộ	Gang cầu	12.674.000	
23	Cút 45 độ BB DN 80	cái	Gang cầu	923.000	
24	Cút 45 độ BB DN 100	cái	Gang cầu	1.170.000	
25	Cút 45 độ BB DN 150	cái	Gang cầu	1.945.000	
27	Cút 45 độ BB DN 200	cái	Gang cầu	2.683.000	
28	Cút 45 độ BB DN 225	cái	Gang cầu	3.298.000	
29	Cút 45 độ BB DN 250	cái	Gang cầu	3.568.000	
30	Cút 45 độ BB DN 280	cái	Gang cầu	4.307.000	
31	Cút 45 độ BB DN 300	cái	Gang cầu	4.652.000	
32	Cút 45 độ BB DN 350	cái	Gang cầu	6.374.000	
33	Cút 45 độ BB DN 400	cái	Gang cầu	8.466.000	
34	Cút 90 độ BB DN 80	cái	Gang cầu	1.047.000	
35	Cút 90 độ BB DN 100	cái	Gang cầu	1.354.000	
36	Cút 90 độ BB DN 150	cái	Gang cầu	2.191.000	
37	Cút 90 độ BB DN 200	cái	Gang cầu	3.052.000	
38	Cút 90 độ BB DN 225	cái	Gang cầu	4.011.000	
39	Cút 90 độ BB DN 250	cái	Gang cầu	4.430.000	
40	Cút 90 độ BB DN 280	cái	Gang cầu	5.476.000	
41	Cút 90 độ BB DN 300	cái	Gang cầu	5.906.000	
42	Cút 90 độ BB DN 350	cái	Gang cầu	7.752.000	
43	Cút 90 độ BB DN 400	cái	Gang cầu	10.275.000	
44	Bù BU DN 80 L = 350mm	cái	Gang cầu	849.000	
45	Bù BU DN 100 L = 360mm	cái	Gang cầu	1.427.000	
46	Bù BU DN 150 L = 380mm	cái	Gang cầu	1.760.000	
47	Bù BU DN 200 L = 400mm	cái	Gang cầu	2.892.000	
48	Bù BU DN 250 L = 420mm	cái	Gang cầu	3.568.000	
49	Bù BU DN 300 L = 440 mm	cái	Gang cầu	5.242.000	
50	Bù BU DN 350 L = 460 mm	cái	Gang cầu	6.128.000	
51	Bù BU DN 400 L = 480mm	cái	Gang cầu	8.922.000	
52	Bù BU DN 80 L = 200 mm	cái	Gang cầu	554.000	
53	Bù BU DN 100 L = 250mm	cái	Gang cầu	788.000	
54	Bù BU DN 150 L = 250mm	cái	Gang cầu	1.341.000	
55	Bù BU DN 200 L = 300mm	cái	Gang cầu	2.178.000	
56	Bù BU DN 250 L = 300mm	cái	Gang cầu	3.409.000	

57	Bù BU DN 300 L = 350 mm	cái	Gang cầu	4.061.000	
58	Bù BU DN 350 L = 350 mm	cái	Gang cầu	4.959.000	
59	Bù BU DN 400 L = 400mm	cái	Gang cầu	6.744.000	
60	Tê gang FFB DN80*80	cái	Gang cầu	1.501.000	
61	Tê gang FFB DN100*80	cái	Gang cầu	1.723.000	
62	Tê gang FFB DN 100*100	cái	Gang cầu	1.846.000	
63	Tê gang FFBDN 150*80	cái	Gang cầu	2.400.000	
64	Tê gang FFB DN 150*100	cái	Gang cầu	2.584.000	
65	Tê gang FFB DN 150*150	cái	Gang cầu	3.421.000	
66	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	Gang cầu	3.076.000	
67	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	Gang cầu	3.322.000	
68	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	Gang cầu	3.938.000	
69	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	Gang cầu	3.322.000	
70	Tê gang FFB DN200*100	cái	Gang cầu	3.568.000	
71	Tê gang FFB DN200*150	cái	Gang cầu	4.184.000	
72	Tê gang FFB DN200*200	cái	Gang cầu	4.307.000	
73	Tê gang FFB DN225*80	cái	Gang cầu	4.184.000	
74	Tê gang FFB DN225*100	cái	Gang cầu	4.461.000	
75	Tê gang FFB DN225*150	cái	Gang cầu	5.230.000	
76	Tê gang FFB DN225*225	cái	Gang cầu	5.383.000	
77	Tê gang FFB DN250*100	cái	Gang cầu	5.476.000	
78	Tê gang FFB DN 250*150	cái	Gang cầu	5.993.000	
79	Tê gang FFB DN 250*200	cái	Gang cầu	6.276.000	
80	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	Gang cầu	6.399.000	
81	Tê gang FFB DN280*100	cái	Gang cầu	5.783.000	
82	Tê gang FFB DN280*150	cái	Gang cầu	6.522.000	
83	Tê gang FFB DN 280*280	cái	Gang cầu	9.475.000	
84	Tê gang FFB DN 300*100	cái	Gang cầu	6.338.000	
85	Tê gang FFB DN 300*150	cái	Gang cầu	7.014.000	
86	Tê gang FFB DN 300*200	cái	Gang cầu	7.629.000	
87	Tê gang FFB DN 300*250	cái	Gang cầu	9.229.000	
88	Tê gang FFB DN 300* 300	cái	Gang cầu	8.860.000	
89	Tê gang FFB DN 350*100	cái	Gang cầu	9.967.000	
90	Tê gang FFB DN 350*150	cái	Gang cầu	10.459.000	
91	Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	Gang cầu	11.567.000	
92	Tê gang FFB DN 350*300	cái	Gang cầu	12.305.000	
93	Tê gang FFB DN 350*350	cái	Gang cầu	13.105.000	
94	Tê gang FFB DN 400*100	cái	Gang cầu	12.773.000	
95	Tê gang FFB DN 400*150	cái	Gang cầu	13.978.000	

96	Tê gang FFB DN 400*200	cái	Gang cầu	14.520.000	
97	Tê gang FFB DN 400*250	cái	Gang cầu	14.766.000	
98	Tê gang FFB DN 400*300	cái	Gang cầu	14.828.000	
99	Tê gang FFB DN 400*400	cái	Gang cầu	16.059.000	
100	Tê gang FFF DN80*80	cái	Gang cầu	1.624.000	
101	Tê gang FFF DN100*80	cái	Gang cầu	1.846.000	
102	Tê gang FFF DN 100*100	cái	Gang cầu	2.092.000	
103	Tê gang FFFDN 150*80	cái	Gang cầu	2.916.000	
104	Tê gang FFF DN 150*100	cái	Gang cầu	3.199.000	
105	Tê gang FFF DN 150*150	cái	Gang cầu	3.421.000	
106	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	Gang cầu	3.199.000	
107	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	Gang cầu	3.568.000	
108	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	Gang cầu	4.184.000	
109	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	Gang cầu	3.815.000	
110	Tê gang FFF DN200*100	cái	Gang cầu	4.307.000	
111	Tê gang FFF DN200*150	cái	Gang cầu	4.553.000	
112	Tê gang FFF DN200*200	cái	Gang cầu	4.861.000	
113	Tê gang FFF DN225*100	cái	Gang cầu	5.383.000	
114	Tê gang FFF DN225*150	cái	Gang cầu	5.691.000	
115	Tê gang FFF DN225*225	cái	Gang cầu	6.075.000	
116	Tê gang FFF DN250*100	cái	Gang cầu	6.153.000	
117	Tê gang FFF DN 250*150	cái	Gang cầu	6.399.000	
118	Tê gang FFF DN 250*200	cái	Gang cầu	6.891.000	
119	Tê gang FFF DN 250 *250	cái	Gang cầu	7.014.000	
120	Tê gang FFF DN280*100	cái	Gang cầu	7.383.000	
121	Tê gang FFF DN280*150	cái	Gang cầu	7.629.000	
122	Tê gang FFF DN 280*280	cái	Gang cầu	9.721.000	
123	Tê gang FFF DN 300*100	cái	Gang cầu	7.998.000	
124	Tê gang FFF DN 300*150	cái	Gang cầu	8.367.000	
125	Tê gang FFF DN 300*200	cái	Gang cầu	8.860.000	
126	Tê gang FFF DN 300*250	cái	Gang cầu	11.075.000	
127	Tê gang FFF DN 300* 300	cái	Gang cầu	9.967.000	
128	Tê gang FFF DN 350*100	cái	Gang cầu	10.398.000	
129	Tê gang FFF DN 350*150	cái	Gang cầu	10.951.000	
130	Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	Gang cầu	12.268.000	
131	Tê gang FFF DN 350*300	cái	Gang cầu	13.412.000	
132	Tê gang FFF DN 350*350	cái	Gang cầu	14.336.000	
133	Tê gang FFF DN 400*100	cái	Gang cầu	13.130.000	
134	Tê gang FFF DN 400*150	cái	Gang cầu	14.520.000	

135	Tê gang FFF DN 400*200	cái	Gang cầu	15.234.000	
136	Tê gang FFF DN 400*250	cái	Gang cầu	16.489.000	
137	Tê gang FFF DN 400*300	cái	Gang cầu	16.612.000	
138	Tê gang FFF DN 400*400	cái	Gang cầu	18.027.000	
139	Tê gang BBB DN80*80	cái	Gang cầu	1.354.000	
140	Tê gang BBB DN100*80	cái	Gang cầu	1.477.000	
141	Tê gang BBB DN 100*100	cái	Gang cầu	1.600.000	
142	Tê gang BBBDN 150*80	cái	Gang cầu	2.314.000	
143	Tê gang BBB DN 150*100	cái	Gang cầu	2.461.000	
144	Tê gang BBB DN 150*150	cái	Gang cầu	3.199.000	
145	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	Gang cầu	3.199.000	
146	Tê gang BBB DN200*100	cái	Gang cầu	3.508.000	
147	Tê gang BBB DN200*150	cái	Gang cầu	3.692.000	
148	Tê gang BBB DN200*200	cái	Gang cầu	3.938.000	
149	Tê gang BBB DN225*100	cái	Gang cầu	4.380.000	
150	Tê gang BBB DN225*150	cái	Gang cầu	4.615.000	
151	Tê gang BBB DN225*225	cái	Gang cầu	4.922.000	
152	Tê gang BBB DN250*100	cái	Gang cầu	5.808.000	
153	Tê gang BBB DN 250*150	cái	Gang cầu	5.045.000	
154	Tê gang BBB DN 250*200	cái	Gang cầu	5.291.000	
155	Tê gang BBB DN 250 *250	cái	Gang cầu	5.414.000	
156	Tê gang BBB DN280*100	cái	Gang cầu	5.906.000	
157	Tê gang BBB DN280*150	cái	Gang cầu	7.014.000	
158	Tê gang BBB DN 280*280	cái	Gang cầu	7.752.000	
159	Tê gang BBB DN 300*100	cái	Gang cầu	6.276.000	
160	Tê gang BBB DN 300*150	cái	Gang cầu	7.260.000	
161	Tê gang BBB DN 300*200	cái	Gang cầu	7.998.000	
162	Tê gang BBB DN 300*250	cái	Gang cầu	9.598.000	
163	Tê gang BBB DN 300* 300	cái	Gang cầu	8.183.000	
164	Tê gang BBB DN 350*100	cái	Gang cầu	8.183.000	
165	Tê gang BBB DN 350*150	cái	Gang cầu	9.106.000	
166	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái	Gang cầu	9.844.000	
167	Tê gang BBB DN 350*300	cái	Gang cầu	10.951.000	
168	Tê gang BBB DN 350*350	cái	Gang cầu	11.567.000	
169	Tê gang BBB DN 400*100	cái	Gang cầu	10.459.000	
170	Tê gang BBB DN 400*150	cái	Gang cầu	11.752.000	
171	Tê gang BBB DN 400*200	cái	Gang cầu	12.305.000	
172	Tê gang BBB DN 400*250	cái	Gang cầu	14.028.000	
173	Tê gang BBB DN 400*300	cái	Gang cầu	14.213.000	

174	Tê gang BBB DN 400*400	cái	Gang cầu	14.397.000	
175	Côn gang BB DN100*80	cái	Gang cầu	738.000	
176	Côn gang BB DN 150*80	cái	Gang cầu	1.539.000	
177	Côn gang BB DN 150*100	cái	Gang cầu	1.649.000	
178	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	Gang cầu	1.662.000	
179	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	Gang cầu	1.785.000	
180	Côn gang BB DN 200x 80	cái	Gang cầu	1.846.000	
181	Côn gang BBDN200*100	cái	Gang cầu	1.969.000	
182	Côn gang BB DN200*150	cái	Gang cầu	2.375.000	
183	Côn gang BB DN 250*150	cái	Gang cầu	2.707.000	
184	Côn gang B DN 250*200	cái	Gang cầu	3.076.000	
185	Côn gang BB DN 300*150	cái	Gang cầu	3.482.000	
186	Côn gang BB DN 300*200	cái	Gang cầu	3.815.000	
187	Côn gang BB DN 300*250	cái	Gang cầu	4.307.000	
188	Côn gang BB DN 350*150	cái	Gang cầu	3.482.000	
189	Côn gang BB DN 350 * 200	cái	Gang cầu	3.815.000	
190	Côn gang FF DN100*80	cái	Gang cầu	984.000	
191	Côn gang FF DN 150*80	cái	Gang cầu	1.662.000	
192	Côn gang FF DN 150*100	cái	Gang cầu	1.846.000	
193	Côn gang FF DN 180 x 80	cái	Gang cầu	1.846.000	
194	Côn gang FF DN 180 x 100	cái	Gang cầu	2.031.000	
195	Côn gang FF DN 200x 80	cái	Gang cầu	2.215.000	
196	Côn gang FFDN200*100	cái	Gang cầu	2.400.000	
197	Côn gang FF DN200*150	cái	Gang cầu	2.830.000	
198	Côn gang DN225*80	cái	Gang cầu	2.769.000	
199	Côn gang DN225*100	cái	Gang cầu	3.015.000	
200	Côn gang DN225*150	cái	Gang cầu	3.537.000	
201	Côn gang FF DN 250*150	cái	Gang cầu	3.372.000	
202	DCôn gang N 250*200	cái	Gang cầu	3.754.000	
203	Côn gang FF DN 300*150	cái	Gang cầu	3.877.000	
204	Côn gang FF DN 300*200	cái	Gang cầu	4.331.000	
205	Côn gang FF DN 300*250	cái	Gang cầu	5.107.000	
206	Côn gang FF DN 350*150	cái	Gang cầu	3.877.000	
207	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	Gang cầu	4.307.000	
208	Nắp chụp hồ van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	Gang cầu	530.000	
209	. Nắp chụp hồ van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	Gang cầu	410.000	
f	Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009		

1	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	Gang cầu	1.584.000	
2	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	Gang cầu	1.914.000	
3	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	Gang cầu	3.102.000	
4	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	Gang cầu	3.598.000	
5	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	Gang cầu	4.884.000	
6	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	Gang cầu	5.491.000	
7	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	Gang cầu	6.072.000	
8	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	Gang cầu	7.524.000	
9	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	Gang cầu	8.382.000	
10	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	Gang cầu	12.646.000	
11	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	Gang cầu	15.444.000	
12	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	Gang cầu	1.650.000	
13	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	Gang cầu	1.980.000	
14	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	Gang cầu	3.168.000	
15	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	Gang cầu	3.762.000	
16	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	Gang cầu	5.148.000	
17	Cút 90 độ EE DN 225	bộ	Gang cầu	6.059.000	
18	Cút 90 độ EE DN 250	bộ	Gang cầu	6.098.000	
19	Cút 90 độ EE DN 280	bộ	Gang cầu	7.722.000	
20	Cút 90 độ EE DN 300	bộ	Gang cầu	8.844.000	
21	Cút 90 độ EE DN 350	bộ	Gang cầu	13.332.000	
22	Cút 90 độ EE DN 400	bộ	Gang cầu	17.424.000	
23	Tê gang FFB DN100*80	cái	Gang cầu	2.574.000	
24	Tê gang FFB DN 100*100	cái	Gang cầu	2.442.000	
25	Tê gang FFBDN 150*80	cái	Gang cầu	3.300.000	
26	Tê gang FFB DN 150*100	cái	Gang cầu	3.498.000	
27	Tê gang FFB DN 150*150	cái	Gang cầu	4.396.000	
28	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	Gang cầu	4.158.000	
29	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	Gang cầu	4.422.000	
30	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	Gang cầu	5.082.000	
31	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	Gang cầu	4.422.000	
32	Tê gang FFB DN200*100	cái	Gang cầu	5.544.000	
33	Tê gang FFB DN200*150	cái	Gang cầu	5.940.000	
34	Tê gang FFB DN200*200	cái	Gang cầu	6.072.000	
35	Tê gang FFB DN225*80	cái	Gang cầu	5.412.000	
36	Tê gang FFB DN225*100	cái	Gang cầu	5.710.000	
37	Tê gang FFB DN225*150	cái	Gang cầu	6.534.000	
38	Tê gang FFB DN225*225	cái	Gang cầu	6.700.000	
39	Tê gang FFB DN250*100	cái	Gang cầu	7.656.000	
40	Tê gang FFB DN 250*150	cái	Gang cầu	7.920.000	
41	Tê gang FFB DN 250*200	cái	Gang cầu	7.722.000	
42	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	Gang cầu	8.580.000	

43	Tê gang FFB DN280*100	cái	Gang cầu	7.788.000	
44	Tê gang FFB DN280*150	cái	Gang cầu	8.580.000	
45	Tê gang FFB DN 280*280	cái	Gang cầu	11.748.000	
46	Tê gang FFB DN 300*100	cái	Gang cầu	8.778.000	
47	Tê gang FFB DN 300*150	cái	Gang cầu	9.504.000	
48	Tê gang FFB DN 300*200	cái	Gang cầu	10.164.000	
49	Tê gang FFB DN 300*250	cái	Gang cầu	11.880.000	
50	Tê gang FFB DN 300* 300	cái	Gang cầu	11.484.000	
51	Tê gang FFB DN 350*100	cái	Gang cầu	13.596.000	
52	Tê gang FFB DN 350*150	cái	Gang cầu	14.124.000	
53	Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	Gang cầu	15.312.000	
54	Tê gang FFB DN 350*300	cái	Gang cầu	16.104.000	
55	Tê gang FFB DN 350*350	cái	Gang cầu	16.962.000	
56	Tê gang FFB DN 400*100	cái	Gang cầu	17.530.000	
57	Tê gang FFB DN 400*150	cái	Gang cầu	18.823.000	
58	Tê gang FFB DN 400*200	cái	Gang cầu	19.404.000	
59	Tê gang FFB DN 400*250	cái	Gang cầu	19.668.000	
60	Tê gang FFB DN 400*300	cái	Gang cầu	19.734.000	
61	Tê gang FFB DN 400*400	cái	Gang cầu	21.054.000	
62	Tê gang FFB DN80*80	cái	Gang cầu	2.336.000	
63	Tê gang FFB DN100*80	cái	Gang cầu	2.904.000	
64	Tê gang FFB DN 100*100	cái	Gang cầu	2.938.000	
65	Tê gang FFB DN 150*80	cái	Gang cầu	4.052.000	
66	Tê gang FFB DN 150*100	cái	Gang cầu	4.390.000	
67	Tê gang FFB DN 150*150	cái	Gang cầu	4.759.000	
68	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	Gang cầu	4.522.000	
69	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	Gang cầu	5.050.000	
70	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	Gang cầu	5.776.000	
71	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	Gang cầu	5.148.000	
72	Tê gang FFB DN200*100	cái	Gang cầu	5.940.000	
73	Tê gang FFB DN200*150	cái	Gang cầu	6.600.000	
74	Tê gang FFB DN200*200	cái	Gang cầu	7.128.000	
75	Tê gang FFB DN225*80		Gang cầu	6.402.000	
76	Tê gang FFB DN225*100	cái	Gang cầu	6.930.000	
77	Tê gang FFB DN225*150	cái	Gang cầu	7.392.000	
78	Tê gang FFB DN225*225	cái	Gang cầu	7.903.000	
79	Tê gang FFB DN250*100	cái	Gang cầu	8.184.000	
80	Tê gang FFB DN 250*150	cái	Gang cầu	8.448.000	
81	Tê gang FFB DN 250*200	cái	Gang cầu	8.812.000	
82	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	Gang cầu	9.372.000	
83	Tê gang FFB DN280*100	cái	Gang cầu	9.736.000	
84	Tê gang FFB DN280*150	cái	Gang cầu	10.132.000	

85	Tê gang FFF DN 280*280	cái	Gang cầu	12.804.000	
86	Tê gang FFF DN 300*100	cái	Gang cầu	10.924.000	
87	Tê gang FFF DN 300*150	cái	Gang cầu	11.452.000	
88	Tê gang FFF DN 300*200	cái	Gang cầu	12.046.000	
89	Tê gang FFF DN 300*250	cái	Gang cầu	14.488.000	
90	Tê gang FFF DN 300* 300	cái	Gang cầu	13.860.000	
91	Tê gang FFF DN 350*100	cái	Gang cầu	14.290.000	
92	Tê gang FFF DN 350*150	cái	Gang cầu	15.016.000	
93	Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	Gang cầu	16.494.000	
94	Tê gang FFF DN 350*300	cái	Gang cầu	18.348.000	
95	Tê gang FFF DN 350*350	cái	Gang cầu	19.734.000	
96	Tê gang FFF DN 400*100	cái	Gang cầu	18.144.000	
97	Tê gang FFF DN 400*150	cái	Gang cầu	19.768.000	
98	Tê gang FFF DN 400*200	cái	Gang cầu	20.599.000	
99	Tê gang FFF DN 400*250	cái	Gang cầu	22.012.000	
100	Tê gang FFF DN 400*300	cái	Gang cầu	22.704.000	
101	Tê gang FFF DN 400*400	cái	Gang cầu	25.080.000	
102	Côn gang FF DN100*80	cái	Gang cầu	1.486.000	
103	Côn gang FF DN 150*80	cái	Gang cầu	2.344.000	
104	Côn gang FF DN 150*100	cái	Gang cầu	2.574.000	
105	Côn gang FF DN 180 x 80	cái	Gang cầu	2.640.000	
106	Côn gang FF DN 180 x 100	cái	Gang cầu	2.970.000	
107	Côn gang FF DN 200x 80	cái	Gang cầu	3.004.000	
108	Côn gang FFDN200*100	cái	Gang cầu	3.564.000	
109	Côn gang FF DN200*150	cái	Gang cầu	4.488.000	
110	Côn gang DN225*80	cái	Gang cầu	3.630.000	
111	Côn gang DN225*100	cái	Gang cầu	3.928.000	
112	Côn gang DN225*150	cái	Gang cầu	4.620.000	
113	Côn gang FF DN 250*150	cái	Gang cầu	5.016.000	
114	DCôn gang N 250*200	cái	Gang cầu	5.676.000	
115	Côn gang FF DN 300*150	cái	Gang cầu	5.578.000	
116	Côn gang FF DN 300*200	cái	Gang cầu	6.732.000	
117	Côn gang FF DN 300*250	cái	Gang cầu	7.656.000	
118	Côn gang FF DN 350*150	cái	Gang cầu	6.336.000	
119	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	Gang cầu	7.524.000	
V	Đai khởi thủy bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái	Gang cầu	68.000	
2	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái	Gang cầu	92.000	
3	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái	Gang cầu	110.000	
4	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái	Gang cầu	122.000	

5	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái	Gang cầu	128.000	
6	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái	Gang cầu	155.000	
7	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái	Gang cầu	216.000	
8	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái	Gang cầu	222.000	
9	Đai khởi thủy gang cầu 90 x 40 và 90x 50 Lắp ống 90,89	cái	Gang cầu	256.000	
10	Đai khởi thủy gang cầu 90x60(2") Lắp ống 90,90	cái	Gang cầu	261.000	
11	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	Gang cầu	246.000	
12	Đai khởi thủy gang cầu 100x 40 và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái	Gang cầu	355.000	
13	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") Lắp chung ống 110, 114	cái	Gang cầu	367.000	
14	Đai khởi thủy gang cầu 125x60 (2") Lắp ống 125	cái	Gang cầu	385.000	
15	Đai khởi thủy gang cầu 140x60 (2") Lắp ống 140	cái	Gang cầu	445.000	
16	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái	Gang cầu	423.000	
17	Đai khởi thủy gang cầu 150x 40 và 150 x50 Lắp ống chung 160,168	cái	Gang cầu	500.000	
18	Đai khởi thủy gang cầu 150x60 (2") Lắp ống chung 160,168	cái	Gang cầu	512.000	
19	Đai khởi thủy gang cầu 180x60 (2") Lắp ống 180	cái	Gang cầu	520.000	
20	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái	Gang cầu	665.000	
21	Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái	Gang cầu	773.000	
22	Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái	Gang cầu	882.000	
23	Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái	Gang cầu	979.000	
24	Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái	Gang cầu	1.183.000	
25	Đai khởi thủy gang cầu 200x60(2"), 50,40 Lắp ống 200	cái	Gang cầu	1.389.000	
26	Đai khởi thủy gang cầu 225x60(2"), 50,40 Lắp ống 225, 220	cái	Gang cầu	1.751.000	
27	Đai khởi thủy gang cầu 250x60(2"), 50,40 Lắp ống 250	cái	Gang cầu	2.174.000	
28	Đai khởi thủy gang cầu 280x60(2"), 50,40 Lắp ống 280, 273	cái	Gang cầu	2.294.000	
29	Đai khởi thủy gang cầu 315x60(2"), 50,40 Lắp ống 315	cái	Gang cầu	2.657.000	
30	Đai khởi thủy gang cầu 325x60(2"), 50,40 Lắp ống 325,326	cái	Gang cầu	2.838.000	
31	Đai khởi thủy gang cầu 400 x 2" ,50,40 Lắp ống 400,429	cái	Gang cầu	3.381.000	
VI	Đai khởi thủy gang cầu quang Inox		ISO 2531:2009		
1	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	Gang cầu và Inox 304	437.000	
2	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	495.000	

3	Đai khời thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	Gang cầu và Inox 304	644.000	
4	Đai khời thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	667.000	
5	Đai khời thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	978.000	
6	Đai khời thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	1.208.000	
7	Đai khời thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	1.610.000	
8	Đai khời thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái	Gang cầu và Inox 304	2.070.000	
VI	Y lọc bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Y lọc gang cầu DN50(mm)	bộ	Gang cầu	1.029.000	
2	Y lọc gang cầu DN65(mm)	bộ	Gang cầu	1.331.000	
3	Y lọc gang cầu DN80(mm)	bộ	Gang cầu	1.755.000	
4	Y lọc gang cầu DN100(mm)	bộ	Gang cầu	2.118.000	
5	Y lọc gang cầu DN150(mm)	bộ	Gang cầu	4.054.000	
6	Y lọc gang cầu DN200(mm)	bộ	Gang cầu	6.474.000	
7	Y lọc gang cầu DN250(mm)	bộ	Gang cầu	10.406.000	
8	Y lọc gang cầu DN300(mm)	bộ	Gang cầu	17.182.000	
VII	Van hút gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Van hút gang cầu DN50 (mm)	bộ	Gang cầu	1.271.000	
2	Van hút gang cầu DN65 (mm)	bộ	Gang cầu	1.573.000	
3	Van hút gang cầu DN80 (mm)	bộ	Gang cầu	1.997.000	
4	Van hút gang cầu DN100 (mm)	bộ	Gang cầu	2.541.000	
5	Van hút gang cầu DN150 (mm)	bộ	Gang cầu	3.993.000	
6	Van hút gang cầu DN200 (mm)	bộ	Gang cầu	6.655.000	
7	Van hút gang cầu DN250 (mm)	bộ	Gang cầu	9.983.000	
8	Van hút gang cầu DN300 (mm)	bộ	Gang cầu	11.979.000	
VIII	Tê lọc rác gang cầu cầu		ISO 2531:2009		
1	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	bộ	Gang cầu	1.645.000	
2	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	bộ	Gang cầu	2.024.000	
3	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	bộ	Gang cầu	2.783.000	
4	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	bộ	Gang cầu	3.416.000	
5	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	bộ	Gang cầu	4.807.000	
6	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	bộ	Gang cầu	5.693.000	
7	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	bộ	Gang cầu	9.867.000	
8	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	bộ	Gang cầu	14.548.000	
9	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	bộ	Gang cầu	19.608.000	
IX	Đai sửa chữa Inox		ISO 9001:2015		
1	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 40	cái	Inox 304	148.000	
2	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	Inox 304	167.000	
3	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	Inox 304	1.220.000	
4	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	Inox 304	1.220.000	
5	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	Inox 304	1.284.000	
6	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	Inox 304	1.476.000	
7	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	Inox 304	1.668.000	
8	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	Inox 304	1.926.000	
9	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	Inox 304	2.183.000	
10	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	Inox 304	2.440.000	

11	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	Inox 304	2.952.000	
12	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	Inox 304	3.210.000	
13	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	Inox 304	3.467.000	
14	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	Inox 304	4.622.000	
15	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	Inox 304	4.879.000	
16	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	Inox 304	5.778.000	
17	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	Inox 304	6.420.000	
18	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	Inox 304	7.704.000	
19	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	Inox 304	8.731.000	
X	Van xả khí gang cầu		ISO 2531:2009		
	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	Gang cầu	900.000	
XI	Trụ cứu hỏa		ISO 2531:2009; ISO 9001:2015		
1	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	cái	- Vật liệu: Gang cầu	12.500.000	
2	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model VTECO100	cái	- Vật liệu: Gang xám	9.500.000	
XII	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước		ISO 9001: 2015		
1	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 1)	cái	Nhựa Poly propylene	90.000	
2	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 2)	cái	Nhựa Poly propylene	90.000	
3	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 3)	cái	Nhựa Poly propylene	90.000	
4	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 4)	cái	Nhựa Poly propylene	90.000	
XIII	Van xả khí tự động				
1	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN (Tích hợp cút góc 90 độ)-DN 25 Kiểu nổi ren,	cái	Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75mm ²	3.150.000	
2	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN- DN 50. Kiểu nổi ren,	cái		6.240.000	
XIV	Đồng hồ đo nước mặt bích Maddalena				
1	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 50	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	8.880.000	
2	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 65	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	10.248.000	
3	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 80	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	11.460.000	
4	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 100	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	15.360.000	
5	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 150	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	20.160.000	

6	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 200	cái	Cấp chính xác : 2; tỷ số (Q3/Q1): R100	23.040.000	
XV	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ				
1	Đồng hồ đo nước lạnh DN 15, từ, đơn tia, cấp C, Model JM300,	cái	Đồng hồ từ, đơn tia, cấp C, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.	525.000	
2	Đồng hồ đo nước lạnh DN 20, từ, đa tia, cấp B, Model JT200,	cái	"	1.140.000	
3	Đồng hồ đo nước lạnh DN 25, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	cái	"	2.760.000	
4	Đồng hồ đo nước lạnh DN 32, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	cái	"	3.840.000	
5	Đồng hồ đo nước lạnh DN 40, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	cái	"	4.920.000	
6	Đồng hồ đo nước lạnh DN 50, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	cái	"	5.760.000	
XVI	Van gang hiệu FUCOLI				
<i>a</i>	<i>Van cổng ty chìm nắp chụp hiệu Fucoli Somepal Series S14 3000</i>				
1	Van cổng DN 50	cái	Trục: Thép không gỉ AISI 420 Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2 PN10	2.975.000	
2	Van cổng DN 65	cái	"	3.710.000	
3	Van cổng DN 80	cái	"	3.937.000	
4	Van cổng DN 100	cái	"	4.725.000	
5	Van cổng DN 125	cái	"	7.000.000	
6	Van cổng DN 150	cái	"	8.325.000	
7	Van cổng DN 200	cái	"	14.000.000	
8	Van cổng DN 250	cái	"	21.600.000	
9	Van cổng DN 300	cái	"	29.925.000	
10	Van cổng DN 350	cái	"	71.750.000	
11	Van cổng DN 400	cái	"	89.600.000	
12	Van cổng DN 500	cái	"	153.450.000	
<i>b</i>	<i>Van bướm gang cầu mặt bích tay quay hiệu Fucoli Somepal, SERIES DUPLEX 500</i>				
1	Van bướm DN 150	cái	Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-2 PN10	32.700.000	
2	Van bướm DN 200	cái	"	35.100.000	
3	Van bướm DN 250	cái	"	40.200.000	
4	Van bướm DN 300	cái	"	46.300.000	
5	Van bướm DN 350	cái	"	61.600.000	
6	Van bướm DN 400	cái	"	76.000.000	
8	Van bướm DN 500	cái	"	119.900.000	
9	Van bướm DN 600	cái	"	181.700.000	

44. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐAI KHỎI THỦY GANG CẦU				
1	Đai khởi thủy gang cầu DN32x1/2"; 3/4" (OD32) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	65.000	
2	Đai khởi thủy gang cầu DN40x1/2"; 3/4" (OD40) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	85.000	
3	Đai khởi thủy gang cầu DN50x1/2"; 3/4" (OD50) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	115.000	
4	Đai khởi thủy gang cầu DN63x1/2"; 3/4" (OD63) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	140.000	
5	Đai khởi thủy gang cầu DN75x1/2"; 3/4" (OD75) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	170.000	
6	Đai khởi thủy gang cầu DN90x1/2" - 2" (OD90) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	310.000	
7	Đai khởi thủy gang cầu DN110x1/2" - 2" (OD110) (4B)	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	390.000	
II	MĂNG SÔNG XỬ LÝ SỰ CỐ SUS304				
1	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN150 L=450mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	9.000.000	
2	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN200 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	10.500.000	
3	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN250 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	12.500.000	
4	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN280 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	13.500.000	
5	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN400 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	19.500.000	
6	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN450 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	22.500.000	
7	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN500 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	26.500.000	
8	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN600 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	30.000.000	
9	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN700 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	35.000.000	
10	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN800 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	39.000.000	
11	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN900 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	45.000.000	
12	Măng sông xử lý sự cố Inox SUS 304 DN1000 L=500mm, lắp ống nhựa	bộ	TP304, EPDM, TCCSMP	50.000.000	
III	KHỚP NỐI MỀM THÉP				
1	Măng sông nối nhanh thép D400 (EE400), L=600-800mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	7.600.000	
2	Măng sông nối nhanh thép D350x200 (EE350x200) L=600-800mm, kẹp chống trôi 1 đầu D200	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	8.200.000	

3	Adapter thép D400 (BE400), L=150-250mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	6.500.000	
4	Adapter thép D400 (BE400), L=300-450mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	7.500.000	
5	Adapter thép D560 (BE560), L=300-450mm (Mặt bích 500, ống HDPE D560)	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	10.500.000	
6	Adapter thép D560 (BE560), L=600-800mm (Mặt bích 500, ống HDPE D560)	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	11.800.000	
7	Adapter thép D600 (BE600), L=300-450mm (lắp ống thép D630)	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	12.500.000	
8	Adapter thép D600 (BE600), L=600-800mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	13.800.000	
9	Adapter thép D800 (BE800), L=150-250mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	14.500.000	
10	Adapter thép D800 (BE800), L=300-500mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	15.500.000	
11	Adapter thép D800 (BE800), L=600-800mm	bộ	SS400, EPDM, TCCSMP	16.900.000	
12	Adapter thép D900 (BE900), L=150-250mm	cái	SS400, EPDM, TCCSMP	17.500.000	
13	Adapter thép D900 (BE900), L=300-450mm	cái	SS400, EPDM, TCCSMP	19.000.000	
14	Adapter thép D900 (BE900), L=600-800mm	cái	SS400, EPDM, TCCSMP	20.800.000	
IV	QUẢ MÚT THÔNG ỐNG				
1	Quả mút thông ống DN50	Quả	TCMP 2020PKGT	350.000	
2	Quả mút thông ống DN65	Quả	TCMP 2020PKGT	450.000	
3	Quả mút thông ống DN80	Quả	TCMP 2020PKGT	650.000	
4	Quả mút thông ống DN80 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	750.000	
5	Quả mút thông ống DN100 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	900.000	
6	Quả mút thông ống DN100 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	1.000.000	
7	Quả mút thông ống DN150 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	1.200.000	
8	Quả mút thông ống DN150 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	1.300.000	
9	Quả mút thông ống DN200 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	1.500.000	
10	Quả mút thông ống DN200 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	1.650.000	
11	Quả mút thông ống DN250 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	1.900.000	
12	Quả mút thông ống DN250 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	2.200.000	
13	Quả mút thông ống DN300 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	2.500.000	
14	Quả mút thông ống DN300 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	2.800.000	
15	Quả mút thông ống DN350 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	3.300.000	
16	Quả mút thông ống DN350 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	3.700.000	
17	Quả mút thông ống DN400 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	4.600.000	
18	Quả mút thông ống DN400 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	5.000.000	
19	Quả mút thông ống DN450 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	5.800.000	
20	Quả mút thông ống DN450 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	6.300.000	
21	Quả mút thông ống DN500 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	7.000.000	
22	Quả mút thông ống DN500 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	7.500.000	
23	Quả mút thông ống DN600 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	8.500.000	
24	Quả mút thông ống DN600 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	9.000.000	
25	Quả mút thông ống DN700 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	10.000.000	
26	Quả mút thông ống DN700 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	10.600.000	

27	Quả nút thông ống DN800 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	12.000.000	
28	Quả nút thông ống DN800 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	13.000.000	
29	Quả nút thông ống DN900 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	14.500.000	
30	Quả nút thông ống DN900 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	15.000.000	
31	Quả nút thông ống DN1000 - Tron	Quả	TCMP 2020PKGT	17.000.000	
32	Quả nút thông ống DN1000 - Gai	Quả	TCMP 2020PKGT	18.000.000	
V	PHỤ KIỆN KHÁC				
1	Van cửa phai inox 304 khung kín KT 590x680 (kiểu gắn tường - tay quay)	cái	TP304, EPDM, TCCSMP	28.500.000	
2	Van phai INOX 304 - Kiểu gắn tường Khung, cánh, trục, vô lăng, bulong: SUS304 Gioăng cao su: EPDM, Ray dẫn hướng nhựa PA Kích thước WxH: 600 x 600 Điều khiển động cơ điện AUMA	cái	Khung, cánh, trục, vô lăng, bulong: SUS304 Gioăng cao su: EPDM, Ray dẫn hướng nhựa PA Điều khiển động cơ điện AUMA	160.000.000	
3	Khớp nối chống rung cao su BB D500 (AMG Malaysia)-Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 - PN10	cái	BS4504, SS400, EPDM	32.900.000	
4	Khớp nối chống rung cao su BB D600 (AMG Malaysia)-Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 - PN10	cái	BS4504, SS400, EPDM	49.600.000	
5	Cánh quạt làm mát	cái	Nhựa PP, kích thước D300x70	800.000	
6	Trụ cứu hoả 3 họng D100 BQP	cái	TCVN 6379:1998, cao 1500mm, nặng 130kg, vật liệu: thép 45 mạ kẽm, thép CT3, gang... Áp lực làm việc: 10bar	8.900.000	
7	Nắp + dây xích trụ cứu hỏa D65	bộ	FCD450-10, TP304, EDPM	400.000	
8	Rọ bơm nổi bích D200	bộ	Thân gang; rọ, bích inox, bích tiêu chuẩn BS4504	13.500.000	
9	Gông máy hàn D560	cái	Vật liệu: hợp kim nhôm Kích thước: Đường kính trong 560	3.100.000	
10	Gông máy hàn D630	cái	Vật liệu: hợp kim nhôm Kích thước: Đường kính trong 630	3.900.000	
11	Bích thép rỗng D350 dày 22mm PN16	cái	BS4504, SS400	1.450.000	
12	Gioăng cao su D100	cái	EPDM	18.000	
13	Gioăng cao su D900	cái	EPDM	450.000	
14	Gioăng cao su D1000	cái	EPDM	550.000	
15	Gioăng adapter gang D500 (lắp ống thép)	cái	EPDM	600.000	
16	Gioăng cao su dày 5mm đệm	m2	EPDM	340.000	
17	Nắp hồ van có khung KT: 350x450x50-6 ly	bộ	Tôn nhám chống trượt, kích thước 350x450x50x6mm, tải trọng 12,5 tấn	850.000	
18	Nắp hồ van có khung KT: 350x450x50-10 ly	bộ	Tôn nhám chống trượt, kích thước 350x450x50x10mm, tải trọng 20 tấn	1.200.000	
19	Nắp hồ ga gang cầu khung âm KT: 850x850x75, nắp 650	bộ	Gang cầu FCD450-10, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	2.500.000	

20	Thiết bị trộn tĩnh	bộ	Thiết bị trộn tĩnh trên đường ống Kích thước: D700, L2800mm Điểm chấm hoá chất: Inox 304 DN25 Đảm bảo hoà tan chất vào nước Tiêu chuẩn mặt bích: DN600 BS PN10 dày 24mm	85.000.000	
----	--------------------	----	---	------------	--

45. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2023

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông trơn - Europipe				
1	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	7.200	
2	Ống thoát uPVC D27	m		8.900	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	11.600	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	17.300	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	20.200	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	26.300	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	36.900	
8	Ống thoát uPVC D90	m	"	45.100	
9	Ống thoát uPVC D110	m	"	68.000	
10	Ống thoát uPVC D125	m	"	75.100	
11	Ống thoát uPVC D140	m	"	92.500	
12	Ống thoát uPVC D160	m	"	120.100	
13	Ống thoát uPVC D180	m	"	150.900	
14	Ống thoát uPVC D200	m	"	225.300	
15	Ống thoát uPVC D225	m	"	333.900	
16	Ống thoát uPVC D250	m	"	304.500	
17	Ống uPVC C0 D21	m	"	8.800	
18	Ống uPVC C0 D27	m	"	11.200	
19	Ống uPVC C0 D34	m	"	13.600	
20	Ống uPVC C0 D42	m	"	19.400	
21	Ống uPVC C0 D48	m	"	23.700	
22	Ống uPVC C0 D60	m	"	31.500	
23	Ống uPVC C0 D75	m	"	43.100	
24	Ống uPVC C0 D90	m	"	51.500	
25	Ống uPVC C0 D110	m	"	76.900	
26	Ống uPVC C0 D125	m	"	94.600	
27	Ống uPVC C0 D140	m	"	117.800	
28	Ống uPVC C0 D160	m	"	157.300	
29	Ống uPVC C0 D180	m	"	193.600	
30	Ống uPVC C0 D200	m	"	236.300	

31	Ống uPVC C0 D225	m	"	289.600	
32	Ống uPVC C0 D250	m	"	379.600	
33	Ống uPVC C1 D21	m	"	9.600	
34	Ống uPVC C1 D27	m	"	13.200	
35	Ống uPVC C1 D34	m	"	16.600	
36	Ống uPVC C1 D42	m	"	22.700	
37	Ống uPVC C1 D48	m	"	27.000	
38	Ống uPVC C1 D60	m	"	38.400	
39	Ống uPVC C1 D75	m	"	48.700	
40	Ống uPVC C1 D90	m	"	60.200	
41	Ống uPVC C1 D110	m	"	89.700	
42	Ống uPVC C1 D125	m	"	110.900	
43	Ống uPVC C1 D140	m	"	138.600	
44	Ống uPVC C1 D160	m	"	183.300	
45	Ống uPVC C1 D160	m	"	224.600	
46	Ống uPVC C1 D200	m	"	285.500	
47	Ống uPVC C1 D225	m	"	348.000	
48	Ống uPVC C1 D250	m	"	457.700	
49	Ống uPVC C2 D21	m	"	11.600	
50	Ống uPVC C2 D27	m	"	14.600	
51	Ống uPVC C2 D34	m	"	20.200	
52	Ống uPVC C2 D42	m	"	25.900	
53	Ống uPVC C2 D48	m	"	31.200	
54	Ống uPVC C2 D60	m	"	44.700	
55	Ống uPVC C2 D75	m	"	63.600	
56	Ống uPVC C2 D90	m	"	69.700	
57	Ống uPVC C2 D110	m	"	102.100	
58	Ống uPVC C2 D125	m	"	131.300	
59	Ống uPVC C2 D140	m	"	163.400	
60	Ống uPVC C2 D160	m	"	211.600	
61	Ống uPVC C2 D180	m	"	267.400	
62	Ống uPVC C2 D200	m	"	332.000	
63	Ống uPVC C2 D225	m	"	412.600	
64	Ống uPVC C2 D250	m	"	534.100	
65	Ống uPVC C3 D21	m	"	13.600	
66	Ống uPVC C3 D27	m	"	20.700	
67	Ống uPVC C3 D34	m	"	23.200	

68	Ống uPVC C3 D42	m	"	30.400	
69	Ống uPVC C3 D48	m	"	37.800	
70	Ống uPVC C3 D60	m	"	54.000	
71	Ống uPVC C3 D75	m	"	78.700	
72	Ống uPVC C3 D90	m	"	91.400	
73	Ống uPVC C3 D110	m	"	143.000	
74	Ống uPVC C3 D125	m	"	166.700	
75	Ống uPVC C3 D140	m	"	218.500	
76	Ống uPVC C3 D160	m	"	273.700	
77	Ống uPVC C3 D180	m	"	341.600	
78	Ống uPVC C3 D200	m	"	423.700	
79	Ống uPVC C3 D225	m	"	535.700	
80	Ống uPVC C3 D250	m	"	690.400	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		"		
	Măng sông		"		
81	Măng sông D21 PN10	chiếc	"	1.400	
82	Măng sông D27 PN10	chiếc	"	1.900	
83	Măng sông D34 PN10	chiếc	"	2.100	
84	Măng sông D42 PN10	chiếc	"	3.600	
85	Măng sông D42 PN12.5	chiếc	"	5.700	
86	Măng sông D48 PN10	chiếc	"	4.600	
87	Măng sông D60 PN10	chiếc	"	14.200	
88	Măng sông D75 PN10	chiếc	"	21.000	
89	Măng sông D90 PN10	chiếc	"	34.900	
90	Măng sông D110 PN8	chiếc	"	44.000	
91	Măng sông D125 PN8	chiếc	"	61.300	
	Cút đều 90 độ		"		
92	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1.500	
93	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2.300	
94	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3.600	
95	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	"	5.800	
96	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	"	9.200	
97	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	"	13.600	
98	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	"	23.000	
99	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	"	41.600	
100	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	"	65.000	
101	Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc	"	94.200	

	Tê đầu			"	
102	Tê đầu D21 PN10	chiếc		"	2.300
103	Tê đầu D27 PN10	chiếc		"	4.000
104	Tê đầu D34 PN10	chiếc		"	5.400
105	Tê đầu D42 PN10	chiếc		"	7.700
106	Tê đầu D48 PN10	chiếc		"	11.400
107	Tê đầu D60 PN8	chiếc		"	18.000
108	Tê đầu D75 PN8	chiếc		"	30.800
109	Tê đầu D90 PN8	chiếc		"	55.000
110	Tê đầu D110 PN8	chiếc		"	85.000
111	Tê đầu D125 PN8	chiếc		"	125.000
	Côn thu			"	
112	Côn thu D27/21 PN10	chiếc		"	1.400
113	Côn thu D42/34 PN10	chiếc		"	3.300
114	Côn thu D60/48 PN10	chiếc		"	9.100
115	Côn thu D75/60 PN10	chiếc		"	16.300
116	Côn thu D110/90 PN10	chiếc		"	39.600
117	Côn thu D160/110 PN10	chiếc		"	139.200
118	Côn thu D200/160 PN10	chiếc		"	200.000
	Ống HDPE PE100				
119	Ống HDPE D50 PN6	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007		21.727
120	Ống HDPE D63 PN6	m			33.909
121	Ống HDPE D75 PN6	m	"		46.182
122	Ống HDPE D90 PN6	m	"		75.727
123	Ống HDPE D110 PN6	m	"		97.273
124	Ống HDPE D125 PN6	m	"		125.818
125	Ống HDPE D140 PN6	m	"		157.909
126	Ống HDPE D160 PN6	m	"		206.909
127	Ống HDPE D180 PN6	m	"		258.545
128	Ống HDPE D200 PN6	m	"		321.091
129	Ống HDPE D220 PN6	m	"		402.818
130	Ống HDPE D250 PN6	m	"		499.000
131	Ống HDPE D280 PN6	m	"		618.818
132	Ống HDPE D315 PN6	m	"		789.091
133	Ống HDPE D355 PN6	m	"		1.002.273
134	Ống HDPE D400 PN6	m	"		1.264.455
135	Ống HDPE D450 PN6	m	"		1.615.909

136	Ống HDPE D500 PN6	m	"	1.967.909	
137	Ống HDPE D560 PN6	m	"	2.702.727	
138	Ống HDPE D630 PN6	m	"	3.424.545	
139	Ống HDPE D710 PN6	m	"	4.360.000	
140	Ống HDPE D800 PN6	m	"	5.521.818	
141	Ống HDPE D32 PN10	m	"	13.182	
142	Ống HDPE D40 PN10	m	"	20.091	
143	Ống HDPE D50 PN10	m	"	30.818	
144	Ống HDPE D63 PN10	m	"	49.273	
145	Ống HDPE D75 PN10	m	"	70.273	
146	Ống HDPE D90 PN10	m	"	99.727	
147	Ống HDPE D110 PN10	m	"	151.091	
148	Ống HDPE D125 PN10	m	"	190.727	
149	Ống HDPE D140 PN10	m	"	238.091	
150	Ống HDPE D160 PN10	m	"	312.909	
151	Ống HDPE D180 PN10	m	"	393.909	
152	Ống HDPE D200 PN10	m	"	493.636	
153	Ống HDPE D220 PN10	m	"	606.727	
154	Ống HDPE D250 PN10	m	"	751.727	
155	Ống HDPE D280 PN10	m	"	936.636	
156	Ống HDPE D315 PN10	m	"	1.192.727	
157	Ống HDPE D355 PN10	m	"	1.515.727	
158	Ống HDPE D400 PN10	m	"	1.926.000	
159	Ống HDPE D450 PN10	m	"	2.433.727	
160	Ống HDPE D500 PN10	m	"	3.026.455	
161	Ống HDPE D560 PN10	m	"	4.091.818	
162	Ống HDPE D630 PN10	m	"	5.182.727	
163	Ống HDPE D710 PN10	m	"	6.586.364	
164	Ống HDPE D800 PN10	m	"	8.351.818	
165	Ống HDPE D20 PN16	m	"	7.727	
166	Ống HDPE D25 PN16	m	"	11.727	
167	Ống HDPE D32 PN16	m	"	18.818	
168	Ống HDPE D40 PN16	m	"	29.182	
169	Ống HDPE D50 PN16	m	"	45.273	
170	Ống HDPE D63 PN16	m	"	71.182	
171	Ống HDPE D75 PN16	m	"	101.091	
172	Ống HDPE D90 PN16	m	"	144.727	

173	Ống HDPE D110 PN16	m	"	218.000	
174	Ống HDPE D125 PN16	m	"	282.000	
175	Ống HDPE D140 PN16	m	"	349.636	
176	Ống HDPE D160 PN16	m	"	462.364	
177	Ống HDPE D180 PN16	m	"	581.636	
178	Ống HDPE D200 PN16	m	"	727.727	
179	Ống HDPE D220 PN16	m	"	889.727	
180	Ống HDPE D250 PN16	m	"	1.106.909	
181	Ống HDPE D280 PN16	m	"	1.387.273	
182	Ống HDPE D315 PN16	m	"	1.756.000	
183	Ống HDPE D355 PN16	m	"	2.229.273	
184	Ống HDPE D400 PN16	m	"	2.841.000	
185	Ống HDPE D450 PN16	m	"	3.595.909	
186	Ống HDPE D500 PN16	m	"	4.457.545	
187	Ống HDPE D560 PN16	m	"	6.032.727	
188	Ống HDPE D630 PN16	m	"	7.167.273	
189	Ống HDPE D710 PN16	m	"	9.723.636	
190	Ống HDPE D800 PN16	m	"	12.330.909	
191	Ống HDPE D20 PN20	m	"	9.091	
192	Ống HDPE D25 PN20	m	"	13.727	
193	Ống HDPE D32 PN20	m	"	22.636	
194	Ống HDPE D40 PN20	m	"	34.636	
195	Ống HDPE D50 PN20	m	"	53.545	
196	Ống HDPE D63 PN20	m	"	85.273	
197	Ống HDPE D75 PN20	m	"	120.727	
198	Ống HDPE D90 PN20	m	"	173.273	
199	Ống HDPE D110 PN20	m	"	262.364	
200	Ống HDPE D125 PN20	m	"	336.273	
201	Ống HDPE D140 PN20	m	"	420.545	
202	Ống HDPE D160 PN20	m	"	551.636	
203	Ống HDPE D180 PN20	m	"	697.455	
204	Ống HDPE D200 PN20	m	"	867.727	
205	Ống HDPE D220 PN20	m	"	1.073.182	
206	Ống HDPE D250 PN20	m	"	1.324.364	
207	Ống HDPE D280 PN20	m	"	1.658.818	
208	Ống HDPE D315 PN20	m	"	2.113.182	
209	Ống HDPE D355 PN20	m	"	2.680.727	

210	Ống HDPE D400 PN20	m	"	3.414.182	
211	Ống HDPE D450 PN20	m	"	4.316.091	
212	Ống HDPE D500 PN20	m	"	5.338.545	
	Ống HDPE PE80		"		
209	Ống HDPE D20 PN12,5	m	"	7.545	
210	Ống HDPE D25 PN12,5	m	"	11.455	
211	Ống HDPE D32 PN12,5	m	"	18.909	
212	Ống HDPE D40 PN12,5	m	"	29.182	
213	Ống HDPE D50 PN12,5	m	"	45.182	
214	Ống HDPE D20 PN16	m	"	9.091	
215	Ống HDPE D25 PN16	m	"	13.727	
216	Ống HDPE D32 PN16	m	"	22.636	
217	Ống HDPE D40 PN16	m	"	34.636	
218	Ống HDPE D50 PN16	m	"	53.545	
219	Ống HDPE D25 PN10	m	"	9.818	
220	Ống HDPE D32 PN10	m	"	15.727	
221	Ống HDPE D40 PN10	m	"	24.273	
222	Ống HDPE D50 PN10	m	"	37.364	
223	Ống HDPE D63 PN10	m	"	59.636	
224	Ống HDPE D75 PN10	m	"	85.273	
III	PHỤ KIỆN HDPE REN				
	Khâu nối thẳng		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
225	Khâu nối thẳng D20	chiếc		13.800	
226	Khâu nối thẳng D25	chiếc	"	20.000	
227	Khâu nối thẳng D32	chiếc	"	28.000	
228	Khâu nối thẳng D40	chiếc	"	48.500	
229	Khâu nối thẳng D50	chiếc	"	68.000	
	Tê ren		"		
230	Tê ren D20	chiếc	"	20.000	
231	Tê ren D25	chiếc	"	27.000	
232	Tê ren D32	chiếc	"	41.000	
233	Tê ren D40	chiếc	"	82.000	
234	Tê ren D50	chiếc	"	118.000	
	Tê đúc		"		
235	Tê đúc D110	chiếc	"	250.000	
236	Tê đúc D125	chiếc	"	360.000	
237	Tê đúc D140	chiếc	"	550.000	

238	Tê đúc D160	chiếc	"	580.000	
239	Tê đúc D180	chiếc	"	1.100.000	
240	Tê đúc D200	chiếc	"	1.090.000	
241	Tê đúc D225	chiếc	"	1.800.000	
242	Tê đúc D250	chiếc	"	2.000.000	
	Cút đều 90 độ		"		
243	Cút đều 90 độ D20	chiếc	"	16.500	
244	Cút đều 90 độ D25	chiếc	"	20.000	
245	Cút đều 90 độ D32	chiếc	"	28.800	
246	Cút đều 90 độ D40	chiếc	"	55.500	
247	Cút đều 90 độ D50	chiếc	"	82.000	
248	Cút đều 90 độ D110	chiếc	"	168.000	
249	Cút đều 90 độ D125	chiếc	"	260.000	
250	Cút đều 90 độ D140	chiếc	"	420.000	
251	Cút đều 90 độ D160	chiếc	"	420.000	
252	Cút đều 90 độ D180	chiếc	"	900.000	
253	Cút đều 90 độ D200	chiếc	"	915.000	
254	Cút đều 90 độ D225	chiếc	"	1.350.000	
255	Cút đều 90 độ D250	chiếc	"	1.600.000	
IV	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR				
	Ống PPR PN10		"		
256	D20 x 2,3mm	m	"	22.182	
257	D25 x 2,8mm	m	"	39.636	
258	D32 x 2,9mm	m	"	51.364	
259	D40 x 3,7mm	m	"	68.909	
260	D50 x 4,6mm	m	"	101.000	
	Ống PPR PN16		"		
261	D20 x 2,8mm	m	"	24.727	
262	D25 x 3,5mm	m	"	45.636	
263	D32 x 4,4mm	m	"	61.727	
264	D40 x 5,5mm	m	"	83.636	
265	D50 x 6,9mm	m	"	133.000	
	Ống PPR PN20		"		
266	D20 x 3,4mm	m	"	27.455	
267	D25 x 4,2mm	m	"	48.182	
268	D32 x 5,4mm	m	"	70.909	
269	D40 x 6,7mm	m	"	109.727	
270	D50 x 8,3mm	m	"	170.545	

46. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán từ ngày 21/9/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)	Đường kính danh nghĩa (mm)	Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	

II	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN16	PN20		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN10	PN16	PN20	PN25
1	Ống PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ống PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364
3	Ống PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ống PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ống PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ống PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ống PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ống PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ống PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545

10	Ống PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ống PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000
12	Ống PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636
14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			SN4	SN8		
1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			Thoát	PN4	PN5	PN6
1	Ống uPVC DN21	m	6.300			
2	Ống uPVC DN27	m	7.800			
3	Ống uPVC DN34	m	10.100			
4	Ống uPVC DN42	m	15.100			16.900
5	Ống uPVC DN48	m	17.700			20.700
6	Ống uPVC DN60	m	23.000		27.500	33.500
7	Ống uPVC DN63	m			27.100	31.900
8	Ống uPVC DN75	m	32.200		37.600	42.600
9	Ống uPVC DN90	m	39.300	44.900	52.600	60.800
10	Ống uPVC DN110	m	59.400	67.200	78.300	89.100
11	Ống uPVC DN125	m	65.600	82.700	96.800	114.700
12	Ống uPVC DN140	m	80.800	102.800	121.000	142.600
13	Ống uPVC DN160	m	104.900	137.300	160.000	184.700
14	Ống uPVC DN180	m	131.800	169.000	196.100	233.400
15	Ống uPVC DN200	m	196.700	206.200	249.200	289.800
16	Ống uPVC DN225	m	204.300	252.800	303.800	360.100
17	Ống uPVC DN250	m	265.800	331.400	399.600	466.300
18	Ống uPVC DN280	m		397.400	475.200	559.800
19	Ống uPVC DN315	m		502.300	596.300	715.400
20	Ống uPVC DN355	m		634.500	779.100	926.900

21	Ống uPVC DN400	m		796.300	990.100	1.177.400
22	Ống uPVC DN450	m		1.010.500	1.251.400	1.493.100
23	Ống uPVC DN500	m		1.325.300	1.580.300	
VI	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN8	PN10	PN12.5	PN16
1	Ống uPVC DN21	m		7.700	8.400	10.100
2	Ống uPVC DN27	m		9.800	11.500	12.636
3	Ống uPVC DN34	m	11.800	14.500	17.700	20.100
4	Ống uPVC DN42	m	19.900	22.600	26.600	32.900
5	Ống uPVC DN48	m	23.700	27.300	33.000	41.400
6	Ống uPVC DN60	m	39.000	47.200	59.200	71.100
7	Ống uPVC DN63	m	39.700	49.800	61.800	75.500
8	Ống uPVC DN75	m	55.500	68.800	86.500	104.400
9	Ống uPVC DN90	m	79.700	99.000	123.000	148.600
10	Ống uPVC DN110	m	124.800	149.400	184.400	223.500
11	Ống uPVC DN125	m	145.500	183.300	224.700	275.600
12	Ống uPVC DN140	m	190.800	233.500	287.200	352.500
13	Ống uPVC DN160	m	238.900	303.100	372.100	457.600
14	Ống uPVC DN180	m	298.100	381.500	472.600	579.800
15	Ống uPVC DN200	m	369.800	473.900	584.100	713.400
16	Ống uPVC DN225	m	467.700	599.800	741.400	886.800
17	Ống uPVC DN250	m	602.700	761.900	943.600	1.151.000
18	Ống uPVC DN280	m	719.200	986.400	1.132.300	1.380.500
19	Ống uPVC DN315	m	898.900	1.244.500	1.434.000	1.745.400
20	Ống uPVC DN355	m	1.202.800	1.479.000	1.825.200	2.223.500
21	Ống uPVC DN400	m	1.524.400	1.883.100	2.308.800	2.905.800
22	Ống uPVC DN450	m	1.928.000	2.388.400		
VII	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống uPVC DN500	m	1.580.300	1.828.600	2.364.200	2.802.200
2	Ống uPVC DN560	m	1.918.500	2.302.300	2.947.300	3.517.400
3	Ống uPVC DN630	m	2.427.500	2.909.900	3.733.300	4.434.000
4	Ống uPVC DN710	m	3.831.700	4.757.800	5.888.900	
5	Ống uPVC DN800	m	4.847.200	6.251.100	7.392.100	
VIII	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			DN20	DN25		
1	Van bi PPR tay gạt	cái	177.545	238.182		
2	Van bi PPR tay xoay	cái	305.000	370.000		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

47. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2023.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng Bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	

3	<p>Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	
4	<p>Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	<p>Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	
6	<p>Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	

7	<p>Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm(HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm(HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm(HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT					
1	<p>Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). -Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	<p>Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	
3	<p>Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	

4	<p>Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	<p>Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	
6	<p>Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100				
1	<p>Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	

2	<p>Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm(HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	<p>Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	
4	<p>Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	<p>Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật. 		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giầu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)

48. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý I/2023.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		209.333	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		226.509	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		261.934	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		251.199	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		276.963	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		376.799	

7	Cổng 500 miệng loe - C	m	"		389.681		
8	Cổng 600 miệng loe - A	m	"		399.342		
9	Cổng 600 miệng loe - C	m	"		466.973		
10	Cổng 750 âm dương - A	m	"		626.924		
11	Cổng 750 âm dương - C	m	"		669.864		
12	Cổng 800 miệng loe - A	m	"		752.524		
13	Cổng 800 miệng loe - C	m	"		841.624		
14	Cổng 1000 miệng loe - A	m	"		1.088.592		
15	Cổng 1000 miệng loe - C	m	"		1.175.483		
16	Cổng 1000 miệng âm dương - C	m	"		1.078.868		
17	Cổng 1200 miệng loe - A	m	"		1.674.660		
18	Cổng 1200 miệng loe - C	m	"		1.765.908		
19	Cổng 1250 miệng loe - A	m	"		1.726.188		
20	Cổng 1250 miệng loe - C	m	"		1.846.420		
21	Cổng 1500 miệng âm dương – A dày 15cm	m	"		2.095.472		
22	Cổng 1500 miệng âm dương – C dày 15cm	m	"		2.328.422		
23	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 16cm	m	"		4.184.503		
24	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 16cm	m	"		4.436.776		
25	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 20cm	m			4.161.795		
26	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 20cm	m			4.524.803		
II	Đế cổng, bó vĩa	TCXDVN 372: 2006					
1	Đế cổng D300 mm	cái	"		62.478		
2	Đế cổng D400 mm	cái	"		73.700		
3	Đế cổng D500 mm	cái	"		86.954		
4	Đế cổng D600 mm	cái	"		113.396		
5	Đế cổng D750 mm	cái			149.635		
6	Đế cổng D800 mm	cái	"		128.820		
7	Đế cổng D1000 mm	cái	"		211.665		
8	Đế cổng D1200 mm	cái	"		282.496		
9	Đế cổng D1500 mm	cái	"		382.456		
10	Đế cổng D2000 mm	cái	"		635.139		
11	Bó vĩa 230 x 260 mm	cái	"		71.925		
12	Bó vĩa 230 x 350 mm	cái	"		75.682		
13	Bó vĩa 200 x 300 mm	cái	"		75.682		
14	Bó vĩa 250 x 300 mm	cái	"		86.417		
15	Bó vĩa 200 x 530 mm	cái	"		129.894		
III	Gioăng cao su, đầu cổng	TCXDVN 372: 2006					
1	Cổng Ø300mm	cái	"		55.000		
2	Cổng Ø400mm	cái	"		67.000		
3	Cổng Ø600mm	cái	"		82.500		
4	Cổng Ø 800mm	cái	"		105.750		
5	Cổng Ø1000mm	cái	"		176.250		

6	Cổng Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cổng Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cổng Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

49. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2023.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m2	ISO10319		132.000	3.9x100m
2	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m2	ISO10319		88.000	3.9x100m
3	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m2	ASTM D6637		74.800	3.9x100m
4	Bao tải đất thường	cái			6.600	45x60cm
5	Bao tải đất màu xanh gia cường	cái	TCVN8485		28.600	45x60cm
6	Bao tải đất màu xanh đen chống sỏi	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	cái			120.000	(40x80x15) cm
8	Đinh neo 25cm				22.000	25cm
9	Đinh neo 25cm có thép gia cường	cái			34.500	25cm
10	Đinh neo 50cm có thép gia cường	m2			44.000	50cm
11	Lưới chống sỏi mòn địa kỹ thuật	m2	TCVN8485		110.000	0.5x100m
12	Vải địa kỹ thuật	m			44.000	1.5x100m
13	Đai thoát nước chịu nén cao	m2			220.000	20cmx20m
14	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7.5 cm	m2			198.000	7.5cm
15	Thảm thực vật loại sợi tơ		ASTMD6637		140.000	5x30m
16	Thảm thực vật 3D loại ô caro	m2	ASTMD6637		220.000	5x30m

50. Giá bán sản phẩm nắp hồ ga, song thoát nước của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư HD

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán kể từ ngày 01/3/2023.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Tải trọng (Tấn)
I	Vật liệu Gang cầu		BS-EN 124-1:2015		
1	Song chắn rác không khung KT 1000x400x35mm	bộ	"	875.000	12.5T
2	Song chắn rác không khung KT 800x400x35mm	Tám	"	775.000	12.5T
3	Song chắn rác không khung KT 710x400x35mm	Tám	"	725.000	12.5T
4	Song chắn rác không khung KT 770x200x30mm	Tám	"	795.000	12.5T
5	Song chắn rác không khung KT 455x200x30mm	Tám	"	580.000	12.5T

6	Song chắn rác có khung kích thước 950x530x50mm	bộ	"	1.680.000	12.5T
7	Song chắn rác có khung kích thước 900x470x80mm nan 870x440mm	bộ	"	1.790.000	12.5T
8	Thu thăm kích thước 1050x745x60mm	bộ	"	3.200.000	12.5T
9	Nắp hồ Gas có khung âm kích thước 900x900x60mm nắp D650	bộ	"	2.350.000	12.5T
10	Nắp hồ Gas có khung dương kích thước 900x900x60mm nắp D650	bộ	"	2.950.000	12.5T
11	Nắp hồ ga khung âm nắp tròn kích thước 850x850x75mm; nắp D650	bộ	"	2.450.000	12.5T
12	Nắp hồ ga khung dương nắp tròn kích thước 850x850x75mm; nắp D650	bộ	"	2.750.000	12.5T
13	Nắp hồ ga khung âm nắp tròn kích thước 800x800x75mm;	bộ	"	2.170.000	12.5T
14	Nắp hồ ga khung âm nắp tròn kích thước 700x700x75mm;	bộ	"	1.995.000	12.5T
15	Nắp hồ ga khung dương nắp tròn kích thước 700x700x75mm;	bộ	"	2.350.000	12.5T
16	Nắp hồ ga khung âm nắp tròn kích thước 600x600x75mm	bộ	"	1.320.000	12.5T
17	Nắp hồ ga kích thước 915x915mm; nắp D700	bộ	"	2.530.000	12.5T
18	Nắp ga khung âm KT 1000x1000x75mm	bộ	"	2.995.000	12.5T
19	Nắp ga khung dương KT 1000x1000x75mm	bộ	"	3.975.000	12.5T
II	Vật liệu Composite		"		
1	Nắp thu nước bồn hoa kích thước D300 nắp D200 cao 100mm	bộ	"	700.000	12.5T
2	Song chắn rác có khung kích thước 950x530x75mm	bộ	"	1.450.000	12.5T
3	Song chắn rác không khung kích thước 1000x400mm	Tấm	"	850.000	12.5T
4	Song chắn rác không khung kích thước 1000x300mm	Tấm	"	750.000	12.5T
5	Song chắn rác không khung KT 1000x300x35mm	Tấm	"	780.000	12.5T
6	Nắp hồ ga khung âm nắp tròn kích thước 850x850x75mm; nắp D650	bộ	"	1.980.000	12.5T
7	Nắp hồ ga khung dương nắp tròn kích thước 850x850x75mm; nắp D650	bộ	"	2.500.000	12.5T
8	Nắp hồ Gas có khung âm kích thước 900x900x60mm nắp D650	bộ	"	2.700.000	12.5T
9	Nắp hồ Gas có khung dương kích thước 900x900x60mm nắp D650	bộ	"	3.100.000	12.5T
10	Bể cấp 2 cánh KT 1124x824x100mm	bộ	"	2.850.000	12.5T
11	Bể cấp 2 cánh KT 830x735 khung 930x835	bộ	"	2.320.000	12.5T

PHỤ LỤC SỐ: 02**Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý I/2023***(Kèm theo Văn bản số /CBG-SXD ngày /4/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)***1. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí**

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/01/2023.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú	
1	M100, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	870.000		
2	M150, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	890.000		
3	M200, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000		
4	M250, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000		
5	M300, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000		
6	M350, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.090.000		
7	M400, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.210.000		
8	M450, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		"	12 ± 2	1.270.000	
9	M500, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		"	12 ± 2	1.350.000	
10	M600, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		"	12 ± 2	1.450.000	

Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m³ cho các mác

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ tháng 01/01/2023

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	910.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	930.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	950.000	1.110.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	980.000	1.150.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.020.000	1.200.000
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.070.000	1.250.000
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.140.000	1.320.000
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.240.000	1.420.000
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	900.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	920.000	
11	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	940.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	970.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.010.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.060.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần xây dựng Phương Nam 135

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ tháng 01/01/2023

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	920.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	940.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	960.000	
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.000.000	
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.040.000	
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.090.000	
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.160.000	
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.260.000	
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	910.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	930.000	
11	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	940.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	990.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.030.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.080.000	
15	M400, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.110.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 45.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.
- Bê tông cấp độ sụt ± cộng thêm 20.000 đồng/m³/cấp độ sụt.

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh An Phúc Quảng Ninh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Cụm công nghiệp Hà Khánh. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/3/2023.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông thương phẩm M100	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	920.000	
2	Bê tông thương phẩm M150	m3		12 ± 2	960.000	
3	Bê tông thương phẩm M200	m3		12 ± 2	1.000.000	
4	Bê tông thương phẩm M250	m3		12 ± 2	1.050.000	
5	Bê tông thương phẩm M300	m3		12 ± 2	1.100.000	
6	Bê tông thương phẩm M350	m3		12 ± 2	1.150.000	
7	Bê tông thương phẩm M400	m3		12 ± 2	1.210.000	
8	Bê tông thương phẩm M450	m3	"	12 ± 2	1.270.000	
9	Bê tông thương phẩm M500	m3	"	12 ± 2	1.330.000	
10	Bê tông thương phẩm M550	m3	"	12 ± 2	1.390.000	
11	Bê tông thương phẩm M600	m3	"	12 ± 2	1.450.000	

- Ở mỗi cấp độ sụt tăng thì đơn giá tăng tương ứng 10.000 đồng/m³/mác;
- Bê tông có phụ gia đông cứng nhanh R3 ngày đạt mác cộng thêm 10.000 đ/m³/mác; R7 ngày đạt mác cộng thêm 60.000 đồng/m³/mác; R14 ngày đạt mác cộng thêm 30.000 đồng/m³/mác;
- Bê tông sử dụng chống thấm B8 cộng thêm 80.000 đồng/m³/mác; W10 cộng thêm 100.000 đồng/m³/mác; W12 cộng thêm 120.000 đồng/m³/mác. Chi phí thử độ chống thấm do bên mua thanh toán.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm trộn bê tông của công ty (địa chỉ: Khu Hải Hoà, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên). Giá bán kể từ ngày 01/01/2023.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	980.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.010.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.040.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.070.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.110.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.160.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.210.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	970.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.000.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.030.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.060.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.100.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.150.000	
14	M350, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.200.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông từ mác M100 đến M300) và tính thêm 60.000 đồng/m³ đối với bê tông từ mác 350 trở lên.

- Bê tông tăng cấp độ sụt ± cộng thêm 20.000 đồng/m³/cấp độ sụt.

6. Giá bán bê tông thương phẩm của HTX Bê tông thương phẩm Bình Liêu

Giá bán tại trạm trộn bê tông của HTX (địa chỉ: Thông Tùng Cầu, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu). Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/01/2023.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2 R28 ngày	m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.030.000	
2	M200, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.090.000	
3	M250, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.140.000	
4	M300, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.210.000	
5	M350, đá 1x2 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.245.000	
6	M150, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.015.000	
7	M200, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.095.000	
8	M250, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.135.000	
9	M300, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.200.000	
10	M350, đá 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.220.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 60.000 đồng/m³ cho mác dưới 300 và tính thêm 100.000 đồng/m³ cho mác từ 350 trở lên.

7. Giá bán bê tông nhựa của Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng giao thông Quảng Ninh

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông nhựa của công ty (địa chỉ: thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long). Giá bán kể từ ngày 01/3/2023.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	BTN R25 (HLN 3,6% theo hỗn hợp)	tấn	TCVN 13567- 1:2022		1.420.000	
2	BTNC19 (HLN 4,1% theo hỗn hợp)	tấn			1.490.000	
3	BTNC12.5 (HLN 4,5% theo hỗn hợp)	tấn			1.570.000	

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2023
(Kèm theo Văn bản số /CBG-SXD ngày /4/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp/Đơn giá chưa VAT (đồng)
A	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khu vực thị xã Đông Triều				
I	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi của bên bán				
1	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		220.000	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Cường Hậu (địa chỉ: Khu Mỹ cụ 2, phường Hưng Đạo, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0983479240)
2	Đá hộc	m3		260.000	
3	Cấp phối đá dăm loại A	m3		250.000	
4	Cấp phối đá dăm loại B	m3		230.000	
5	Cát xây	m3		360.000	
6	Cát trát	m3		360.000	
7	Cát đen	m3		200.000	
8	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		430.000	
9	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		600.000	
10	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		230.000	Công ty cổ phần thương mại Ninh Dũng (địa chỉ: Khu Mễ Xá 3, phường Hưng Đạo, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0982102361)
11	Đá hộc	m3		260.000	
12	Cấp phối đá dăm loại A	m3		260.000	
13	Cấp phối đá dăm loại B	m3		240.000	
14	Cát xây	m3		360.000	
15	Cát trát	m3		360.000	
16	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		430.000	
17	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		600.000	
18	Cát đen san lấp	m3		200.000	Công ty cổ phần dịch vụ vận tải thương mại Đạt Hưng (địa chỉ: Khu Xuân Cầm, phường Xuân Sơn, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 02033595111)
19	Cát xây	m3		360.000	
20	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		430.000	
21	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		600.000	
22	Đá hộc	m3		264.000	
23	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		230.000	
24	Cát đen	m3		205.000	
25	Cát trát	m3		360.000	
26	Cấp phối đá dăm loại A	m3		260.000	
27	Cấp phối đá dăm loại B	m3		240.000	
28	Đá hộc	m3		260.000	
29	Đá mặt 0,5x1	m3		267.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		260.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		240.000	
32	Cát xây	m3		360.000	

33	Cát trát	m3		360.000	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng Đức Hiếu (địa chỉ: Khu Trảng Bạch, Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh. SĐT: 0967166599)	
34	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		430.000		
35	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		600.000		
36	Cát đen san lấp	m3		200.000		
37	Gạch đặc không nung ĐK105 A	Viên		1.128		
38	Gạch terrazzo xám 400x400x3	m2		78.000		
39	Gạch terrazzo đen 400x400x3	m2		80.000		
40	Gạch terrazzo đỏ 400x400x3	m2		78.000		
41	Gạch terrazzo vàng 400x400x3	m2		84.000		
42	Gạch terrazzo xanh 400x400x3	m2		90.000		
II	Tro, xỉ					
1	Tro xỉ nhiệt điện Đông Triều	m3		20.000		Công ty Cổ phần Thanh Tuyên Group (SĐT: 02033 670 914 - Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)
2	Tro đáy nhiệt điện Hải Dương	Tấn		95.000	Công ty cổ phần VLXD Đức Cường (Khu cụm cảng công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Kim, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - SĐT: 0979879240)	
III	Lâm sản					
1	Cây chống dài>3m	cọc		30.000	Đại lý	
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	nt	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt	
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt	
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt	
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	nt	
8	Gỗ cốp pha	"		3.600.000	nt	
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.600.000	nt	
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.600.000		
IV	Kim khí					
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		25.000	Đại lý	
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt	
3	Đinh 3 cm	"		35.000	nt	
4	Đinh 5cm	"		30.000	nt	

5	Đinh 7 cm	"		30.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		27.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		27.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	nt
V	Hoá chất				
1	Bột màuTQ	Kg		25.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		25.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	nt
VI	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		110.000	nt
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		160.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		85.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		65.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		700.000	
VII	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		20.000	nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt

VIII Gạch không nung các loại					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	
	KT 217x105x60 mm				
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
	KT 217x105x60 mm				
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	
	KT 220x105x60 mm				
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
	KT 220x105x65 mm				
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	5.600	
	KT390x150x130 mm				
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	7.800	
	KT390x190x190 mm				
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
	KT200x95x60 mm				
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
	KT190x105x60 mm				
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	103.000	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	85.000	
12	Gạch block bát giác	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
	KT 240x240x60				
13	Gạch block lục giác	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
	KT 200x200x60				
14	Gạch zích zắc tự chèn	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
	KT 225x112x60				
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
	KT 164x200x60				
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây)	Viên	TCCS 04 : 2017 TTQN	3.200	
	KT 170x140x60				
17	Ngói sóng	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000	
	KT 424x336x10 (9 viên/m2)				
18	Ngói sóng TTG	Viên	JIS A 5402 : 2002	28.000	
	KT 424x340x10 (9,5 viên/m2)				
19	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	25.000	

20	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	35.000
21	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	40.000
22	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	25.000
23	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	35.000
24	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	40.000
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	55.000
26	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	75.000
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	55.000
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m ²)	Viên	JIS A 5402 : 2002	30.000
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
35	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25)	m ²	TCVN 7744 : 2013	550.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25)	m ²	TCVN 7744 : 2013	600.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25)	m ²	TCVN 7744 : 2013	650.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			

Công ty Cổ phần Thanh Tuyên
Group (SDT: 02033 670 914 -
Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê,
thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng
Ninh)

41	Gạch Terrazzo sần	m2	TCVN 7744 : 2013	550.000	
	(330x330x25)				
	(400x400x25)				
	(500x500x25)				
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	380.000	
	KT (330x330x35)				
	KT (400x400x35)				
	KT (500x500x35)				
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000	
	KT (400x400x32)				
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000	
	KT (300x600x32)				
B	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí				
II	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi tập kết của bên bán				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 1770- 1986	390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí, Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam
2	Cát xây trát	m3	"	350.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
3	Cát vàng	m3	"	400.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
4	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3	"	600.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	m3	"	270.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
6	Cát đen (cát tôn nền)	m3		200.000	nt
7	Đá 1x2 (đá vôi)	m3		210.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		185.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
9	Đá 4x6 (đá vôi)	m3			
10	Đá hộc (đá vôi)	m3		176.500	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
11	Đá hộc 200x300 (đá vôi)	m3		192.417	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
12	Đá 0,5	m3		177.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
13	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	m3		160.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

14	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	m3		150.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
15	Đá mặt	m3		172.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
16	Cát vàng	m3		400.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí, tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam
III	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	viên		980	Cty gồm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x 220	viên		650	"
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.080	"
IV	Lâm sản				"
1	Cây chống dài > 3m	cọc		30.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		5.200.000	"
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140mm	m3		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	m3		3.600.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.600.000	"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	m3		3.600.000	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Que hàn 3-4 ly	kg		22.000	"
3	Đinh 3 cm	kg		35.000	"
4	Đinh 5cm	kg		30.000	"
5	Đinh 7 cm	kg		30.000	"
6	Đinh 10 cm	kg		27.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	kg		27.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	kg		28.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp	kg		60.000	"
3	Bột màu nội	kg		25.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	kg		45.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	kg		45.000	"
VII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	bộ		110.000	"
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	bộ		160.000	"
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	bộ		85.000	"
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	bộ		65.000	"
6	Quạt trần VINA WIND 1.4m	bộ		700.000	"
IX	Tấm lợp các loại				

1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý trên địa bàn thành phố		
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		20.000	"		
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		50.000	"		
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm		20.000	"		
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	"		
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	"		
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		53.480	"		
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	tấm		44.800	"		
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	tấm		10.500	"		
C	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên						
I	Đá, cát, sỏi các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán trên địa bàn thị xã						
1	Cát xây trát	"		380.000	Giá tại bãi trên phương tiện		
2	Cát vàng bê tông	"		560.000	"		
3	Cát đen tôn nền	"		200.000	"		
4	Đá 1x2 (đá vôi)	"		380.000	"		
5	Đá 2x4 (đá vôi)	"		370.000	"		
6	Đá 4x6 (đá vôi)	"		250.000	"		
7	Đá học (đá vôi)	"		200.000	"		
8	Cấp phối đá dăm loại I (chỉ có đá bẫy)	"		190.000			
9	Cấp phối đá dăm loại II (chỉ có đá bẫy)	"		165.000			
10	Bột đá và đá mặt	"		80.000	"		
11	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"		150.000	Giá tại bãi trên phương tiện		
III	Gạch xây	Công ty TNHH Minh Độ					
1	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		90.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện		
2	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.300	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện		
3	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.200	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện		
III	Gạch ốp, lát	Đến chân công trình bao gồm cả bốc xếp					
1	Gạch lát 600x600					m2	170.000
2	Gạch lát 300x300mm					m2	110.000
3	Gạch ốp tường 300x600mm					m2	135.000
4	Vôi bột (tinh chất)	kg		5.000	Giá bán tại đại lý		
IV	Lâm sản						
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện		
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"		
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"		
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"		

6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	"
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"
6	Đinh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	Kg		13.000	Giá tại đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VII	Vật liệu điện				Giá tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		80.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		110.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		210.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	"
	100W	"		9.000	"
	300W	"		15.700	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m (cánh sắt)	"		690.000	"
VIII	Vật tư nước				Giá tại đại lý
	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	"
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	"

9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	"
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	"
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	"
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	"
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	"
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	"
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	"
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	"
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	"
IX	Kính và tấm lợp các loại				Giá tại đại lý trên phương tiện
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	"
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	"
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	"
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	"
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	"
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	"
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	"
11	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	"		9.000	"
X	Cửa nhựa lõi thép (Công ty TNHH ĐTPPT Công nghệ và TM Vân Trường - phường Quảng Yên.				
1	Cửa đi hệ Đ1: 1.5m x 2.5m	m2		1.180.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh hệ S1: 1.8m x 1.4m	m2		1.120.000	"
3	Cửa sổ mở lật hệ SW1: 1.2m x 0.6m	m2		1.120.000	"
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	"
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	"
6	Bản lề 2D	cái		40.000	"
7	Tay cài	cái		20.000	"
8	Chốt dương S1	cái		35.000	"
9	Khóa cửa	bộ		450.000	"
10	Clemon	bộ		250.000	"
XI	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				

*	Cửa đi cánh dày 3.8cm			
1	Cửa panô	m2		2.036.000
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000
4	Cửa chớp	"		2.169.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm			
1	Cửa panô	m2		2.000.000
2	Cửa chớp	"		2.110.000
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000
4	Cửa panô kính	"		2.050.000
*	Khuôn cửa			
1	Khuôn cửa: 60x80	md		260.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000
b	Cửa gỗ Chò chỉ			
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm			
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"		
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm			
1	Cửa chớp	"		1.579.000
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000
3	Cửa panô kính	"		1.349.000
*	Khuôn cửa			
1	Khuôn cửa: 60x80	md		254.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000
c	Gỗ nhóm IV, V			
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm			
1	Cửa panô	"		713.000
2	Cửa panô chớp	"		744.000
3	Cửa chớp	"		696.000
4	Cửa panô kính	"		629.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm			
1	Cửa panô	m2		725.000
2	Cửa panô kính	"		653.000
3	Cửa chớp	"		715.000
4	Cửa ván ghép	"		475.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000
*	Khuôn cửa các loại			
1	Khuôn cửa: 60x80	md		110.000
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000
D	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long			

*	Giá bán khu vực 20 phường (trừ phường Hoàn Bồ) trên địa bàn thành phố Hạ Long				
I	Giá bán xi măng, cát, đá, sỏi các loại (Giá bán tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				
1	Cát sông Lô hạt to	m3	TCVN 7570-2006	420.000	Tại cửa hàng VLXD Thanh Hiền, gần cầu K67
2	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"	"	220.000	"
3	Đá mặt	"		85.000	"
II	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	Tại cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc tổ 6 khu 1, phường Cao Xanh
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		13.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		16.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		19.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
III	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	Kg		23.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	"
4	Đinh 3cm	"		22.000	"
5	Đinh 5cm	"		22.000	"
6	Đinh 7cm	"		22.000	"
7	Đinh 10 cm	"		22.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		23.000	"
9	Dây thép đen 3,4ly	"		24.000	"
10	Lưỡi cắt D350	cái		750.000	"
IV	Hoá chất				
1	Bột màu Trung Quốc	Kg		15.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bột màu Tiệp	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		13.000	"
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
6	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		43.000	"
V	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	Bộ		80.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		85.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		90.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		90.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		95.000	"
6	Đui đèn nội	Cái		4.500	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		5.000	"
	100W			5.000	"
	300W			15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2m	"		25.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6m	"		18.000	"

10	Quạt trần Vinavin 1,4m	"		650.000	"
VI	Kính và tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	Tấm		50.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		55.000	"
**	Giá bán trên địa bàn phường Hoàn Bồ và 12 xã thuộc thành phố Hạ Long				
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Đá 1x2	m3		150.000	Cty CP ĐT và Phát triển Việt Hưng
2	Đá 2x4	"	"	136.364	
3	Đá 4x6	"	"	136.364	
4	Đá mặt	"	"	100.000	Tại Thôn Làng, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long
5	Đá hộc	"	"	136.364	
6	Base A	"	"	118.182	
7	Base B	"	"	90.909	
8	Đá 1x2	m3		172.727	
9	Đá 0,5	"		131.818	
10	Đá 2x4	"		140.909	
11	Đá mặt	"		122.727	
12	Base A	"		122.727	Công ty TNHH Lương Sơn: Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai (giá bán tại bãi)
13	Base B	"		95.455	
14	Đá 10-19mm	"		154.545	
15	Đá hộc xô bờ	"		86.364	
16	Đá hộc	"		154.545	
17	Đá 4x8	"		154.545	
18	Đá 1x2	m3	"	177.273	
19	Đá 2x4	"	"	159.091	
20	Đá 4x6	"	"	159.091	Công ty TNHH Hưng Thịnh: Thôn 1, xã Dân Chủ
21	Đá hộc	"	"	159.091	
22	Đá mặt	"	"	136.364	
23	Đá Base	"	"	122.727	
II	Gạch xây	viên			
1	Gạch tuynel 2 lỗ loại A1	"		1.070	
2	Gạch tuynel 2 lỗ loại A	"		910	
3	Gạch tuynel 2 lỗ loại A2	"		600	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hạ Long I: thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi (giá bán tại kho)
4	Gạch xây 2 lỗ loại C	"		350	
5	Ngói màn A1	"		3.700	
6	Ngói sò A1	"		3.700	
7	Ngói 22viên/m2 A1	"		7.950	
8	Ngói nóc đại A1	"		16.900	
9	Gạch 6 lỗ KT 140x100x205	viên		2.310	
10	Gạch 6 lỗ 1/2	"		1.530	
11	Gạch đặc A1 KT 95x55x205	"		1.160	Công ty CP Gạch ngói Bình Dương thôn Tân Tiên, xã Lê Lợi, Thành phố Hạ Long (giá bán tại kho bên bán)
12	Gạch đặc A	"		980	
13	Gạch lỗ 1 chỉ A1 KT 100x55x205	"		960	

14	Gạch lỗ 3 chỉ A1 KT 95x55x206	"		950	
15	Gạch 2 lỗ B	"		870	"
16	Gạch 2 lỗ A1	"		830	"
17	Gạch 2 lỗ A2	"		600	"
III	Lâm sản	m3			
1	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	"	Gỗ keo rừng trồng	4.363.636	Doanh nghiệp tư nhân Sinh Phú Thành: thôn Trại Me, xã Sơn Dương
2	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.363.636	
3	Xà gồ N4+5; 80x80 mm	"		4.363.636	
4	Gỗ cốp pha	"		4.090.909	
5	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		4.090.909	
6	Cây chống vuông gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	m3		2.669.738	
7	Cây chống tròn gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	Cây		58.000	
8	Cây chống vuông gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	Cây		95.368	
IV	Kim khí	kg			
1	Que hàn 2.5 ly	"		24.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		23.000	
4	Đinh 3 cm	"		22.000	
5	Đinh 5cm	"		22.000	
6	Đinh 7 cm	"		22.000	
7	Đinh 10 cm	"		22.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"		24.000	
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	
V	Hoá chất	kg			
1	Bột màu TQ	"		16.000	
2	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		59.000	
3	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	
VI	Vật liệu điện	cái			
1	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Rạng Đông 0.6m	"		80.000	Đại lý Biên Tiến: Khu 3, Phường Hoàn Bồ
2	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Duhan 0.6m	"		75.000	
3	Bộ đèn túp đơn Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		145.000	
4	Bộ đèn tuýp đôi Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		195.000	
5	Bóng đèn LED Rạng Đông 20W (tròn)	"		88.000	
6	Bóng đèn LED Rạng Đông 50W (trụ)	"		195.000	
7	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1.2m	"		65.000	
8	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0.6m	"		50.000	
9	Quạt trần VINA VIN 1.4m	"		570.000	
10	Quạt trần điện cơ 1.4m	"		550.000	
Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp (tại nội dung Văn bản số 365/BDD&CN-KTTĐ ngày 27/3/2023)					

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật/Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ model/hãng sản xuất/ xuất xứ	Đơn giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
	Hệ thống xử lý nước thải 250m³/ ngày đêm. Hệ thống lắp ráp đồng bộ, hợp khối, bao gồm:		Nước thải sau xử lý: Đạt cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT	
1	Bể composite (dùng cho module hợp khối xử lý hiếu khí; khối lắng)	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Thông số kỹ thuật: + Kích thước bể: Đường kính x Chiều dài (2.5 x 9) m + Vật liệu chế tạo: Composite gia cường cốt sợi thủy tinh + Độ dày: 8 mm <i>(Bản vẽ chi tiết kèm theo)</i>	281.750.000
2	Module khối phân phối khí tinh	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam - Số đĩa bọt tinh: 12 Đĩa - Lưu lượng khí: 1,0 - 2,4 - Đường kính ống dẫn khí : Ø60 - Áp suất tối đa 120kPa <i>(Bản vẽ chi tiết kèm theo)</i>	13.446.000
3	Module khối sinh học MBBR	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam 1. Khung chắn đệm vi sinh: - Vật liệu: Inox SUS 304 - Kích thước: Dài x Rộng x Cao (7,5 x 2,4 x 1) m 2. Giá thể sinh học MBBR: Biochip-Xuất xứ Trung Quốc/Việt Nam + Kích thước: D30x1,1mm + Diện tích bề mặt: 5500m ² /m ³ (165kg/m ³) + Vật liệu nhựa HDPE + Tổng diện tích bề mặt hệ đệm sinh học MBBR: 9000 m ² <i>(Bản vẽ chi tiết kèm theo)</i>	204.345.000
4	Module khối lắng Lamén: 02 Bộ	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam - Vật Liệu: Inox SUS304 - Kích thước DxRx C: (4500x2400x1000) mm - Tấm lắng lamén kích thước ống Ax B x H= (54x54x1000) mm	233.989.000
			Model: CN501 -MT 0,75 kW Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ	

5	Máy bơm chìm 0,75 Kw	<p>Bộ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,75 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 8,2m H2O Lưu lượng bơm là 0,20 m3/phút - Kích thước ống ra: 50 mm - Kiểu kết nối tự động: P50 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám FC250 + Cánh bơm: Gang xám FC250 - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp F + Số pha: 3 pha 	13.279.000
6	Máy bơm chìm 0,40 kW	<p>Bộ</p> <ul style="list-style-type: none"> Model: CN501T-MT 0,40 kW Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,40 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 6,0 m H2O Lưu lượng bơm là 0,15 m3/phút - Kích thước ống ra: 50 mm - Kiểu kết nối tự động: P50 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: 	12.833.000

			<ul style="list-style-type: none"> + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp F + Số pha: 3 pha 	
7	Máy thổi khí cạn 5,5kW	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Model: ARH65S 5,5kW Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản Mô tơ: Enertech – Xuất xứ: Úc • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Phụ kiện bao gồm: + 1 Chân đế (Common base) + 1 Bộ bu li, dây cu roa, nắp đậy (V-pulley, V-belt, Belt Cover) + 1 Đồng hồ đo áp lực (Pressure gauge) + 1 Bộ giảm âm (với bộ lọc) (Intake silencer (with filter)) + 1 Van an toàn với van một chiều ((Safety valve) with Check valve) • Thông số kỹ thuật: - Kích thước ống ra: 65 mm - Tốc độ vòng quay: 2350 vòng/phút - Áp lực đẩy: 40 kPa - Lưu lượng: 3,68 m³/phút - Công suất motor: 5,5 kW - Pulley No (Số rãnh pu ly): 7 	62.007.000
8	Máy thổi khí cạn 3.7kW	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Model: ARH50S-3.7kW Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản Mô tơ: Enertech – Xuất xứ: Úc • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Phụ kiện bao gồm: + 1 Chân đế (Common base) + 1 Bộ bu li, dây cu roa, nắp đậy (V-pulley, V-belt, Belt + 1 Đồng hồ đo áp lực (Pressure gauge) + 1 Bộ giảm âm (với bộ lọc) (Intake silencer (with filter)) 	54.882.000

			<ul style="list-style-type: none"> + 1 Van an toàn với van một chiều ((Safety valve) with Check valve) • Thông số kỹ thuật: - Kích thước ống ra: 50 mm - Tốc độ vòng quay: 2080 vòng/phút - Áp lực đẩy: 55 kPa - Lưu lượng: 1,76 m³/phút - Công suất motor: 3,7 kW - Pulley No (Số rãnh pu ly): 5 	
9	Máy khuấy trộn bề thiếu khí	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Model: MX-gi 21.08.4 Hãng sản xuất: SCM Xuất xứ: Ý • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ giá: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: P2=1,1 Kw - Tốc độ quay: 1450 vòng/phút - Số cánh khuấy: 2 cánh - Đường kính cánh khuấy: Ø210 mm - Lực đẩy: 150 N - Dòng điện 3,9A, 400V - Cấp độ bảo vệ IP68 	55.268.000
10	Bơm định lượng, công suất 0,25kW	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Model: IM101P1095SVBSMVOM3- Hãng sản xuất: OBL Xuất xứ: Ý • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng lớn nhất: 101 L/giờ - Áp suất lớn nhất: 10 Bar - Tần suất: 95 hành trình/1 - Điện áp: 3 pha, 50 Hz, 380V - Công suất: 0,25 Kw - Vật liệu: Bộ phận: PP + Đầu bơm: PP + Màng: PTFE + Van dẫn hướng: PP + Ổ đỡ van: PVC + Van bi: PYREX + Thân van: PP + Gioăng van: FPM + Bích: PVC 	17.615.000
			Model: CNVM02-6065-21	

11	Động cơ khuấy hóa chất, trục và cánh khuấy	Bộ	Hãng sản xuất: Sumitomo Xuất xứ: Singapore • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,2 kW - Nguồn điện: 3Pha/380V/50Hz - Tốc độ vòng quay: 69 vòng/phút - Lắp đặt kiểu trục đứng - Trục khuấy và cánh khuấy bằng Inox 304, sản xuất tại Việt Nam	22.864.000
12	Bồn pha 300 lít	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam • Thông số kỹ thuật: - Dung tích : 300l - Chất liệu : PE - Kiểu: Bồn đứng	1.500.000
13	Thiết bị đo COD	Bộ	Hãng sản xuất: BGT Technology (Beijing) Co., Ltd Xuất xứ: Trung Quốc • Thông số kỹ thuật: - Dải đo: COD 1000 mg/l equiv. KHP - Hiệu chuẩn điểm đo: 1 or 2 point calibration - Nguồn cấp: 12VDC+/-5% - Tín hiệu đầu ra: RS485 Modbus	65.500.000
14	Thiết bị đo pH	Bộ	Hãng sản xuất: Gamma BT 931700 Xuất xứ: Rumania (EU) - Thông số đo và kiểm soát pH: - Thang đo: 0,00 – 14,00 pH - Độ phân giải: 0,01 pH - Độ chính xác: ±0,02 pH - Hiệu chuẩn: bằng tay, nhờ nút tinh chỉnh SLOPE và OFFSET - Role định lượng: Lớn nhất 2A (cầu trì bảo vệ), 250 Vac, 30 - Lựa chọn định lượng: Acid hoặc Bazơ - Thiết lập điểm: điều chỉnh khoảng pH: 0,00-14,00 pH - Giờ chạy thêm: Có thể điều chỉnh, từ 5 đến 30 phút - Đầu ra bộ phận ghi: 4-20 mA - Nguồn điện: 115/230 VAC ±10%, 50/60 Hz - Điện cực đo pH, cổng BNC, dây cáp dài 3m (mã HI1001)	28.695.000
			Model: MS21 Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản	

15	Phao điện	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Phao điện: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Điện áp: AC/DC30V - Dòng điện: 0,5A - Nhiệt độ của chất lỏng: 0 ~ 400C - Tỉ trọng chất lỏng: 0,95 ~1.10 - Vật liệu làm phao: + Vỏ: Nhựa ABS + Dây: Nhựa PVC (loại mềm) + Thanh ấn (sinker): Gang với nhựa PVC bao phủ bên ngoài - Chiều dài dây điện: 6 m - Loại dây: 0,2mm² x 2lõi x Φ4,7mm 	1.944.000
16	Song chắn rác thô	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Xuất xứ: Việt Nam • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Rọ chắn rác: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Giò lọc - Khung đỡ ngoài: hộp 40x40mm, BxLxH=500x500x500mm - Giò rác bên trong: BxLxH=440x440x440mm, Lưới inox mắt lưới 10mm - Vật liệu: Lưới Inox 304, khung Inox 201 - Phụ kiện: Bulon, vít, nở, xích kéo D4 Inox <i>(Bản vẽ chi tiết kèm theo)</i> 	23.470.000
17	Song chắn rác tinh	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Xuất xứ: Việt Nam • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Rọ chắn rác: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Giò lọc - Khung đỡ ngoài: hộp 40x40mm, BxLxH=500x500x500mm - Giò rác bên trong: BxLxH=440x440x440mm, Lưới inox mắt lưới 2mm - Vật liệu: Lưới Inox 304, khung Inox 201 - Phụ kiện: Bulon, vít, nở, xích kéo D4 Inox <i>(Bản vẽ chi tiết kèm theo)</i> 	28.013.000

18	Module phân phối khí thô bể điều hòa	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	19.157.000
			• Thông số kỹ thuật:	
			- Phân phối khí bột thô, dạng ống.	
			- Đường ống dẫn khí chính uPVC Ø60, đường ống dẫn khí nhánh uPVC Ø34	
			- Trên các đường ống khí nhánh đục lỗ Ø4 với khoảng cách 100 mm.	
			- Áp lực đẩy: 55 kPa	
			Lưu lượng khí: 1,0 - 1,4 m ³ /phút	
			(Bản vẽ chi tiết kèm theo)	
			Xuất xứ: Việt Nam	
			1. Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị:	
			- Tủ điện: 1 Tủ	
			- Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ	
			• Thông số kỹ thuật:	
			- Nguồn điện cấp: 3 pha x 380 AC ±10% (50/60Hz).	
			- Công suất chịu tải của tủ điện: 90 kW.	
			- Có chức năng bảo vệ mất pha, ngược pha, thấp áp, quá áp.	
			- Chức năng giám sát nguồn điện hoạt động của hệ thống: điện áp, tần số, dòng điện, công suất tiêu thụ	
			- Chức năng điều khiển hoạt động của từng thiết bị qua công tắc điều khiển (vật lý) 3 chế độ: Tự động, bằng tay, tắt.	
			- Nhiệt độ môi trường hoạt động: -10oC ~50oC.	
			- Độ ẩm môi trường hoạt động: 0~85% (không ngưng tụ).	
			- Tủ điện có hệ thống lọc chống bụi và lưu thông gió cưỡng bức.	
			2. Thiết bị điều khiển trung tâm tích hợp bộ nhớ, công tín hiệu điều khiển ngõ vào/ ngõ ra:	
			*Bộ nhớ:	
			- Bộ nhớ làm việc: 100 Kbytes	
			- Bộ nhớ chương trình: 4 Mbytes	
- Bộ nhớ dữ liệu dài hạn: 10 Kbytes				

* Cổng kết nối đầu vào digitals tiêu chuẩn:
- Số lượng: 14 cổng
- Đầu vào kiểu: Dòng vào/dòng ra
- Điện áp định mức: 24VDC tại 4mA
- Điện áp liên tục lớn nhất cho phép: 35VDC trong 0,5 giây
- Mức logic 1 (thấp nhất): 15 VDC tại 2,5 mA
- Mức logic 0 (lớn nhất): 5 VDC tại 1 mA
* Cổng kết nối đầu ra tiêu chuẩn:
- Số lượng: 26 cổng (10 cổng tích hợp + 16 cổng mở rộng)
- Đầu ra kiểu: Tiếp điểm role
- Dải điện áp: 5 đến 30 VDC hoặc 5 đến 250 VAC
- Dòng định mức trên tiếp điểm: 2 A
- Tải đèn (lớn nhất): 30 W DC; 200 W AC
- Điện trở của tiếp điểm (trạng thái đóng): Lớn nhất 0,2Ω
- Cách ly:
+ Các mức logic đến tiếp điểm: 1500 VAC trong 1 phút
+ Trở kháng (mức logic đến tiếp điểm): 100MΩ
- Độ trễ chuyển mạch (lớn nhất): 10 ms
- Tần số chuyển mạch (lớn nhất): 1 Hz
- Thời gian hoạt động của chu trình cơ khí: 10.000.000 lần (không tải)
- Thời gian hoạt động của tiếp điểm: 100.000 lần (với tải tiêu chuẩn)
3. Thiết bị đo điện áp lưới và công suất hoạt động hệ thống:
- Đo điện áp 3 pha
- Đo dòng điện 3 pha
- Đo công suất tác dụng 3 pha
- Đo tần số
- Hiển thị LCD: 3 hàng x 4 số + 8 số điện năng KWH
- Khả năng nhớ: 10 năm cho chỉ số điện năng
4. Thiết bị đóng cắt cho động cơ 3 pha loại khởi động qua biến tần:

19	Tủ điện điều khiển	Bộ	- Số lượng: 04 Cái.	158.991.000
			- Phương thức điều khiển: V/F, điều khiển véc tơ (sensorless vector control).	
			- Bù momen: Bù momen tự động / bằng tay.	
			- Điện áp đầu vào: 3 pha/380VAC/50Hz.	
			- Công suất chịu tải:	
			+ 3,7 KW: 02 bộ	
			+ 5.5 KW: 02 bộ	
			- Tần số đầu ra lớn nhất: 400 Hz	
			- Cài đặt tần số:	
			+ Lệnh Digital: 0,01Hz.	
			+ Lệnh Analog: 0,06Hz (lớn nhất 60Hz).	
			- Bảo vệ: Quá áp, thấp áp, quá dòng, lỗi tiếp đất, bảo vệ dòng, quá nhiệt biến tần, quá nhiệt động cơ, mất pha đầu ra, bảo vệ quá tải, lỗi truyền thông, mất	
			- Phương pháp làm mát: Cường bức bằng không khí.	
			- Cấp bảo vệ: IP20.	
			5. Thiết bị đóng cắt cho động cơ 3 pha loại khởi động trực tiếp (tải 3 pha AC-3):	
			- Số lượng: 19 bộ	
			- Số cực: 03	
			- Điện áp hoạt động định mức (V): 690	
			- Điện áp cách điện định mức (V): 690	
			- Dòng điện định mức: 9A	
			- Tần số đóng cắt: 1.800 lần/giờ (lớn nhất)	
			- Độ bền:	
			+ Điện: 2,5 triệu lần	
			+ Cơ học: 15 triệu lần	
			6. Thiết bị rơle nhiệt bảo vệ quá tải cho động cơ loại khởi động trực tiếp:	
			- Số lượng: 19 bộ	
			- Số cực: 3	
			- Dòng bảo vệ: 1.3 x dòng định mức	
			- Chức năng bảo vệ: Quá tải	
			7. Thiết bị đóng cắt nguồn tổng của tủ điện ELCB:	
			- Số lượng: 01 Bộ.	
			- Số cực: 4	
			- Chức năng bảo vệ: Quá tải, ngắn mạch, dò điện	

- Dòng điện định mức In (A): 100A
- Khả năng cắt dòng dò: 30 mA
- Điện áp chịu xung định mức Uimp (kV): 6 kV.
- Thời gian cắt dòng dò: ≤ 0.1 giây
- Dòng cắt ngắn mạch định mức Icu: 18kA (tại 415/460V)
8. Thiết bị đóng cắt nguồn điện cấp cho các tải đầu ra độc lập (MCB):
- Số lượng: 23 Bộ
- Dòng điện định mức In [A]:
+ 6A: 19 bộ
+ 16A: 04 bộ
- Số cực: 3
- Dòng ngắn mạch [kA] (Icn): 10 tại 415VAC
- Số chu trình hoạt động:
+ Điện: 4.000 lần.
+ Cơ học: 10.000 lần.
- Kiểu ngắt khi quá dòng: Nhiệt độ - từ tính
9. Thiết bị đóng cắt nguồn điện cấp cho các tải đầu ra độc lập (MCB):
- Số lượng: 02 Bộ
- Dòng điện định mức In [A]: 10A
- Số cực: 2
- Dòng ngắn mạch [kA] (Icn): 10 tại 415VAC
- Số chu trình hoạt động:
+ Điện: 4.000 lần.
+ Cơ học: 10.000 lần.
- Kiểu ngắt khi quá dòng: Nhiệt độ - từ tính.
10. Thiết bị bảo vệ mất pha, ngược pha, thấp áp, quá áp:
- Số lượng: 01 cái
- Điện áp vào định mức: 3 pha, 200 tới 480VAC (3 dây)
- Tải đầu vào: xấp xỉ 2,7 VA
- Dải thời gian tác động (T):
+ Đảo pha: 0,1 giây ±0,05 giây

+ Mất pha: 0,1 s lớn nhất
- Phương thức reset: Reset tự động
- Các chỉ thị: Nguồn (PWR): Màu xanh; Đầu ra rơle (RY): Màu vàng
- Số đầu ra rơle báo trạng thái hoạt động: 1 rơle SPDT (NC operation)
- Các giá trị định mức của đầu ra rơle:
+ Tải trở:
• 5 A tại 250 VAC
• 5 A tại 30 VDC
+ Công suất đóng mở lớn nhất: 1250 VA, 150 W
+ Tải nhỏ nhất: 5 VDC, 10 mA
+ Tuổi thọ cơ học: nhỏ nhất 10.000.000 hoạt động
+ Tuổi thọ điện:
• Với tải 5A ở 250VAC hoặc 30 VDC: 50.000 hoạt động
• Với tải 3A tại 250 VAC/30 VDC: 100.000 hoạt động
- Nhiệt độ môi trường hoạt động: -20 đến 60°C (với không có sự ngưng hơi hoặc sự đóng băng)
- Nhiệt độ lưu trữ: -25 đến 65°C (với không có sự ngưng hơi hoặc sự đóng băng)
- Độ ẩm môi trường hoạt động: 25% đến 85% (với không có sự ngưng hơi)
- Độ ẩm lưu trữ: 25% đến 85% (với không có sự ngưng hơi)
- Vật liệu vỏ: Nhựa PC và ABS, UL94-V0 (tiêu chuẩn chống cháy)
11. Báo trạng thái và điều khiển:
- Công tắc điều khiển 3 chế độ tự động, tắt, bằng tay: 23 cái
- Nút dừng khẩn cấp: 01 cái
- Đèn báo trạng thái hoạt động: 23 cái
- Đèn báo trạng thái lỗi: 23 cái
- Còi báo lỗi: 01 cái
12. Bộ cấp nguồn một chiều 24VDC:
- Điện áp vào: 100 - 240 VAC ± 10%.
- Điện áp ra: 24 VDC ± 10%.
- Công suất: 60 W.
- Dòng định mức: 2.5 A

20	Cụm thiết bị xử lý mùi	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	186.202.000
			1. Tháp hấp thụ:	
			- Cao 3000 mm	
			- Đường kính 1000 mm	
			- Công suất bơm: 0.75kw	
			- Vật liệu thân tháp: Inox SUS304 dày 2mm	
			- Vật liệu đệm: Quả cầu PP	
			2. Tháp hấp phụ:	
			- Kích thước: 1960 x 1050; H1000mm	
			- Miệng vào/ra: D 200mm	
			- Vật liệu: sus 304 dày 2mm	
			- Chất hấp phụ: Carbon hoạt tính	
			- Khối lượng chất hấp phụ: ~ 200kg	
			- Độ hấp phụ: 300 iod	
			- Sàn thao tác: không	
			3. Quạt ly tâm:	
			- Công suất: 0,75 kw	
- Tốc độ: 3000 vòng/phút				
- Điện áp: 3 pha/380V/50Hz				
- Lưu lượng: 1500-2000 m3/giờ				
- Áp suất: 1000-800 Pa				

Ghi chú:

- Đơn giá tại thời điểm tháng 3/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, đã bao gồm chi phí nuôi cấy vi sinh và vận hành chạy thử, thí nghiệm nước thải sau xử lý (01 mẫu), hướng dẫn vận hành và bàn giao tại công trình;
- Đơn giá vật tư do Sở Xây dựng công bố là đơn giá tối đa để Chủ đầu tư tham khảo lập dự toán, Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư căn cứ tính pháp lý của các nguồn cung ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật trong hồ sơ dự án, thiết kế được duyệt, công bố giá định kỳ và công bố giá của các dự án tương tự, các quy định hiện hành về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lựa chọn đơn giá vật tư, thiết bị công trình đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 7570:2006	1.550	Đại lý kinh doanh VLXDĐT: 0912.458.866
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.400	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.500	
	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh				Km6, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
1	Gạch không nung KT: 220x105x60	viên	QCVN16:2019	1.150	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán

2	Gạch không nung KT: 200x95x60	"	"	1.100	"
II	Kim khí				Cửa hàng Anh Tuấn - 476 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		30.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	
4	Đinh 3 cm	"		25.000	"
5	Đinh 5cm	"		25.000	"
6	Đinh 7 cm	"		25.000	"
7	Đinh 10 cm	"		25.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	"
III	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		16.500	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp Thái	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		12.500	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
IV	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Điện Cơ dài (đủ loại)	bộ		85.000	Cửa hàng Hùng Thuý, số 763 đường Trần Phú
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u Thái dài (đủ loại)	"		63.000	"
3	Đui đèn nội	cái		6.300	"
4	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
5	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		16.000	"
6	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.600	"
7	Quạt trần TQ 1.4m	cái		550.000	"
8	Quạt trần VINAVIN cánh nhôm 1.4m	"		650.000	"
V	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				Đại lý vật tư tổng hợp Thuý Khôi, số nhà 943, đường Trần Phú
a	Son Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		2.600.000	"
2	1000 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		4.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		6.500.000	"
5	500 lít (ngang)	"		2.250.000	"
6	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.100.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		6.500.000	"
VI	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	"
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	"

7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	"
8	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		55.000	"
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	"
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	"
VII	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô đặc	m2		2.100.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.900.000	"
4	Cửa chớp	"		2.500.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
4	Cửa panô kính	"		1.900.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		280.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		480.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		780.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"			"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		570.000	"
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	"
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.440.000	"
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	"
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.420.000	"
5	Cửa panô kính 5 ly	"			"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.530.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.650.000	"
3	Cửa panô kính	"		1.500.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		265.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		272.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		400.000	"
c	Gỗ nhóm IV, V				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.500.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.800.000	"
3	Cửa chớp	"		1.800.000	"
4	Cửa panô kính	"		1.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.500.000	"
2	Cửa panô kính	"		1.400.000	"
3	Cửa chớp	"		1.800.000	"
4	Cửa ván ghép	"		1.000.000	"
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		1.200.000	"
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		120.000	"

2	Khuôn cửa: 60x140	"		220.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		380.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		180.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		280.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		40.000	
VIII	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình công bố theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả (tại Văn bản số 306/QLDA-KH ngày 20/3/2023)				
STT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Xuất xứ	Khu vực TP Cẩm Phả	
				Đơn giá chưa gồm VAT (đồng)	
1	Cột NPC.I.14-190-13kN	cột	- Xuất xứ: Việt Nam	14.822.543	
2	Tủ điện tổng hạ thế 125A (1 lộ ra) lắp đặt ngoài trời, vỏ tủ sơn tĩnh điện 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm. Tủ hạ thế gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 125A: 1 cái huyndai + Các phụ kiện đấu nối khác	Tủ	- Xuất xứ: Việt Nam	24.500.000	
3	Tủ RMU-36kV (40,5kV) gồm 02 ngăn CDPT 630A - 20kA/s, 01 ngăn CDPT 200A - 20kA/s + cầu chì, không mở rộng	tủ	- IECX và thử nghiệm, IEC 62271-200 - Cấp bảo vệ: IP65 cho thùng chứa thiết bị IP2X cho - Điện áp định mức 40,5kV; - Tần số định mức: 50Hz; - Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20(1s); - Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 185kVp; - Đầu cấp T-T và đầu cấp V-V - Chức năng cảnh báo sự cố; - Thanh cái bằng đồng, dòng điện định mức 630A, cách - Cầu dao phụ tại toạ 3 pha, cách điện và dập hồ quang SF6 hoặc chân không, dòng cắt tải định mức 630A, chịu dòng ngắn mạch định mức - Phụ kiện đi kèm: cần thao tác, bulong định vị. - Xuất xứ: Trung Quốc	385.940.000	
4	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV-3x50mm ²	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	7.000.000	
5	Hộp nối cáp ngầm trung thế 35kV đồng 3x50mm ²	hộp	- Xuất xứ: Việt Nam	8.160.000	
6	Cầu dao cách ly 35kV - 630A, 3 pha, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động	Bộ	- Tiêu chuẩn chế tạo IEC60129 và TCVN 8096- - Xuất xứ: Việt Nam	11.560.000	
7	Chống sét van 35kV (1 bộ/3 pha)	bộ	- Tiêu chuẩn TCVN IEC 60090-1 - Xuất xứ: Việt Nam	8.500.000	

8	Sứ đứng 35kV + ty	sứ	TCVN 7998: 2009 - Xuất xứ: Việt Nam	499.000
9	Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 35kV	cái	TCVN 5575:2012	47.000
10	Aptomat MCCB 1P (1 cực) 6-40A	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	71.000
11	Đai thép buộc + khóa đai ĐT2-10	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	10.600
12	Dây đồng bọc đầu lèo 35kV- Cu/XLPE-1x50	m	Tiêu chuẩn IEC60502-1	340.000
13	Cáp trung thế 35kV/CU/XLPE/PVC 1x50mm ²	m	Tiêu chuẩn IEC60502-1	340.000
14	Lưới cắt D350	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	320.000
15	Bảng tên báo đầu cáp ngầm kích thước 20cm x 10cm Mica	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	50.000
16	Biển báo cấm lửa mica kích thước 22x46cm dày 3mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
17	Biển tên trạm kích thước 24cm x 36cm Mica	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
19	Cột thép tròn côn cao 11,5m, dày 5mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	- Xuất xứ: Việt Nam	13.500.000
20	Cần đèn 1 nhánh cao 2,5m, vрон 2,5m mạ kẽm nhúng nóng, sơn màu trang trí	Cột	- Xuất xứ: Việt Nam	4.200.000
21	Cần đèn 2 nhánh cao 2,5m, vрон 2,5m mạ kẽm nhúng nóng, sơn màu trang trí	Cột	- Xuất xứ: Việt Nam	5.500.000
22	Bu lông M28x1050x6 (8 cái/bộ, đã bao gồm công gia công vào đế tủ điện)	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	3.640.000
Các loại bê tông nhựa				
1	Bê tông nhựa loại C ≤ 12,5	tấn	- Xuất xứ: Việt Nam	1.840.000
2	Bê tông nhựa loại C19, R19	tấn	- Xuất xứ: Việt Nam	1.760.000
Các loại bê tông thương phẩm				
1	Bê tông thương phẩm M100 đá 2x4	m ³	- Xuất xứ: Việt Nam	1.080.000
2	Bê tông thương phẩm M100 đá 1x2	m ³	- Xuất xứ: Việt Nam	1.100.000
3	Bê tông thương phẩm M450 đá 1x2	m ³	- Xuất xứ: Việt Nam	1.690.000
4	Bê tông thương phẩm M500 đá 1x2	m ³	- Xuất xứ: Việt Nam	1.730.000
5	Bê tông thương phẩm M100 đá 4x6	m ³	- Xuất xứ: Việt Nam	1.060.000
Các loại vật tư khác				
1	Nhựa CSS - 1	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	16.500
2	Nhựa đặc đóng phi IRAN M60/70	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.400
3	Bộ thu nước thấm thấu	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.425.000
4	Ống thép tròn D75/D72.5mm dày 3mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000
5	Ống thép tròn D48/D45.5mm dày 3mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	129.200
7	Xốp chèn khe	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam	35.000
8	Ống thép D54,9/59,9 dày 5mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	130.000
9	Ống thép D105,5/113,5 dày 8mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	320.000
10	Cút nối ống thép D54,9/59,9	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	45.000
11	Cút nối ống thép D105,5/113,5	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	145.000
12	Cút nối ống thép D102/110	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	135.000
13	Nắp bịt ống D54,9/59,9	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	14.000
14	Nắp đậy ống D105,5/113,5	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000

15	Răng khoan đất D800	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	265.000
16	Răng khoan đá D800	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	520.000
18	Bao đay tấm nhựa	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	5.400
19	Bao tải tấm nhựa	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	5.400
20	Vải địa kỹ thuật ART12	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	10.400
21	Sơn trắng phản quang	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	130.000
22	Sơn đỏ phản quang	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	130.000
23	Sơn xanh phản quang	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	130.000
24	Phụ gia bền Sunfat	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	240.000
25	Cọc nổi D28	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	23.500
26	Biển báo tam giác KT1,26x1,26x1,26m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	1.810.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
28	Biển báo tam giác KT0,875x0,875x0,875m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	640.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
29	Biển báo chữ nhật KT 0,9x1,8m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	3.240.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
30	Biển báo chữ nhật KT 1,5x2,4m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	7.200.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
31	Biển báo chữ nhật KT , 2x3,2m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	12.800.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
32	Biển báo hình tròn D=1,26m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	2.500.000
	thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản quang			
34	Cột đỡ biển báo D88,3mm mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ	m	- Xuất xứ: Việt Nam	280.000
35	Cột cần vưon (chiều cao cột H = 7.3m, thép mạ kẽm đường kính D=267mm dày 9mm, chiều dài cần vưon 3.8m, thép mạ kẽm đường kính D = 114.3mm dày 5.6mm)	Cột	- Xuất xứ: Việt Nam	13.300.000
36	Cột cần vưon (chiều cao cột H = 6.8m, thép mạ kẽm đường kính D=267mm, chiều dài cần vưon 3.8m, thép mạ kẽm đường kính D = 114.3mm dày 5.6mm)	Cột	- Xuất xứ: Việt Nam	12.250.000
37	Thép hộp 13x23mm dày 1.2mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	21.000
38	Thép hộp 20x40 dày 1.4mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	21.000
39	Bu lông D12mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	12.000
41	Thép tấm mạ kẽm bịt đầu 50x50x3mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	28.000
42	Tôn mạ kẽm dày 1.2mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	267.540
	Chiều dài sóng 2m			
43	Cây tùng tháp (H = 2,5-2,8m; Dtán = 0,8-1m)	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	2.550.000

44	Cây ngâu (H = 0,8 - 1m; D tán = 0,8-1m)	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	850.000
51	Mũ nắp đầu trụ đỡ D146x1.6mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000
52	Tiêu phản quang thép	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	25.000
53	Bản đệm 50x70x300 mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	55.000
54	Bulông D16x35 mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	12.000
55	Bulông D19x180 mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	31.000
56	Song chắn rác composite đúc KT960x530 tải trọng 250KN	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.650.000
57	Biển tên công trình bằng đá trắng tự nhiên KT2,5x2,5x0,8m	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000.000
58	Cây cọ gai (Cọ Mỹ) (H = 3,5-7m; Dbầu >= 70cm)		- Xuất xứ: Việt nam	11.000.000
66	Ống nhựa PVC D17/20	m	- Xuất xứ: Việt nam	10.000
67	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	90.000
68	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	40.000
69	Mũi khoan bê tông D10 Đầu hàn hợp kim	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
70	Mũi khoan đất d>80mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	650.000
71	Thước thép 42m	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	140.000
72	Thước thép 5m	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000
73	Bitum rót nóng		- Xuất xứ: Việt Nam	23.000
74	Thép hình I300x150x10	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
75	Thép hình I200x100x8	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
76	Gông chữ U M6, L = 0.8m	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
77	Tà vệ gỗ 250x200x1000	thanh	- Xuất xứ: Việt Nam	850.000
78	Thép hình I596x199	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
79	Thép tấm KT100x40x10	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
80	Thép hình U300x100	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
81	Thép tấm KT565x85x10	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
82	Thép tấm KT220x150x10	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
83	Thép gối cầu KT300x250x20	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
84	Thép tấm KT12000x1500x12	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
85	Thép tấm KT1200x1300x12	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
86	Thép tấm KT7100x1000x20	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
87	Thép I200x100	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
88	Thép hình đúc L (KT80x80)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
89	Thép đúc I200x100	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
90	Thép đúc L100x100	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
91	Thép hình đúc L80x80	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
92	Bu lông D22	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	30.000
93	Thép hình I596x199x10x15	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
94	Thép hình I200x100x8	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
95	Thép bản KT640x320x10mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
96	Thép bản KT300x200x10mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	17.500
97	Ống nhựa PVC D225 C3	m	- Xuất xứ: Việt Nam	410.000
98	Chếch 135 độ PVC D225	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	460.000
99	Đá bazan Cubic kích thước K1 150x300x50mm (Xuất xứ: Bình Định)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	1.200.000

100	Khung móng bulong M16x700 + 12 ecu (Xuất xứ : Việt Nam, khung móng 12 bulong, kích thước M16x700mm, chất liệu : thép không gỉ, khả năng chịu lực cao, ít bị tác động bởi nhiệt độ	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.800.000
101	Khung móng bulong M16x700 + 8 ecu (Xuất xứ : Việt Nam, khung móng 12 bulong, kích thước M16x700mm, chất liệu : thép không gỉ, khả năng chịu lực cao, ít bị tác động bởi nhiệt độ	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.700.000
102	Keo cấy thép Ramset (Matit cấy thép hai thành phần theo tỉ lệ 1:1, đóng gói trong tuyp nhựa kín màu đen : 650ml, màu của keo sau khi trộn đều : Xám, Cường độ nén sau khi đông cứng : 71Mpa	Hộp	- Xuất xứ: Việt Nam	645.000
103	Song chắn rác có khung bằng gang Kích thước 860x600x100mm, tải trọng 12,5T, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.620.000
104	Mũi khoan D12 mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	24.000
105	Mũi khoan D16 mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	25.000
106	Bulong M16 liên kết dầm thép với cột bê tông tú điện (đã bao gồm công gia công hàn kết nối) 4 cái/bộ	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	75.000
107	Máy bơm chìm nước thải APP BAV 250	Máy	Nguồn điện: 220v/1p/50hz Công suất 250w Lưu lượng: 7,2-12m3/h Cột áp: 4,5-8m Họng xả: 40mm Xuất xứ: Đà Loan	3.250.000
108	Ống bọt xanh dương D40	m	- Xuất xứ: Việt nam	15.000
110	Đèn pha Led 200W năng lượng mặt trời 1 bộ gồm: đèn dùng năng lượng ánh sáng mặt trời 80W; Hộp chứa bình tích điện (tủ điện); Tay đỡ tủ điện lên thân cột; Bộ tay nâng tám pin trên thân cột; Bộ cần đèn bắt đầu cột bê tông	bộ	- Xuất xứ: Việt nam	35.000.000
111	Bu lông móng tú điện chiếu sáng	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	500.000
112	Đầu cốt SYG-70	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	110.000
113	Khánh néo	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	240.000
114	Móc chữ U	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	30.000
115	Trung gian + chốt	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	30.000
116	Vòng treo đầu tròn mạ kẽm	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	30.000
117	Giáp níu dây bọc	Dây	- Xuất xứ: Việt Nam	444.000
118	Dây composit buộc cổ sứ	Dây	- Xuất xứ: Việt Nam	100.400

Ghi chú:

- Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình, cây xanh tại thời điểm tháng 3/2023. Đơn giá các loại vật tư, thiết bị chưa bao gồm chi phí lắp đặt đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực thành phố Cẩm Phả. Đơn giá cây xanh đã bao gồm chi phí vận chuyển và công trồng, chăm sóc cây.

- Đơn giá vật tư do Sở Xây dựng công bố là đơn giá tối đa để Chủ đầu tư tham khảo lập dự toán, Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư căn cứ tính pháp lý của các nguồn cung ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật trong hồ sơ dự án, thiết kế được duyệt, công bố giá định kỳ và công bố giá của các dự án tương tự, các quy định hiện hành về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lựa chọn đơn giá vật tư, thiết bị công trình đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

F					
Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn					
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				Tại Công ty TNHH Hồng Nấp
1	Cát địa phương (cát tôn nền)	m3	TCVN 7570-2006	155.000	"
2	Cát hạt nhỏ (Sông Hồng)	"	"	310.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"	"	500.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
a	Gạch xây				Tại Công ty TNHH Hồng Nấp
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.650	"
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.300	"
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	"
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.300	"
b	Gạch ốp lát các loại				Tại Công ty TNHH Hồng Nấp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viên KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viên KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viên KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"

3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"
5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"
8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	Gạch Granite				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"
14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	Gỗ xây dựng				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	Vật liệu ngành điện				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	"
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đồng & chấn lưu Thái dài 0,6 m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài dài 0,6 m	"		50.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 0,6m	"		45.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		55.000	"
6	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 1,2m	"		50.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ	"		65.000	"
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"		68.000	"
9	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu Thái dài 1,2 m	"		65.000	"
10	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 1,2 m	"			

10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	"
11	Bóng đèn tròn nội	"		6.500	"
12	100W	"		5.500	"
13	300-500w	"		17.500	"
14	Bóng đèn tuýp rạng đông 1,2 m	"		20.000	"
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đông dài 0,6m	"		15.000	"
IV	Vật t□n□ớc				"
	Son Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"
2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.850.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.250.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"
9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
VIII	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.200.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
5	Cửa panô huỳnh 2 mặt	"		2.700.000	"
6	Cửa panô kính huỳnh 1 mặt	"		2.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		200.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		370.000	"
1	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	"

2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u điện tử TQ dài 1.2m	"		60.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u TQ dài 1.2m	"		70.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn l- u Việt Hưng dài 1.2m	"			"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn l- u Thái dài 1.2m	"		75.000	"
6	Đui đèn nội	cái		5.000	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.000	"
	100W	"		7.000	"
	300W	"		15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		640.000	"
IV	Vật t□n□ớc				"
	Bồn n□ớc INOX				"
	Son Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.895.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.255.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		3.050.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.735.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		6.240.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		7.805.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		9.250.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.045.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.205.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.865.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		6.560.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		8.015.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		9.390.000	"
	Toàn Mỹ				
1	1500 lít (đứng)	cái		5.250.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		7.490.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		9.950.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		12.050.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		13.400.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		14.900.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.530.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		7.690.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		11.100.000	"
V	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		17.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		17.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đà Loan 0.18x6m	"		50.000	"

6	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		60.000	"	
VI	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện ch- a có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)					
a	<u>Cửa gỗ lim</u>					
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		1.800.000	Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên	
2	Cửa panô chớp	"		2.000.000		
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.600.000		
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		1.750.000		
2	Cửa chớp	"		1.950.000		
3	Cửa panô chớp	"		1.550.000		
*	Khuôn cửa					
1	Khuôn cửa: 60x80	md		280.000		
2	Khuôn cửa: 60x135	"		350.000		
3	Khuôn cửa: 60x250	"		750.000		
4	Khuôn cửa: 60x120	"		330.000		
5	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000		
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>					
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		793.000	Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên	
2	Cửa panô chớp	"		809.000		
3	Cửa chớp	"		809.000		
4	Cửa panô kính	"		716.000		
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		832.000		
2	Cửa panô kính	"		736.000		
3	Cửa chớp	"		833.000		
4	Cửa ván ghép	"		511.000		
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		533.000		
*	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa: 60x80	md		102.000		
2	Khuôn cửa: 60x135	"		125.000		
3	Khuôn cửa: 60x250	"		286.000		
4	Khuôn cửa: 60x120	"		134.000		
5	Khuôn cửa: 60x180	"		139.000		
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000		
VII	Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Yên (tại Văn bản số 22/CV-QLDA ngày 14/02/2023)					
STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Thông số / Xuất xứ	Đơn giá chưa VAT (đồng)		

1	Đồng hồ đo lưu lượng dạng điện từ	cái	<p>Xuất xứ: EU; NHÀ SẢN XUẤT: RIELS - Italy MODEL: RIF100 Ứng dụng: kiểm soát lưu lượng chất lỏng (nước thải, nước sạch...) Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đo lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng • Kiểu: điện từ, đo chất lỏng có độ dẫn điện > 20 μS/cm • Đường kính ống: DN 200 • Phiên bản Compact version (màn hình và senso dính liền) với mặt hiển thị RIF010C hoặc Remote version (màn hình và senso tách rời cáp 10m) với mặt hiển thị RIF010W • Vật liệu thân ống: Thép các bon. (có tùy chọn thêm Inox 304 hoặc Inox 316) • Vật liệu: phần tiếp xúc bên trong: PTFE / Neoprene • Mặt bích: Thép cacbon (có tùy chọn thêm Inox 304 hoặc Inox 316) • Vật liệu điện cực: Inox 316L • Cấp độ bảo vệ: IP65 (có option IP68 với phiên bản Remote) • Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ • Nguồn cấp 220VAC • Tín hiệu xuất: Analog 4-20mA (có tùy chọn thêm RS485...) • Màn hình hiển thị LCD độ nét cao. • Áp: PN16 (đường kính DN3-DN250), 	88.363.636
---	-----------------------------------	-----	--	------------

Chú ý:

- Đơn giá tại thời điểm tháng 12/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt, bàn giao, bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;
- Đơn giá vật tư do Sở Xây dựng công bố là đơn giá tối đa để Chủ đầu tư tham khảo lập dự toán, Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư căn cứ tính pháp lý của các nguồn cung ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật trong hồ sơ dự án, thiết kế được duyệt, công bố giá định kỳ và công bố giá của các dự án tương tự, các quy định hiện hành về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lựa chọn đơn giá vật tư, thiết bị công trình đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

VIII Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Yên (tại Văn bản số 58/CV-QLDA ngày 14/3/2023)				
STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn, xuất xứ	Đơn giá chưa VAT (đồng)
1	Cột điện bê tông ly tâm PC.I-6,5m-3.0kN	Cột	- Cột điện bê tông ly tâm đạt các yêu cầu thiết kế, thử nghiệm theo TCVN 5847:2016. - Tiêu chuẩn ISO: 9001-2015 của Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (Quacert).	1.505.000
2	Mô tơ giảm tốc GH40-2200W30S	Cái	- Kiểu lắp: Chân đế trực thẳng; Tỉ số truyền: 1/30 ≈ 48 vòng/phút; Đường kính trục cốt ra: 40 mm; Công suất: 2.2KW 4p ~ 1420 rpm; Điện áp: 3 pha 380/ 220V; Tiêu chuẩn động cơ: IE2, IP44. - Chất lượng sản phẩm nhập khẩu mới. - Thương hiệu và xuất xứ: Wanshsin -Taiwan, sản xuất tại Nhà máy Trung Quốc.	10.130.000
3	Mô tơ giảm tốc GH40-3700W30S	Cái	- Kiểu lắp: Chân đế trực thẳng; Tỉ số truyền: 1/30 ≈ 48 vòng/phút; Đường kính trục cốt ra: 40 mm; Công suất: 3.7 KW 4p ~ 1420 rpm; Điện áp: 3 pha 380/ 220V; Tiêu chuẩn động cơ: IE2, IP44. - Chất lượng sản phẩm nhập khẩu mới. - Thương hiệu và xuất xứ: Wanshsin -Taiwan, sản xuất tại Nhà máy Trung Quốc.	10.787.000
4	Xích đơn: 80-1-10FT	Cái	Chiều dài: 3 mét.	630.000
5	Nhông xích 80B-15	Cái	Số răng: 15; Bao gồm phí gia công lỗ trục	540.000

6	Song chắn rác Composite ngăn mùi	Cái	Kích thước (960x530)mm; Kèm khay ngăn mùi; Chịu tải trọng tối đa 25 tấn	3.162.000
7	Cuộn vòi chữa cháy D50/17bar /20m/cuộn	m	- Nhãn hiệu XINZHU; mã hiệu: XZD50/17/20; - Xuất xứ: Trung Quốc	33.000
8	Cuộn vòi chữa cháy D50/17bar /20m/cuộn	m	Nhãn hiệu XINZHU; mã hiệu: XZD65/17/20; Xuất xứ: Trung Quốc	75.000
9	Đèn chiếu sáng sự cố	Bộ	Nhãn hiệu LiLang; mã hiệu: XF-ZFZD-E3WA; Xuất xứ: Trung Quốc	250.000
10	Máy bơm điện chữa cháy	cái	- Nhãn hiệu Parolli Việt Nam : Model : PST80 - 200/300 - Lưu lượng : 96 - 255m ³ /h - Cột áp : 50,6 - 38,6m; Họng hút / xả : 100/80mm - Động cơ điện Trung Quốc. - Công suất : 30kw; Điện áp : 380V - Chất liệu L buồng bơm và cánh bơm bằng gang, trục bằng thép không gỉ. - Bơm được sản xuất tại nhà máy Parolli Việt Nam. Bơm mới bảo hành chính hãng 12 tháng	77.000.000

Ghi chú:

- Đơn giá tại thời điểm tháng 3/2023, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến huyện Tiên Yên;
- Giá cột điện tại 595 Trần Nhân Tông, quận Kiến An, TP Hải Phòng (chưa bao gồm công vận chuyển);
- Giá mô tơ điện tại P. Thượng Thanh, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam (chưa bao gồm công vận chuyển);
- Đơn giá vật tư do Sở Xây dựng công bố là đơn giá tối đa để Chủ đầu tư tham khảo lập dự toán, Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư căn cứ tính pháp lý của các nguồn cung ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật trong hồ sơ dự án, thiết kế được duyệt, công bố giá định kỳ và công bố giá của các dự án tương tự, các quy định hiện hành về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lựa chọn đơn giá vật tư, thiết bị công trình đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

H	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp

I	Giá bán cát, đá, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán)				
1	Cát hạt to (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trung tâm thị trấn
2	Cát hạt nhỏ	"	"	310.000	
3	Cát bê tông nghiền	"	"	340.000	
4	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"	"	360.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	340.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	320.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	320.000	
8	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	340.000	
9	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	290.000	
II	Gạch xây				
1	Gạch Tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.300	"
2	Gạch Tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		1.000	"
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.500	"
4	Gạch không nung 2 lỗ (kích thước 100x250x150)	"		2.400	"
5	Gạch không nung 2 lỗ (kích thước 60x200x100)	"		1.300	"
III	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
4	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		4.000.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.000.000	"
6	Gỗ ván cầu công tác	"		3.000.000	"
7	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				
1	Que hàn 2,5ly	kg		80.000	Giá bán tại cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện
3	Đinh 3cm	"		25.000	
4	Đinh 5cm	"		25.000	
5	Đinh 7cm	"		25.000	
6	Đinh 10cm	"		25.000	
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	
8	Dây thép đen 3,4ly	"		25.000	
V	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		65.000	"
2	Bột màu Tiệp	"		65.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		65.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		60.000	"
VI	Vật liệu điện				
1	Bóng đèn đơn Rạng Đông dài 0,6m	bộ		95.000	"
2	Bóng đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		105.000	"
3	Bóng đèn Rạng Đông dài 1,2m	"		135.000	"
4	Bóng đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		135.000	"
5	Đui đèn nội	"		10.000	"
6	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		90.000	"
7	100W	cái		8.000	"

8	300W	"		26.000	"
9	Bóng đèn Tuýp Rạng Đông 1,2m	bóng		30.000	"
10	Bóng đèn Tuýp Rạng Đông 0,6m	bóng		15.000	"
11	Quạt trần VINA VIN 1,4m	cái		750.000	"
VII	Vật t□n□ốc				"
a	Bồn n□ốc INOX				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.750.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.100.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.400.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.600.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.700.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.400.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				"
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		50.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		21.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		21.000	"
IX	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện ch- a có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		3.000.000	
2	Cửa panô chớp	"		3.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.700.000	
4	Cửa chớp	"		3.200.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		3.000.000	
2	Cửa chớp	"		3.000.000	
3	Cửa panô chớp	"		3.000.000	
4	Cửa panô kính	"		2.800.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		500.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		500.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.200.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		700.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		950.000	
b	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.800.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.800.000	
3	Cửa chớp	"		1.800.000	
4	Cửa panô kính	"		1.600.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.900.000	
2	Cửa panô kính	"		1.900.000	
3	Cửa chớp	"		1.900.000	

4	Cửa ván ghép	"		1.050.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		1.050.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		500.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		700.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.200.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		700.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		950.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		800.000	
I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại điểm tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát bê tông (Cát Sông Lô)	m3	TCVN 7570-2006	580.000	C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu.
2	Cát bê tông (Cát nghiên Thiên Nam)	m3		430.000	
3	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3		390.000	
4	Đá vôi xây Cẩm phả KT: 1x2	m3		390.000	
5	Đá vôi xây Cẩm Phả KT: 2x4	m3		390.000	
II	Gạch xây, gạch lát nền, ngói				
1	Gạch xây Đất Việt A1	viên		1.150	Danh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68
2	Gạch xây Hạ Long A1	viên		1.200	
3	Gạch lát nền Cotto Đất Việt, màu đỏ A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu, bán tại Trung tâm thị trấn
4	Gạch lát nền Cotto Hạ Long A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	
5	Ngói lợp:				"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A1	viên		12.500	"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A2	viên		10.500	"
III	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài > 3 m	cây		35.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Gỗ cốp pha N6 KT: 25x200x2000	"		3.500.000	"
IV	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa gỗ pa nô N4	m2		900.000	"
2	Khuôn đơn cửa gỗ N4	md		200.000	"
3	Khuôn đôi cửa gỗ N4	md		400.000	
4	Cửa gỗ pa nô lim	m2		2.500.000	"
5	Khuôn đơn cửa gỗ lim	md		400.000	"
6	Khuôn đôi cửa gỗ lim	md		800.000	
IV	Thép xây dựng và kim khí				
1	Que hàn Việt - Đức 3 ly	kg		20.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Đinh 3 cm	"		25.000	"
3	Đinh 5cm	"		20.000	"
4	Đinh 7 cm	"		20.000	"
5	Đinh 10 cm	"		20.000	"
6	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
7	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn				
1	Bột màu nội	kg		15.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				

1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	"		75.000	"
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	"		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w			95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	"		15.000	"
7	Ổ cắm đơn nội	"		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	"		10.000	"
9	Công tắc đơn nội			5.000	
10	Công tắc đôi Thái	"		12.000	"
11	Công tắc đơn Thái	"		5.000	"
12	Quạt trần VINA VIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINA VIN 1.4m cánh sắt			650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	"		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	"		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	"		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	"		80.000	"
VII	Vật liệu lợp				"
1	Tấm lợp FIBROXIMĂNG Đông Anh (KT: 0,9x1,5)	tấm		45.000	"
K	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
2	Cát sông Hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Tại bến Đàm Buôn xã Đàm Hà
3	Cát bê tông	"		470.000	
4	Cát nghiền (bê tông)	"	"	420.000	"
5	Cát nghiền Thiên Nam	"	"	400.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	430.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		420.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		410.000	"
9	Đá học (đá vôi)	"		400.000	"
15	Đá mặt	"		350.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ	viên		1.100	Tại Nhà máy địa chỉ phố Chu Văn An.
III	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	Tại đại lý thị trấn
2	Tre cây phi 15-20	cây		7.000	"
3	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		5.000.000	"
4	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000	"
5	Xã gò N4+5;KT: 80x120;80x140	"		5.000.000	"
6	Gỗ cốp pha N6	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	kg		27.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Trần Phú.
2	Que hàn 3 - 4 ly	"		27.000	
3	Đinh 3 cm	"		25.000	

4	Đinh 5cm	"		25.000	"
5	Đinh 7 cm	"		25.000	"
6	Đinh 10 cm	"		25.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		30.000	"
7	Dây thép đen 3,4 ly	"		25.000	"
V	Hoá chất				"
1	Bột màu tiếp	"		210.000	"
2	Bột màu nội	"		50.000	"
3	Sơn tổng hợp Đại Bàng	"		70.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải phòng	"		60.000	"
VI	Vật tư điện				
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	bộ		130.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		130.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu cơ 0,6m	"		130.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 0,6m	"		100.000	"
5	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		150.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2m	"		180.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		180.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100 W	"		12.000	"
	300 W	"		60.000	"
10	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 1,2 m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 0,6 m	"		18.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	"		630.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX Tân Á	"			Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
1	1.500 lít (đứng)	"		4.200.000	
2	2.000 lít(đứng)	"		5.600.000	"
3	2.500 lít (đứng)	"			"
4	3.000 lít (đứng)	"		8.000.000	"
5	3.500 lít (đứng)	"			"
6	4.000 lít (đứng)	"		10.300.000	"
7	1.500 lít (ngang)	"		4.700.000	"
8	2.000 lít (ngang)	"		6.000.000	"
9	2.500 lít (ngang)	"		7.300.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180.000	Đại lý thị trấn địa chỉ: Phố Lê Lương
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"

5	Kính màu xanh Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3,3 - 4,5 ly	"		130.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		180000	"
9	Tấm lợp FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		60.000	Tại đại lý thị trấn
10	Tấm úp nóc FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		20.000	"
11	Tấm trần nhựa Đài Loan 0,18x6m	"		50.000	"
12	Tấm nhựa Đông Á , 0,18 x 6 m	"		60.000	"
13	Tấm xốp trơn 1x1x 0,2	"		20.000	"
14	Tấm xốp trơn 1x1x 0,3	"		23.000	"
15	Tấm xốp trơn 1x1x 0,5	"		25.000	"
16	Tấm xốp trơn văn hoa 1x1x 0,5	"		30.000	"
IX	Cửa các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khoá, Crêmon)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.200.000	
4	Cửa chớp	"		2.200.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.000.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		500.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	
b	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa chớp	"		1.000.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.000.000	
4	Cửa panô kính	"		1.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa panô kính	"		1.000.000	
3	Cửa chớp	"		1.000.000	
4	Cửa ván ghép	"		800.000	
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		800.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		300.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		600.000	

4	Khuôn cửa: 60x120	"		250.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		500.000	
L	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát bê tông sông Hồng (cát hạt to)	"	TCVN 7570-2006	380.000	Giá tại bến Cty TNHH TM 166 (Khu Hải Tân - TT Quảng Hà)
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	330.000	"
3	Cát nghiền cho bê tông	"	TCVN 9205:2012	400.000	"
4	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	TCVN 7570-2006	400.000	"
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	400.000	"
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	390.000	"
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	380.000	"
8	Đá học (đá học xanh)	"	"	380.000	"
9	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"	290.000	"
10	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"	280.000	"
11	Cấp phối đá dăm	"	"	300.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.250	Tại nơi sản xuất
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		800	Tại nơi sản xuất
3	Gạch đặc KT:60 x 105 x 220	"		1.300	Tại nơi sản xuất
III	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		20.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		29.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		7.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.450.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	"			"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"			"
IV	Thép xây dựng và kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
3	Đinh 3 cm	"		28.000	"
4	Đinh 5cm	"		28.000	"
5	Đinh 7 cm	"		22.000	"
6	Đinh 10 cm	"		22.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		28.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		26.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn				
1	Bột màu TQ	kg		25.000	"
2	Bột màu nội	"		25.000	"

3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				Bán tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		75.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100W			10.000	"
	300W			30.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật liệu ngành nước				"
	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			"
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	"

9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				Bán tại đại lý
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		120.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	"		135.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		130.000	"
9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
10	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	"
11	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
12	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
13	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		54.000	"
14	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		54.000	"
IX	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.973.000	
4	Cửa chớp	"		2.261.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	"		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.104.000	
4	Cửa panô kính	"		2.025.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		603.000	
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"		1.651.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				

1	Cửa chớp	"		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.615.000	
3	Cửa panô kính	"		1.413.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		430.000	
c	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	"		993.000	
3	Cửa chớp	"		972.000	
4	Cửa panô kính	"		845.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	"		861.000	
3	Cửa chớp	"		895.000	
4	Cửa ván ghép	"		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		603.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		28.000	
M	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt to	m3	TCVN 1770-2006	670.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tính trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt trung	m3	"	650.000	
3	Cát trát Sông Lô hạt bé (xây, trát)	m3	"	380.000	
4	Cát trát Sông Hồng	m3	"	350.000	"
5	Đá mặt thô san nền	m3	"	330.000	"
6	Đá 0.5x1	m3	"	330.000	"
7	Đá 1x2, 2x4 Cẩm Phả	m3	"	370.000	"
8	Đá 1x2, 2x4 Ninh Bình	m3	"	390.000	"

9	Cát bê tông nghiền từ đá	m3		385.000	Công ty CPXD Quang Thảo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
10	Đá dăm 1x2	m3		350.000	
11	Đá dăm 2x4	m3		350.000	
12	Đá mặt	m3		360.000	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
13	Cát bê tông Cầu Cầm	m3		540.000	
14	Cát bê tông Vĩnh Phú (hạt to)	m3		650.000	
15	Cát trát Sông Hồng	m3		380.000	
16	Cát xây Sông Lô (hạt to)	m3		420.000	
III	Kính các loại				
1	Kính trắng 4 ly	m2		150.000	Cửa hàng nhôm kính Lượng Hương; Địa chỉ: 70 Lý Công Uẩn, Ninh Dương, Móng Cái. Bảo giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Kính trắng 5 ly	"		170.000	
3	Kính trắng 8 ly	"		320.000	
4	Kính trắng 10 ly	"		380.000	
5	Kính mờ	"		180.000	
7	Gương 4 ly	"		240.000	
8	Kính dán 6,38	"		240.000	
10	Kính dán 8,3	"		400.000	
12	Kính 5 li tôi	"		270.000	
13	Kính 5 li tôi xanh đen	"		490.000	
14	Kính 6 li tôi	"		300.000	
15	Kính 8 li tôi	"		350.000	
16	Kính 10 li tôi	"		390.000	
17	Kính 10 li tôi xanh lá	"		770.000	
18	Kính 12 li tôi	"		450.000	
19	Kính 12 li tôi xanh lá	"		900.000	
V	Thép Việt Mỹ				
1	Φ 6 - 8	Kg		18.500	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Φ 10	"		16.230	
3	Φ 12	"		17.340	
4	Φ 14	"		17.480	
17	Φ 16	"		17.100	
6	Φ 18	"		17.470	
7	Φ 20	"		17.370	
8	Φ 22	"		17.310	
9	Dây buộc	"		30.000	
VI	Kim khí				
1	Sắt vuông các loại	Kg		19.500	Công ty TNHH MTV TM&XNK Mỹ Ấn; Địa chỉ: Tổ 4, Hồng Phong, Ninh Dương, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tính trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Thép U đúc các loại	"		22.300	
3	Tôn mạ kẽm các loại	"		22.000	
4	Thép ống hộp đen các loại	"		19.800	
5	Thép ống hộp mạ kẽm các loại	"		20.000	
6	Tôn mạ màu các loại	"		22.500	
7	Thép hình các loại	"		22.300	
8	L- ới Nam Định các loại	"		23.000	
9	U, C các loại	"		22.000	
10	Thép gai Nam Định	"		23.000	
VII	Cửa các nhựa, nhôm kính các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện và phụ kiện)				

1	Cửa nhựa lõi thép	m2		1.350.000	Cửa hàng nhôm kính Hồng Đỉnh; Địa chỉ Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Cửa nhôm kính th- ờng	"		1.140.000	
3	Cửa nhôm Xingfa	"		2.000.000	
4	Cửa thủy lực	"		1.140.000	
5	Cửa lùa nhôm th- ờng	"		1.050.000	
6	Vách kính dày	"		1.050.000	
7	Vách kính khung nhôm	"		950.000	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2023	1
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sdt: (84) 2083 83258	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	3
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	3
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	3
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	4
7	7. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	4
8	8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến	5
9	9. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng	6
10	10. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	6
11	11. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Việt Úc Hạ Long	6
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	7
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	7
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	8
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari	8
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam	9
17	17. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương	10
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	11
19	19. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco	12
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn HT	13
21	21. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Galaxy Việt Nam	14
22	22. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	15
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Windy VietNam	16
24	24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Phát Triển Alo	17
25	25. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	18
26	26. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	19
27	27. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	20
28	28. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	25
29	29. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện của Công ty cổ phần Đông Quang	32
30	30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam	39
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam	43
32	32. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	45
33	33. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	51
34	34. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh	58
35	35. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.	74
36	36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam	98
37	37. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo	101
38	38. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty cổ phần Nhựa Sunshine	102
39	39. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần Visuco	102
40	40. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Nyoko	103
41	41. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	103
42	42. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần kỹ thuật Hạ tầng đô thị THD	116
43	43. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	120
44	44. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát	137

45	45. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	140
46	46. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	148
47	47. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668	152
48	48. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh	157
49	49. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	159
50	50. Giá bán sản phẩm nắp hồ ga, song thoát nước của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư HD	159
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý I/2023	161
1	1. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	161
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	161
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần xây dựng Phương Nam 135	162
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh An Phúc Quảng Ninh	163
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	163
6	6. Giá bán bê tông thương phẩm của HTX Bê tông thương phẩm Bình Liêu	163
7	7. Giá bán bê tông nhựa của Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng giao thông Quảng Ninh	164
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2023	165
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khu vực thị xã Đông Triều	165
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí	170
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên	172
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long	176
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả	190
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn	198
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên	201
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ	206
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu	209
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà	210
11	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà	213
12	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái	216